

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Cẩm Giàng, tháng 02 năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày 21 tháng 02 năm 2025
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ngọc Trang

Ngày 20 tháng 02 năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN CÔNG

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Giàng	1
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2
3. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.	7
4. Bố cục báo cáo gồm:	7
5. Sản phẩm của dự án:	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI	8
1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên; hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của huyện.	8
2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế xã hội liên quan đến việc sử dụng đất	13
3. Phân tích đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện.	22
4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	23
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	27
1. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2024.	27
2. Phân tích đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.	31
III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	58
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	58
3.2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch sử dụng đất.	82
3.3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2025	82
3.4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm 2025 ...	85
3.5. Xác định danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.	86
3.6. Dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm 2025	86
IV. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	88
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	88
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	90
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	92
1. Kết luận:	92
2. Kiến nghị:	93

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Giàng.

Tại Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai quy định “..., kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lập hàng năm”. Khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai quy định: “...UBND cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện” và căn cứ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”

Thực hiện quy định Tại Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai quy định, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại quyết định số 326 /QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022; Quyết định số 95/QĐ-TTg, ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1639/QĐ-TTg Ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng; Công văn số 2622/STNTM-KHTC ngày 27/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025, triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

Như vậy chúng ta thấy vai trò, vị trí tầm quan trọng của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở các cấp trong giai đoạn đổi mới hiện nay.

Huyện Cẩm Giàng là huyện lỵ của tỉnh Hải Dương nằm ở phía Tây của tỉnh, nằm trên trục giao thông quan trọng QL 5 nối Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng, dân số 154.445 người, mật độ dân số 1.403 người/km², với tổng diện tích tự nhiên 11.011,85 ha. Trong giai đoạn hiện nay, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, các lĩnh vực sản xuất ngày một tăng, điều đó gây áp lực rất lớn đến quỹ đất của huyện. Việc bố trí và dành quỹ đất nông nghiệp để phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị và dân cư tập trung, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các xã,

thị trấn trong huyện trong thời gian qua đã đặt ra rất nhiều vấn đề cần quan tâm giải quyết, đó là: việc sử dụng một lượng lớn diện tích đất lúa (đất lúa 2 vụ) để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; việc bố trí, sử dụng đất công nghiệp cho hiệu quả chưa cao, chưa tiết kiệm đất; việc bố trí đất cho phát triển cơ sở hạ tầng còn chưa hợp lý chưa đáp ứng được phát triển kinh tế - xã hội của huyện; nhiều loại đất khi sử dụng chưa có biện pháp bảo vệ ô nhiễm môi trường, chống thoái hóa, hạn chế khả năng sử dụng lâu dài. Nhiều loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thực hiện và khối lượng đất hạn chế so với chỉ tiêu kế hoạch của từng kỳ phân bổ cho huyện.

Xuất phát từ thực tiễn trên công tác “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025” sẽ tập trung giải quyết những vấn đề trọng điểm sau: Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các địa phương; xác định các công trình, dự án trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện trong năm 2025.

- Căn cứ nội dung “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030” của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương” Thực hiện thông báo số 704-TB/TU của kết luận của ban thường vụ tỉnh ủy Về phương án, nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ một số chỉ tiêu loại đất cấp tỉnh cho quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025; Văn bản số văn số 2622/STNTM-KHTC ngày 27/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện; Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 đã được phê duyệt tại Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố; UBND huyện Cẩm Giàng phối kết hợp cùng đơn vị tư vấn “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025” của huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

a) Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023 – 2025
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;
- Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/06/2024;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/ 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/ 2024 Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ chính trị; Nghị quyết số

34/NQ-CP của Chính phủ về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến 2030;

- Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 Quy định chi tiết phương pháp định giá đất. xây dựng điều chỉnh bảng giá đất. Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Nghị Quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

Nghị Quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29/09/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

Nghị Quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Nghị Quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình dự án phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh

Nghị Quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình dự án phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh

Nghị Quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình dự án phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Nghị Quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình dự án năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình dự án năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. V/v Về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh năm 2025.

b) Cơ sở lập kế hoạch

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương khóa XVII nhiệm kỳ 2020-2025
- Nghị quyết số 01-NQ-ĐH ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cẩm Giàng lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ Huyện khóa XXVI trình Đại

hội đại biểu Đảng bộ Huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Cẩm Giàng;

- Căn cứ vào Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng.

- Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố.

- Công văn số 2133/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 26/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức triển khai Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có đề nghị UBND tỉnh tập trung chỉ đạo khẩn trương triển khai, hoàn thành việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 -2025 cấp tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trước ngày 31/12/2022 theo tinh thần Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Thông báo số 704-TB/TU của kết luận của ban thường vụ tỉnh ủy Về phương án, nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ một số chỉ tiêu loại đất cấp tỉnh cho quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh

- Văn bản số 2622/STNTM-KHTC ngày 27/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025, triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Các số liệu điều tra về tình hình kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất đai và cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn trong huyện năm 2024.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp và của các xã, thị trấn trên địa

bàn huyện năm 2025.

3. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.

a) Mục đích.

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, xác định chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của tỉnh cho huyện, xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành các lĩnh vực từ đó nghiên cứu lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” và danh mục các công trình thực hiện năm 2025.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Góp phần cải thiện môi trường sống, bảo vệ tài nguyên đất đai, giữ gìn cảnh quan môi trường và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu.

- Lập kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi, tính khoa học và tính định hướng việc sử dụng đất hợp lý có hiệu quả cao.

- Lập kế hoạch của huyện đảm bảo phát triển đồng bộ giữa các ngành các lĩnh vực, phù hợp với kế hoạch sử dụng đất chung của tỉnh và chỉ tiêu phân bổ các loại đất kế hoạch của tỉnh trong năm kế hoạch 2025.

4. Bố cục báo cáo gồm:

- Đặt vấn đề.
- Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên - kinh tế, xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất
- Kết luận và kiến nghị.
- Phần phụ lục và bảng biểu.

5. Sản phẩm của dự án:

Được lập làm 4 bộ bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025” của huyện Cẩm Giàng.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ chuyên đề của huyện tỷ lệ 1/10.000.
- Các văn bản thẩm định và phê duyệt của các cấp.
- Đĩa CD lưu file số dữ liệu dự án.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên; hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của huyện.

1.1 Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên tác động đến sử dụng đất của huyện

1.1.1 Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.

a) Vị trí địa lý

Huyện Cẩm Giàng nằm ở phía Tây của tỉnh Hải Dương có địa giới hành chính và tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Cẩm Giàng và huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh
- Phía Đông Bắc giáp huyện Nam Sách.
- Phía Nam giáp huyện Bình Giang.
- Phía Đông giáp thành phố Hải Dương.
- Phía Đông - Nam giáp huyện Gia Lộc.
- Phía Tây giáp thị xã Mỹ Hào và huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Huyện Cẩm Giàng có tổng diện tích tự nhiên 11.011,85 ha.

-Thực hiện Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023 – 2025 đến tháng 12/2024 Huyện Cẩm Giàng có 15 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: 13 xã (Cẩm Hưng, Ngọc Liên, Định Sơn, Cẩm Hoàng, Cẩm Vũ, Cẩm Văn, Đức Chính, Cao An, Cẩm Đông, Cẩm Đoài, Tân Trường, Phúc Điền, Lương Điền) và 02 Thị trấn (Cẩm Giang, Lai Cách), tổng diện tích tự nhiên là 11.011,85 ha, dân số trung bình là 154.445 người, mật độ dân số 1.403 người/km².

b) Địa hình, địa mạo.

Cẩm Giàng là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng nên đặc điểm địa hình nhìn chung khá bằng phẳng. Địa hình của huyện có thể được chia thành 2 vùng:

- Vùng đồng bằng trong đê sông Thái Bình chiếm 98% diện tích của huyện, có độ cao trung bình 2,75 m so với mặt nước biển, được bồi đắp chủ yếu do lượng phù sa sông Thái Bình, tầng đất canh tác mỏng và chua.
- Vùng diện tích bãi bồi ngoài đê sông Thái Bình, thuộc 2 xã Cẩm Văn và Đức Chính chiếm hơn 2,0% diện tích của huyện. Độ cao trung bình khoảng 2,1 m, được bồi đắp do lượng phù sa sông Thái Bình, đất đai màu mỡ thuận lợi cho trồng cây màu có giá trị kinh tế cao.

Địa hình chung của huyện có xu hướng thấp dần từ Tây - Bắc xuống phía Đông - Nam. Độ chênh lệch độ cao giữa chỗ cao nhất và thấp nhất từ 0,80 m đến 1,25m.

c) Khí hậu.

- Huyện Cẩm Giàng nằm trong khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, mang đặc điểm

khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt.

- Mùa Xuân: kéo dài từ tháng 2 đến tháng 4, nhiệt độ trung bình từ 15°C - 25°C. Thời gian này lượng mưa ít, độ ẩm cao.

- Mùa Hè: kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7 hàng năm, đặc trưng thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, có gió Đông Nam mang hơi ẩm và mưa rào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tháng nóng nhất vào tháng 6 và 7 nhiệt độ cao nhất có ngày tới 36°C - 38°C, thời tiết nóng bức mưa nhiều, lượng mưa trung bình 1400 - 1500mm.

- Mùa Thu: hanh khô, kéo dài từ tháng 8 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình từ 25°C - 30°C.

- Mùa Đông: kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; nhiệt độ thấp nhất và có rét đậm thường vào tháng 12 (dưới 10°C); lượng mưa ít, chủ yếu là mưa phùn, độ ẩm thấp và khô hanh; có gió mùa Đông Bắc, gây khó khăn cho việc gieo cấy vụ lúa xuân.

- Lượng mưa trung bình là 1500 - 1700 ml/năm, nhiệt độ trung bình hàng năm là 23°C, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Khí hậu mùa đông đặc biệt phù hợp với việc phát triển cây rau màu thực phẩm vụ đông (cà rốt, bí xanh, ớt...) phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rau xuất khẩu. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều, tập trung lớn vào tháng 7 và 8, gây ngập lụt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

d) Thủy văn.

Huyện Cẩm Giàng có hệ thống sông, kênh mương tương đối lớn, bao gồm hệ thống các sông chính và hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng.

- Hệ thống sông chính bao gồm các sông:

- + Sông Thái Bình là nguồn nước mặt chủ yếu của huyện Cẩm Giàng và là ranh giới giữa huyện với huyện Nam Sách, thuộc địa phận 2 xã Cẩm Văn và Đức Chính dài 3,679 km tương ứng từ Km9+600 đến Km12+279. Sông Thái Bình có hàm lượng phù sa nhiều, cũng là con sông cung cấp nguồn nước cho hệ thống thủy nông Tiên Kiên, Văn Thù để tưới cho phần lớn diện tích lúa nước trong toàn huyện.

- + Sông Tràng Kỵ (Ghẽ) bắt nguồn từ Km0 Thạch Lỗi đến Km8 Phúc Điền, chiều dài 8 km. Sông chảy theo hướng Bắc Nam đi giữa huyện, cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- + Sông Sắt chảy qua địa bàn của huyện từ xã Phúc Điền đến xã Cẩm Đoài, với chiều dài 12 km, là ranh giới giữa huyện Cẩm Giàng với huyện Cẩm Giàng và huyện Gia Lộc.

- Hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng bao gồm: hệ thống sông trung thủy nông Bắc Hưng Hải và kênh mương nội đồng phân bố tương đối thuận lợi cho việc tưới tiêu. Hệ thống các sông trung thủy nông, kênh mương nội đồng đều bắt nguồn từ các cống, trạm bơm ở các đê và hệ thống trạm bơm cố định trong huyện, dòng chảy các sông này đều do con người chủ động thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống sông ngòi, kênh mương cùng với số lượng ao hồ lớn đã đem lại cho huyện điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản và cung cấp nước phục vụ sinh hoạt của người dân.

1.1.2 Phân tích các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất.

Theo kết quả điều tra về thổ nhưỡng huyện Cẩm Giàng có một số loại đất chính như sau: đất phù sa (Fluvisols – FL), đất phù sa trung tính ít chua; đất phù sa chua và đất Gleysols (Dystic Gleysols: GLd).

b) Tài nguyên nước.

- Cẩm Giàng có nguồn nước mặt tương đối dồi dào bao gồm các sông chính như; sông Thái Bình, sông Sắt, sông Cẩm Giàng và sông Thâu (sông Bùi).

- Huyện Cẩm Giàng là vùng có nước ngầm tầng chứa nước rất phong phú, chất lượng nước khá tốt, tổng độ khoáng hóa đều nằm trong giới hạn cho phép nước dùng trong ăn uống sinh hoạt.

c) Môi trường sinh thái

Hiện nay do sự gia tăng dân số, các khu dân cư tập trung, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ được hình thành làm cho sự ra tăng lượng rác thải sinh hoạt, rác thải rắn công nghiệp... gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, đời sống và sinh hoạt của nhân dân. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần đề ra các biện pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên đất phục vụ phát triển và không ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân.

1.2 Phân tích đánh giá về hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

1.2.1 Phân tích hiện trạng môi trường.

a. Hiện trạng và diễn biến môi trường đất

Tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn huyện tính đến ngày 31/12/2023 là 11.011,85 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 6082,37 ha, chiếm 55,23%, đất phi nông nghiệp 4923,59 ha, chiếm 44,71%, đất chưa sử dụng 5,88 ha, chiếm 0,06 % diện tích đất tự nhiên.

Chất lượng môi trường đất theo kết quả quan trắc môi trường đất trong mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh năm 2020 cho thấy, chất lượng môi trường đất tại các điểm quan trắc trên địa bàn huyện nhìn chung còn tốt, các chỉ tiêu phân tích (pH, Cu, Pb, Cd, As, Zn, hóa chất bảo vệ thực vật (Atrazin, Aldrin, DDT, 2,4D, Diazinon)) đều đạt quy chuẩn cho phép. So với các năm trước, các chỉ tiêu phân tích trong môi trường đất biến động không nhiều và đều đạt Quy chuẩn cho phép.

b. Hiện trạng và diễn biến môi trường nước

Nguồn tài nguyên nước mặt trên địa bàn huyện khá phong phú với mạng lưới sông ngòi dày đặc và trải đều bao gồm hệ thống sông tự nhiên (sông Thái Bình); Hệ thống sông nội đồng (gồm sông Bắc Hưng Hải) hệ thống kênh mương nội đồng và các ao hồ. Hệ thống sông Thái Bình ngoài các giá trị về kinh tế và sinh thái như cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, giao thông, thủy sản, tưới tiêu nông nghiệp... nó còn có vai trò trong tiêu thoát lũ cho sông Hồng. Hệ thống sông Bắc Hưng Hải: là một hệ thống sông nội đồng dày đặc, nối với nhau tạo thành mạng lưới dẫn và tiêu nước khá thuận lợi, đều chảy theo hướng nghiêng của địa hình là Tây Bắc – Đông Nam và đều bắt nguồn từ các cống hoặc trạm bơm ở các đê, dòng chảy do con người chủ động điều tiết và kiểm soát. Môi trường nước quan trắc 11 điểm nước mặt (05 điểm nước sông, 05 điểm kênh mương; 01 điểm trạm quan trắc tự động đang hoạt động (trạm Mậu Duyệt)); 01 điểm quan trắc nước dưới đất. Tổng hợp kết quả quan trắc hiện trạng môi trường trên địa bàn huyện năm 2023. kết quả quan trắc cho thấy:

- Đối với Hệ thống sông Bắc Hưng Hải gồm các sông Cẩm Giàng, sông Bùi, sông Thứa: Có các thông số như NH_4^+ vượt Quy chuẩn cho phép (QCCP) từ 2.03 – 9 lần; NO_2^- vượt QCCP từ 1,64 – 7,48 lần diễn ra thường xuyên trong các đợt quan trắc, COD vượt QCCP từ 1,03-2,07 lần, có thông số DO không đạt QCCP diễn ra thường xuyên. Trong năm 2023, số đợt tiếp nhận nước có màu đen, mùi hôi từ phía thượng nguồn chảy vào sông Sắt giảm so với năm 2022 song tình trạng chất lượng nước ô nhiễm trong các đợt từ phía thượng nguồn chảy về chưa được cải thiện.

- Chất lượng nước trên hệ thống kênh, mương như kênh Phí Xá – Cẩm Đông, kênh Đò cày –Tiên Kiều, kênh TB3, mương Lương Xá, xã Lương Điền: Kết quả các đợt quan trắc năm 2023 cho thấy chất lượng nước kênh, mương trên địa bàn huyện thường xuyên trong các đợt quan trắc có DO không đạt QCCP, các thông số $\text{NH}_4^+ -\text{N}$, $\text{NO}_2^- -\text{N}$, COD, BOD_5 , E. Coli, Coliform vượt QCCP. Trong đó thông số $\text{NH}_4^+ -\text{N}$ thời điểm vượt QCCP cao nhất 32,22 lần; $\text{NO}_2^- -\text{N}$ thời điểm vượt QCCP cao nhất là 4,72lần, COD vượt QCCP 3,2 lần, E. Coli thời điểm có vượt QCCP cao nhất 46 lần, Coliform thời điểm vượt QCCP cao nhất 57,33 lần. Ngoài ra một số thời điểm còn có thông số TSS, BOD, PO_4^{3-} vượt QCCP, đặc biệt là kênh Đò Cày – Tiên Kiều và mương tiếp nhận nước thải của CCN Lương Điền khi quan trắc đợt 4/2023 có nhiều thông số vượt QCCP ở mức cao.

- Đối với nước dưới đất: Tại điểm quan trắc nước dưới đất Ng6 - Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đắc Phúc, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng có thông số Fe vượt QCCP từ 2,42-4,72 lần; Mn vượt QCCP từ 2,06 - 3,06 lần. Ngoài ra đợt 3/2023 còn có thông số $\text{NH}_4^+ -\text{N}$ vượt QCCP 1,25 lần. So với năm 2022, các chất ô

niêm trong nước ngầm tiếp diễn và có xu hướng tăng so với thời điểm quan trắc năm 2021

c. Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí

Trên địa bàn huyện Cẩm Giàng năm 2023 quan trắc môi trường không khí 10 điểm định kỳ (08 điểm tại khu dân cư, 02 điểm làng nghề); 01 điểm trạm quan trắc tự động đang hoạt động (trạm Lai Cách). Kết quả quan trắc cho thấy:

- Chất lượng không khí các khu dân cư: Trên địa bàn huyện thực hiện quan trắc 08 khu dân cư gần các KCN, CCN nhằm theo dõi tác động bởi khí thải từ KCN Vsip, KCN Phúc Điền, KCN Tân Trường, KCN Lai Cách, KCN Đại An mở rộng, CCN Cadi Yên Viên, CCN Lương Điền, CCN Cao An. Kết quả quan trắc 4 đợt năm 2023 cho thấy môi trường không khí tại 8 điểm khu dân cư có chất lượng tốt, nồng độ các khí NO_2 , O_3 , SO_2 , CO ; bụi TSP và tiếng ồn đều đạt QCCP; đối với khu dân cư Quý Dương, Tân Trường gần cơ sở sản xuất cám thực hiện quan trắc thêm các thông số NH_3 , HF, H_2S tại thời điểm quan trắc các thông số NH_3 , HF, H_2S đều có giá trị đạt QCCP.

- Chất lượng không khí làng nghề: Đối với 02 điểm quan trắc tại làng nghề gỗ Đông Giao và làng nghề rượu Phú Lộc thời điểm các đợt quan trắc năm 2023 chất lượng không khí làng nghề rượu Phú Lộc tốt với các thông số quan trắc đều đạt QCPC. Đối với làng nghề gỗ Đông Giao, thời điểm quan trắc đợt 1 chất lượng không khí tốt; thời điểm quan trắc đợt 3 có hàm lượng bụi TSP tăng vượt QCCP 1,32 lần và đợt 2, 3, 4 tiếng ồn vượt 1,0 lần, các thông số quan trắc còn lại đều đạt QCCP.

Đây là 02 điểm làng nghề đã thực hiện quan trắc từ giai đoạn 2016 - 2020, trong đó làng nghề gỗ Đông Giao tại một số thời điểm quan trắc cùng kỳ các năm trước có bụi TSP vượt QCCP, sang các đợt quan trắc năm 2023 bụi TSP tiếp diễn vượt QCCP.

- Kết quả quan trắc tại trạm tự động (trạm Lai Cách): tổng hợp dữ liệu truyền về cho thấy nồng độ các khí NO_2 , O_3 , SO_2 , CO , Benzen, Toluen, Xylen, và bụi (TSP, $\text{PM}_{2,5}$, PM_{10}) đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT.

1.2.2 Phân tích đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.

Trong những năm gần đây. Huyện Cẩm Giàng đã có những biểu hiện của BĐKH như nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng lên, lượng mưa năm giảm, khô hạn đã xảy ra, quy luật thời tiết có sự thay đổi khó lường. Trong bối cảnh BĐKH, các hiện tượng thiên tai, cực đoan có xu hướng gia tăng cả về tần suất và cường độ. Các

hiện tượng ngập lụt, sạt lở đất do mưa to, rét đậm kéo dài; lốc xoáy, mưa đá; hạn hán do nắng nóng kéo dài... có nguy cơ diễn ra trên địa bàn, trong những năm gần đây biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất...

Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch hại dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp.

Biến đổi khí hậu còn làm tăng tần suất, cường độ, tính biến động và tính cực đoan như giông, bão tố, lốc, các thiên tai gây nên sự thay đổi đột ngột về thời tiết, mưa lũ, ngập úng hay hạn hán, rét hại, dịch bệnh, sâu bệnh, sẽ có tác động tới các mặt khác nhau của đời sống xã hội, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả của việc sử dụng đất. Biến đổi khí hậu làm cho năng suất cây trồng, vật nuôi trên một đơn vị diện tích giảm, thậm chí mất mùa, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Những vấn đề đó đặt ra phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

- Biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến việc phân bố sản xuất của các nhà máy, cơ sở thủ công nghiệp và lĩnh vực xây dựng dân dụng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các công trình xây dựng trong thời gian qua và những năm tới. Các công trình xây dựng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng bị ảnh hưởng do biến đổi khí hậu ... dẫn đến việc sử dụng đất không hiệu quả trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội cũng như đời sống của nhân dân.

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế xã hội liên quan đến việc sử dụng đất.

2.1 Thực trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất.

Năm 2024, là năm thứ 4 huyện thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 và các chương trình, kế hoạch hành động theo Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp. Trong năm tình hình bất động sản có nhiều dấu hiệu tích cực, tình hình biến động của lãi suất tiền tệ, giá vàng... đã tác động đến việc sản xuất, kinh doanh trên các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ... Trước những khó khăn trên, Đảng bộ, chính quyền, đoàn thể và Nhân dân trong huyện đã luôn luôn chủ động, đoàn kết, quyết tâm, bám sát vào sự lãnh đạo, chỉ đạo

của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và chủ đề năm **“Kỷ cương, trách nhiệm, hành động, bứt phá”** để triển khai, thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

2.1.1 Lĩnh vực kinh tế.

a) Sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn.

- Lĩnh vực trồng trọt: Hoàn thiện kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2024 với tổng diện tích gieo trồng năm 2024 đạt 10.000 ha (bằng 102,56% kế hoạch năm, giảm 198 ha so với cùng kỳ năm 2023); Năng suất lúa trung bình cả năm ước đạt 56,97tạ/ha (giảm 6,68tạ/ha so với thực hiện năm 2023); sản lượng lúa ước đạt 42.884 tấn. Năm 2024, trên địa bàn huyện có 90,58 ha đất lúa bỏ hóa không gieo cấy (giảm 3,49 ha so với cùng kỳ năm 2023)

Trong năm 2024 trên toàn huyện có 19 sản phẩm OCOP, gồm các sản phẩm Đồ gỗ mỹ nghệ, nông sản và làng nghề được xếp hạng từ 3 - 4 sao như Trứng gà Đoàn Mây (hộ kinh doanh Phạm Thị Mây ở thôn Kim Đôi, xã Cẩm Hoàng) và Nho Thành Đông (hộ kinh doanh Bùi Mạnh Cường ở thôn Cẩm Ngọc, xã Ngọc Liên), Cà rốt sấy khô, lá hành sấy khô, bột ớt, bột tỏi, bột hành; 5 sản phẩm của hộ kinh doanh Nguyễn Văn Vượng ở xã Lương Điền gồm: Bình sen cá chép, bình sen hoa mai, bình sen tứ quý, tranh chữ cha mẹ và tranh tứ quý và 7 sản phẩm đồ uống đều của Công ty TNHH Rượu Phú Lộc, xã Cẩm Vũ: Rượu trắng, rượu ngâm táo mèo, rượu ngâm táo Hà Lan, rượu ngâm quả mơ, rượu ngâm đông trùng hạ thảo, rượu ngâm nếp cẩm, rượu ngâm ba kích, trong đó có 7 sản phẩm đồ uống và 5 sản phẩm nông sản đã qua chế biến được đề nghị Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh Hải Dương xét công nhận đạt sản phẩm OCOP 4 sao.

- Lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản: Tập trung duy trì ổn định các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản, kết hợp các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Sản xuất thủy sản của huyện tương đối ổn định, không có dịch bệnh phát sinh; chủng loại và chất lượng giống thủy sản nuôi trồng ngày càng phong phú, phù hợp với điều kiện đặc điểm mặt nước nuôi trồng trên địa bàn huyện.

b) Quản lý tài nguyên và môi trường.

- Lĩnh vực tài nguyên: Ban hành các văn bản đề lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý đất đai, môi trường. Thủ tục hành chính về đất đai tại bộ phận một cửa của huyện cho 219 trường hợp trong đó: 02 trường hợp cấp lần đầu trong khu dân cư; có 159 trường hợp cấp đất trúng đấu giá; chuyển mục đích cho 12 trường hợp, giao đất 02 trường hợp; thu hồi giấy chứng nhận 2 trường hợp; đính chính giấy chứng nhận 42 trường hợp. Đến nay còn lại 16/112 cơ sở tôn giáo đang tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất. Triển khai thực hiện 40/161 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đạt 24,85% kế hoạch.

- Vi phạm đất đai: Từ đầu năm đến nay tình hình vi phạm đất đai trên địa bàn

đã giảm rõ rệt. Trong năm 2024 có 23 trường hợp vi phạm đất đai, giao thông, công trình thủy lợi (giảm 34 trường hợp so với cùng kỳ năm 2023) cụ thể có: 12 trường hợp vi phạm đất đai (đã xử lý xong 10/12 trường hợp tại các xã Thạch Lỗi 01; Cẩm Vũ 01; Cẩm Phúc 02; Lai Cách 01; Cao An 01; Cẩm Hưng 01, Lương Điền 01, Cẩm Đông 02; 02/12 trường hợp chưa xử lý dứt điểm tại các xã Cẩm Phúc 01, Thạch Lỗi 01); 07 trường hợp vi phạm hành lang giao thông (06/07 trường hợp đã xử lý xong); 04 trường hợp vi phạm hành lang công trình thủy lợi (04/04 trường hợp đã xử lý xong), trong đó Tòa án nhân dân huyện đã xét xử 01 trường hợp. Một số trường hợp vi phạm đất đai của những năm trước chưa được xử lý dứt điểm. Việc vi phạm đất đai ở một số xã còn diễn biến phức tạp.

- Lĩnh vực môi trường: Đã phát hiện và xử lý kịp thời những vi phạm trong lĩnh vực môi trường. Phối hợp sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra một số công ty thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đã rà soát, hướng dẫn, kiểm tra đối với 50 cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện về việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và trình UBND tỉnh xử phạt 02 tổ chức, cá nhân với số tiền xử phạt là 560 triệu đồng; UBND huyện xử phạt 04 tổ chức, cá nhân với số tiền xử phạt là 345 triệu đồng; Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Cẩm Giàng khởi tố 3 đối tượng tại thôn Bình Long, xã Lương Điền và khởi tố 02 đối tượng (1 đối tượng quản lý Công ty Green Food và 01 đối tượng tại xã Cao An) về tội gây ô nhiễm môi trường. Tiếp tục duy trì và thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt đối với 07 xã Cao An, Cẩm Đông, Cẩm Đoài, Cẩm Phúc, Cẩm Điền, Tân Trường và Đức Chính. Triển khai thực hiện mô hình thí điểm phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn xã Cẩm Văn. Ban hành Kế hoạch thực hiện phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Cẩm Giàng. Cấp giấy phép lĩnh vực môi trường cho 16 cơ sở. Khởi tố 02 trường hợp vi phạm về lĩnh vực môi trường.

c. Giao thông, xây dựng, công thương, khoa học công nghệ.

- Lĩnh vực giao thông: Thực hiện giải toả xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh. Rà soát các điểm mất an toàn giao thông, kịp thời sửa chữa những hư hỏng trên các tuyến đường huyện quản lý. Khắc phục ngay hậu quả do bão số 3 gây ra như dọn dẹp đường tỉnh, huyện, cầu cống, các công trình phụ trợ chỉ dẫn giao thông đến nay đã được triển khai khẩn trương khắc phục hậu quả.

- Xây dựng, quy hoạch: Trình UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn và nhiệm vụ điều chỉnh quy vùng huyện và thực hiện các bước lập quy hoạch chung xây dựng. Lập và trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án Đầu tư xây dựng khu dân cư mới. Hoàn thiện các hồ sơ, đồ án quy hoạch. Tổng kết 04 năm kết quả thực hiện Đề án số 01 về “Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị giai đoạn 2021-2025”. Kiểm tra công tác nghiệm thu, thẩm định hồ sơ

xây dựng, quy hoạch, cấp phép xây dựng theo đúng quy định, xử phạt vi phạm trật tự xây dựng.

- Lĩnh vực Công thương: Phối hợp với các phòng ban và UBND xã Cẩm Vũ tổ chức khai trương chợ mới Phú Lộc. Phối hợp xây dựng Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành dừng hoạt động kinh doanh tại chợ Phú Lộc cũ. Cấp phép đủ điều kiện kinh doanh bán lẻ thuốc lá, LPG chai. Lập kế hoạch bình xét và phong tặng danh hiệu Nghệ nhân nghề thủ công nghiệp tỉnh Hải Dương năm 2024; Phối hợp Sở Công thương, phòng chuyên môn tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật về môi trường, phòng chống rác thải nhựa, túi ni lông khó phân hủy trên địa bàn huyện Cẩm Giàng.

- Khoa học và công nghệ: Tổ chức tập huấn, phổ biến kiến thức về ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất. Tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý khoa học và công nghệ khu vực Đồng Bằng sông Hồng tại Hải Phòng.

d) Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn

**** Thực trạng phát triển đô thị***

Huyện Cẩm Giàng có 2 thị trấn là thị trấn Cẩm Giang và thị trấn Lai Cách.

- Thị trấn Cẩm Giang vừa được thành lập ngày 01/12/2019, trên cơ sở TT Cẩm Giàng và xã Kim Giang. Năm 2024 thực hiện Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025 thị trấn Cẩm Giang được nhập toàn bộ diện tích đất tự nhiên của xã Thạch Lỗi vào thị trấn Cẩm Giang. Sau khi sáp nhập thị trấn Cẩm Giang có diện tích 1.053,11 ha nằm ở phía Tây Bắc và xa trung tâm huyện. Thị trấn Cẩm Giang có tổng diện tích tự nhiên 1.053,11 ha. Là một thị trấn có quy mô diện tích và dân số quá trung bình trong khu vực, đất xây dựng đô thị thấp do vậy tốc độ phát triển đô thị không cao.

- Thị trấn Lai Cách được thành lập năm 1997 trên cơ sở xã Lai Cách có thuận tiện về vị trí địa lý là trung tâm huyện, nằm trên trục QL5 nối Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng. Thị trấn Lai Cách là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của huyện, với tổng diện tích tự nhiên 750,76 ha. Trong mấy năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, gia tăng dân số, cơ sở hạ tầng, công trình văn hóa, phúc lợi, nhà ở, đất ở cũng tăng lên khá nhanh, thị trấn ngày càng được phát triển cả về quy mô và chiều sâu. Đồng thời, các hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, khu đô thị thương mại, khu dân cư đô thị tập trung mới được hình thành đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế thương mại - dịch vụ góp phần nâng cao và gia tăng giá trị tổng sản phẩm của huyện.

**** Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn***

- Thực hiện Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội: Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023 – 2025. Huyện Cẩm Giàng thành lập xã Phúc Điền trên cơ sở xác nhập toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Cẩm Điền và xã Cẩm Phúc. Sau khi thành lập xã Phúc Điền có diện tích 984,30 ha. Như vậy đến tháng 12/2024 trên địa bàn huyện có 13 xã và 2 thị trấn, trong đó có 117 thôn và làng và khu dân cư tập trung, dân số khu vực dân cư là 119.271 người chiếm 88,25% dân số của huyện.

- Diện tích đất ở khu dân cư toàn huyện là 1.384,89 ha chiếm 12,58% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích trung bình đất ở đạt 89.95 m²/người và 240 m²/hộ.

- Trong khu vực đất khu dân cư còn có các loại đất khác như đất công trình sự nghiệp, đất văn hoá, đất giáo dục, y tế, thể dục thể thao, giao thông và đất các công trình khác tạo lên cảnh quan chung của các khu dân cư.

- Một đặc điểm chung của các khu dân cư nông thôn là đã được nâng cấp về mặt hạ tầng cơ sở như đường giao thông, các điểm văn hoá, công trình công cộng đã được nâng cấp. Song về mặt tổng thể thì các điểm dân cư cơ sở hạ tầng phát triển chưa hoàn chỉnh và đồng bộ như: hệ thống tiêu thoát nước, hệ thống bãi rác và xử lý rác thải, hệ thống các công trình công cộng như trường học, nhà văn hoá...

e. Thu, chi ngân sách

- Thu ngân sách: Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024 ước đạt 1.005 tỷ 213 triệu đồng, đạt 236% kế hoạch tỉnh giao (bằng 167% so với kế hoạch HĐND huyện giao), bằng 165% so với cùng kỳ năm 2023.

- Thu ngân sách huyện năm 2024 ước đạt 1.074 tỷ 970 triệu đồng, đạt 164% so với kế hoạch năm, bằng 122% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó: thu cân đối ngân sách huyện 390 tỷ 550 triệu đồng; Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 549 tỷ 603 triệu đồng; Thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024: 134 tỷ 803 triệu đồng; Thu kết dư ngân sách 14 triệu đồng).

- Thu ngân sách xã, thị trấn năm 2024 ước đạt là 285 tỷ 275 triệu đồng, đạt 182% kế hoạch năm, bằng 82% so với cùng kỳ năm 2023.

- Chi ngân sách: Tổng chi ngân sách huyện năm 2024 ước thực hiện 1.074 tỷ 970 triệu đồng, đạt 164% so với kế hoạch năm, bằng 145% so với năm 2023. Tổng chi ngân sách xã, thị trấn năm 2024 ước thực hiện 285 tỷ 275 triệu đồng, đạt 182% kế hoạch năm, bằng 82% so với cùng kỳ năm 2023.

Chỉ đạo các ngành, các xã thị trấn rà soát các thiệt hại sau bão là tài sản công (trường học, trụ sở làm việc ...), cân đối nguồn vốn từ nguồn dự phòng, tăng thu để khắc phục hậu quả sau bão.

f. Đầu tư và phát triển các thành phần kinh tế.

- Kế hoạch đầu tư công năm 2024 là 291 tỷ 254 triệu đồng trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu là 58 tỷ 939 triệu đồng, ngân sách huyện là 187.315 triệu đồng (vốn xây dựng cơ bản tập trung là 21 tỷ 115 triệu đồng; vốn thu tiền sử dụng đất là 165 tỷ đồng; vốn khác là 2.200 triệu đồng), ngân sách xã là 45 tỷ đồng. Trong năm 2024 cấp huyện đã và đang thi công 14 dự án, 04 công trình đang ở bước chuẩn bị đầu tư và lựa chọn nhà thầu để khởi công vào năm 2025. Ước giải ngân cả năm 2024 là 285,165 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 97,8% so với kế hoạch vốn thanh toán huyện giao (291,254 tỷ đồng), bằng 133% so với với kế hoạch tỉnh giao (214,054 tỷ đồng).

- Nợ xây dựng cơ bản vốn ngân sách địa phương ước thực hiện năm 2024 là 214 tỷ 613 triệu đồng, trong đó nợ các công trình ngân sách huyện là 48 tỷ 017 triệu đồng, nợ các công trình ngân sách xã là 166 tỷ 596 triệu đồng.

- Ước thực hiện năm 2024 có 766 hộ kinh doanh cá thể được thành lập mới, 117 hộ chấm dứt hoạt động, 90 hộ tạm dừng hoạt động, 139 hộ thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và 07 hộ cấp lại.

2.1.2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội.

a) Giáo dục - Đào tạo:

Toàn huyện có 56 trường (17 trường MN công lập, 03 trường MN tư thục; 18 trường TH và 18 trường THCS); có tổng số 1093 nhóm, lớp với 35151 học sinh, trong đó cấp THCS có 281 lớp với 11141 học sinh; cấp TH có 438 lớp, 14390 học sinh; cấp MN có 374 nhóm, lớp (công lập 321, tư thục 18 và nhóm lớp độc lập 35) với tổng số 9620 trẻ. Các cấp học đã hoàn thành chương trình năm học 2023-2024. Tỷ lệ học sinh học hết THCS được học tiếp THPT hoặc chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT, các trường trung học chuyên nghiệp, trường đào tạo nghề là 98,5%. Kết quả tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,8%. Học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh có 53 em và tập thể xếp thứ 4/12 của tỉnh; Tham gia tốt các nội dung tại Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh và toàn quốc, kết quả có 3/4 nội dung thi đấu đạt Huy chương Vàng cấp tỉnh (Môn Cờ nhanh và bóng đá học sinh tiểu học, môn Điền kinh THCS); Tại Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc có 6 học sinh đạt giải với 1 học sinh huy chương Vàng, 1 học sinh huy chương Bạc và 4 học sinh huy chương Đồng. Đối với công tác trường chuẩn quốc gia đã có 6 trường kiểm tra chuẩn lại đúng thời hạn, 1 trường kiểm tra chuẩn mới. Trên địa bàn huyện đã thành lập, xây dựng và đưa vào sử dụng trường dân lập liên cấp Hưng Phát và tuyển sinh được 382 học sinh trung học phổ thông trong năm học 2024-2025

b) Y tế, dân số :

- Y tế: Tổ chức tiêm vắc xin cho người dân đầy đủ và đúng lịch. Tăng cường hoạt động giám sát dịch, phát hiện sớm, xử lý không để dịch bùng phát, lan rộng. Công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc bệnh nhân được đảm bảo tốt. Tổng số lượt khám bệnh tại Trung tâm Y tế 83.563 lượt đạt 98,31%KH, tổng số lượt người bệnh

điều trị ngoại trú 3.549 lượt đạt 118,30% KH, tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú 9.397 lượt đạt 93,97% KH. Tổng số lượt khám bệnh tại trạm y tế 101.742 lượt đạt 101,74% KH, tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú 2.348 bệnh nhân, đạt 32,61% KH. Thông báo cho các cơ sở y tế về những thuốc, hóa chất, mỹ phẩm không được phép lưu hành. Rà soát, bổ sung các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, các cơ sở dịch vụ spa, phun xăm, kính thuốc để theo dõi và quản lý. Từ đầu năm đến nay đã kiểm tra 63 cơ sở hành nghề y, dược; nhìn chung các cơ sở chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Dân số:

Dân số trung bình: 154.445 người tăng so với cùng kỳ 1.054 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,95%. Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 114,5 trẻ trai/100 trẻ gái. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,95%, đạt 100% KH, bằng so với cùng kỳ năm 2023.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện là 0.95%

- Mật độ dân số là: 1.403 người /1km²

Với lực lượng dân số hiện có của huyện sẽ đóng góp rất lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

(nguồn: Chi cục Thống kê huyện Cẩm Giàng)

c) Văn hoá, thông tin, truyền thanh

- Văn hóa, thông tin: Thực hiện tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền cổ động, trang trí trực quan trong các ngày lễ. Tăng cường công tác quản lý văn hóa, lễ hội và di sản trên địa bàn huyện theo đúng quy định của pháp luật; tổng số lượt du khách tới tham quan, chiêm bái tại các di tích trên địa bàn huyện hơn 56.000 lượt người (tăng 25% so với năm 2023); 107/107 làng, khu dân cư đã xây dựng bổ sung hương ước, quy ước; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; đề nghị tỉnh công nhận 02 điểm, khu du lịch cấp tỉnh (Văn miếu Mao Điền và cụm di tích đền Xưa, chùa Giám, đền Bia). Tiếp tục thực hiện công tác tu bổ các di tích Chùa Giám, Văn miếu Mao Điền, Đền Bia, Đền Xưa; Đình Mậu Tài, Đình Quý Dương; Đình Trạm Nội và Chùa Đan Tràng (tổng kinh phí là 50 tỷ 952 triệu đồng) theo đúng quy định của Luật Di sản. Quyết liệt thực hiện công tác chuyển đổi số, xây dựng Chính quyền điện tử, chính quyền số và CCHC; triển khai Kế hoạch xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và bản đồ số di tích trên địa bàn huyện giai đoạn 1. Tổng kết Đề án số 09-ĐA/HU, ngày 05/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về “Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2025”. Trong năm 2024 có 95% số hộ đạt gia đình văn hoá (KH 95%); 97,2% làng, khu dân cư văn hóa (KH 95,3%); 95,0% cơ quan, đơn vị văn hoá (KH 95%).

Truyền thanh: Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền trên Đài phát thanh, Cổng thông tin và trang thông tin điện tử các xã, thị trấn đạt hiệu quả.

d) Chính sách xã hội và hoạt động nhân đạo

- Chính sách xã hội: Thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, người nghèo, bảo vệ chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, công tác phòng chống tệ nạn xã hội.... Triển khai cấp quà của Chủ tịch nước, của Tỉnh ủy - HĐND-UBND tỉnh, huyện nhân dịp lễ lớn. Hỗ trợ chính sách nhà ở cho các hộ gia đình người có công và thân nhân liệt sỹ. Phát động tháng hành động vì trẻ em năm 2024. Thu thập, cập nhật thông tin về người lao động năm 2024 đạt 111,5% so với kế hoạch tỉnh giao. Phối hợp với tỉnh đoàn tổ chức lễ dâng hương tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ. Số người có việc làm mới 2735 lao động, đạt 105,2% KH năm 2024, bằng 104,8% so với năm 2023. Số hộ nghèo giảm 63 hộ so với năm 2023, đạt 92,7% so với kế hoạch năm 2024.

- Hoạt động nhân đạo: Tổ chức hiến máu tình nguyện kết quả thu nhận 1039 đơn vị máu. Vận động và phối hợp với các tổ chức cá nhân hỗ trợ 03 ngôi nhà Chữ thập đỏ; tặng xe lăn; trao học bổng, hỗ trợ thường xuyên, đột xuất, thăm tặng quà cho các hoàn cảnh khó khăn.

- Ước thực hiện đến 31/12/2024, BHXH có 63.500 người (BHXH bắt buộc 60.150 người, BHXH tự nguyện 3.350 người), tăng 5.300 người so với năm 2023, chiếm 65,5% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH; BHYT có 144.124 người (BHYT bắt buộc 110.674 người, BHYT hộ gia đình 33.450 người), đạt tỷ lệ bao phủ BHYT 94% dân số.

- Tổng vốn thực hiện của Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2024 ước thực hiện là 441 tỷ 099 triệu đồng tăng 10,63% so với năm 2023. Tổng dư nợ đạt 441 tỷ 099 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch giao, tăng 10,4% so với năm 2023.

e) Xây dựng chính quyền và cải cách hành chính

- Xây dựng chính quyền: Quyết định giao biên chế hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Xây dựng đề án vị trí việc làm; điều động nhân viên kế toán khối trường học theo quy định. Tổng hợp hồ sơ trình tỉnh xét thăng hạng giáo viên¹, xét thăng hạng nhân viên hành chính. Tổ chức hội nghị đối thoại của chủ tịch với đoàn thanh niên, xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức cấp xã. Tổ chức kiểm tra đột xuất việc chấp hành chế độ công vụ tại 07 đơn vị và cải cách hành chính tại 06 xã, thị trấn; Tổ chức xong cuộc bầu cử trường thôn nhiệm kỳ 2024-2027 kết quả đạt 106/107 thôn đạt 99%. Chỉ đạo xong sáp nhập xã đi vào hoạt động xã mới từ ngày 01/12/2024, hợp nhất Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Đài phát thanh huyện theo đúng quy định.

Công tác triển khai thực hiện Đề án 05-ĐA/TU bước đầu đã tạo chuyển biến tích cực trong đội ngũ cán bộ, công chức; lề lối, tác phong làm việc của cán bộ, công chức hướng tới mục tiêu phục vụ nhân dân. Các thủ tục hành chính được giải quyết

¹ Luân chuyển 42 nhân viên kế toán trường học, Tổng hợp xét thăng hạng giáo viên được 903 trường hợp kết quả có 654 trường hợp đạt.

nhanh gọn, kịp thời đảm bảo quy định, qua đó người dân đồng tình và đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức.

- Cải cách hành chính: Đảm bảo tốt việc thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; áp dụng, duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015 vào giải quyết thủ tục hành chính.

2.1.3. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh, an toàn trật tự xã hội, thanh tra, tư pháp.

a) Quốc phòng - Quân sự địa phương

Triển khai tuyển quân, tổ chức lễ giao quân năm 2024 đạt 100% chỉ tiêu (195 thanh niên). Tiếp nhận 178 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương, tổ chức tư vấn hướng nghiệp và đăng ký vào ngạch dự bị theo đúng quy định. Phát động phong trào thi đua Quyết thắng năm 2024 trong LLVT huyện, tổ chức huấn luyện cho các đối tượng dân quân, tham gia các hội thi, tập huấn do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức đạt kết quả cao. Tổ chức diễn tập chiến đấu cho xã Cẩm Phúc, Cẩm Điền, Cẩm Đông, Đức Chính trong khu vực phòng thủ đạt được mục đích, yêu cầu đề ra, an toàn tuyệt đối, diễn tập PCTT& TKCN cho xã Cẩm Đoài. Đang thực hiện các bước trong công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2025.

b) An ninh chính trị - Trật tự an toàn xã hội

Triển khai đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm bảo đảm ANTT Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024; Chủ động phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, đánh đúng, đánh trúng đối tượng, giữ vững ổn định ANTT trên địa bàn. Thực hiện hiệu quả công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ và pháo các loại, tình trạng đốt pháo nổ trái phép giảm nhiều so với năm trước. Tham mưu giải quyết các vướng mắc trong bồi thường, hỗ trợ, vận động nhân dân, giải quyết ổn định tình hình địa phương. Xây dựng nhiều mô hình tự quản hoạt động hiệu quả, huy động quần chúng tham gia đảm bảo ANTT ngay từ cơ sở. Khởi tố 02 vụ vi phạm môi trường và 01 vụ vi phạm đất đai.

c) Thanh tra, tiếp dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo

Trong năm 2024 có 04 cuộc thanh tra theo kế hoạch đến nay đã thực hiện xong 03 cuộc tại xã Cẩm Hoàng, Thạch Lỗi, thị trấn Lai Cách, đang thực hiện 01 cuộc tại xã Ngọc Liên. Tiếp công dân được 232 lượt người, số người được tiếp là 272 người, giảm 56 lượt, giảm 141 người so với cùng kỳ năm 2023; có 02 đoàn công dân kiến nghị, phản ánh đông người tại xã. Tổng số đơn UBND cấp huyện, cấp xã tiếp nhận 331 đơn, trong đó: thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện và xã, thị trấn 259 đơn, đã giải quyết xong và trả lời được 196/259 đơn đạt 75.6%, còn lại 63/259 đơn đang trong thời hạn xem xét, giải quyết

c). Tư pháp

- Công tác chứng thực, công tác hộ tịch được đảm bảo. Tổ chức giới thiệu Luật đất đai năm 2024, tổ chức tập huấn nghiệp vụ hoà giải và tư vấn pháp luật cho gần 300 đại biểu. Hoàn thành việc số hoá hồ sơ dữ liệu hộ tịch (134.298 hồ sơ). Cùng Trung tâm trợ giúp pháp lý 8 buổi trợ giúp pháp lý và tư vấn pháp luật cho nhân dân tại 8 xã, thị trấn.

- Thi hành án: Trong năm 2024 tổng số vụ việc phải thi hành là 848 việc, trong đó có 681 việc có điều kiện thi hành (đã tổ chức thi hành 576 việc, đạt tỉ lệ 84,58% vượt kế hoạch tình giao là 1,02%) và 177 việc chưa có điều kiện thi hành. Số tiền có điều kiện thi hành án là 43 tỷ 551 triệu đồng trong đó số tiền đã giải quyết là 20 tỷ 862 triệu đồng, số tiền có điều kiện đang thi hành án là 22 tỷ 689 triệu đồng.

3. Phân tích đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai nhằm phát huy tối đa nguồn lực đất đai cho phát triển của huyện, công tác quản lý đất đai trong thời gian tới cần tập trung thực hiện và hoàn thiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện thể chế, hệ thống chính sách pháp luật đất đai năm 2024 phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để Nhà nước “nắm chắc, quản chặt” quỹ đất đai thông qua việc thể chế đầy đủ nội dung của Nghị quyết mới của Ban Chấp hành Trung ương về chính sách, pháp luật về đất đai đồng thời phân bổ nguồn tài nguyên đất đai cho các ngành kinh tế, xã hội của huyện, đảm bảo mục tiêu của quốc phòng, an ninh; tăng cường chỉ đạo, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thi hành pháp luật về đất đai; đánh giá tác động của các chính sách, pháp luật đất đai đối với phát triển kinh tế, xã hội và cộng đồng.

Thứ hai, xây dựng và hoàn thiện hệ thống dữ liệu đất đai của huyện, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về đất đai trên tất cả các lĩnh vực; xây dựng hệ thống thông tin đất đai thành một bộ phận của hệ thống dữ liệu Quốc gia; chuyển dân các hoạt động đăng ký, giao dịch trong lĩnh vực đất đai sang giao dịch điện tử; tổ chức việc quản lý, khai thác, vận hành có hiệu quả hệ thống thông tin đất đai; cập nhật, chỉnh lý kịp thời các dữ liệu địa chính, điều tra cơ bản về đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai và các dữ liệu khác thuộc cơ sở dữ liệu đất đai.

Thứ ba, tập trung điều tra cơ bản, đánh giá tiềm năng và chất lượng tài nguyên đất đai toàn huyện trong đó chú trọng việc điều tra các vùng đặc thù về thoái hóa, ngập úng, khô hạn, hoang mạc hóa, xói mòn, rửa trôi, ô nhiễm đất phục vụ quản lý, sử dụng đất bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH); đổi mới phương pháp thực hiện và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong công tác thống

kê, kiểm kê đất đai định kỳ và theo chuyên đề nhằm cung cấp số liệu chính xác phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai và phát triển kinh tế, xã hội.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tiếp tục nghiên cứu đổi mới nội dung và phương pháp theo công nghệ tiên tiến trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lồng ghép với các yếu tố môi trường và BĐKH; xây dựng, hoàn thiện cơ chế, triển khai ứng dụng công nghệ hiện đại trong giám sát biến động tài nguyên đất đai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ưu tiên giám sát việc quản lý, sử dụng đất chuyên trồng lúa, để góp phần bảo đảm an ninh lương thực của huyện và và bảo vệ môi trường sinh thái.

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống cơ chế tài chính về đất đai với các yêu cầu cụ thể như hệ thống định giá đất trở thành công cụ tài chính điều tiết các quan hệ đất đai và quản lý thị trường bất động sản; xây dựng hệ thống phát triển quỹ đất bảo đảm phát triển và quản lý quỹ đất một cách chặt chẽ, hợp lý, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

Thứ sáu, kiện toàn hệ thống bộ máy tổ chức, nâng cao năng lực quản lý đất đai đồng bộ từ huyện đến xã, đảm bảo chức năng thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên phạm vi toàn huyện, có sự phân công, phân cấp rõ ràng, hoạt động có hiệu quả, đủ năng lực thực hiện các hoạt động quản lý Nhà nước và các dịch vụ công về đất đai. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đầu tư trang thiết bị, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ ngang tầm trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới.

4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1 Thuận lợi

- Huyện Cẩm Giàng có vị trí địa lý thuận lợi nằm trên trục giao thông chính QL-5, nối liền Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng và nằm trong vùng tam giác du lịch, phát triển kinh tế (Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long), có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy phát triển thuận lợi cho việc giao lưu với các huyện trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực, tạo điều kiện cho huyện trong việc thu hút đầu tư, giao lưu thông thương hàng hóa.

- Trên địa bàn huyện có các di tích lịch sử được xếp hạng như: khu Văn Miếu Mao Điền, khu Đền Bia, Khu đền Xưa... cảnh quan phong phú thuận tiện cho việc phát triển kinh tế và du lịch.

- Bên cạnh nghề nông thuần túy nhiều năm nay trên địa bàn huyện còn có các làng nghề truyền thống nổi tiếng như nghề mộc trạm khắc Đông Giao, nghề nấu rượu Phú Lộc và chế biến nông sản... đó là các tiềm năng để phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ khác đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của

huyện theo hướng tích cực tăng tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại - Dịch vụ.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng quân sự địa phương được giữ vững là cơ sở vững chắc để phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới.

- Được sự lãnh đạo chỉ đạo tập trung của cấp uỷ, chính quyền và sự vào cuộc đồng bộ, tích cực của các cơ quan, ban ngành của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở, xác định rõ chủ đề **“Kỷ cương, trách nhiệm, hành động, bút phá”**, bám sát 04 nhiệm vụ trọng tâm, 01 công việc đột phá, 12 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu trong năm 2024 để tập chung chỉ đạo, điều hành. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo có nhiều điểm mới, đã chủ động dự kiến, dự báo, định lượng khối lượng công việc, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc ngay từ cơ sở, thường xuyên kiểm tra tiến độ trong thực hiện công việc. Trách nhiệm của công chức, đảng viên đối với công việc được nâng cao; người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đã phát huy tinh thần nêu gương trong công việc.

- Kết quả thu ngân sách nhà nước năm 2024, có 10 chỉ tiêu đạt và vượt so kế hoạch, trong đó có 8 chỉ tiêu vượt thu so với năm 2023, thị trường bất động sản có dấu hiệu sôi động trở lại. Hoạt động sản xuất nông nghiệp được duy trì ổn định, nhiều sản phẩm OCOP được công nhận và xếp hạng cao. 100% các thôn, khu dân cư trên địa bàn đã có tổ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt. Hoạt động văn hóa - xã hội diễn ra sôi nổi, tỷ lệ khách chiêm bái tại các điểm di tích Quốc gia đặc biệt tăng. Công tác chuyển đổi số được quan tâm; chất lượng giải quyết các TTHC hành chính được nâng cao. Các trường đạt được nhiều thành tích trong các cuộc thi. Tình trạng vi phạm đất đai, hành lang giao thông, công trình thủy lợi trên địa bàn giảm rất nhiều so với năm 2023. Công tác an sinh xã hội và hoạt động nhân đạo cho Nhân dân được đảm bảo. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng quân sự địa phương được giữ vững. Chất lượng tiếp công dân và giải quyết đơn thư được nâng cao.

Việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, công việc đột phá đã đạt nhiều kết quả thiết thực, ý nghĩa đi vào đời sống Nhân dân. Chất lượng giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính được nâng cao. Khánh thành nhà làm việc của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC của huyện đi vào hoạt động với cơ sở hạ tầng khang trang, trang thiết bị hiện đại tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp đến giải quyết các thủ tục hành chính. Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đã giúp thay đổi diện mạo nông thôn được khang trang; kinh tế nông thôn phát triển; cảnh quan, môi trường được xanh - sạch - đẹp. Cơ sở vật chất trường học được đầu tư, môi trường giáo dục từng bước được cải thiện, các trường đạt được nhiều thành tích trong các cuộc thi. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ trên địa bàn diễn ra sôi nổi, đời sống tinh thần của người dân được nâng cao. Tình trạng vi phạm đất đai, hành lang giao thông, công trình thủy

lợi trên địa bàn giảm so với cùng kỳ năm 2022. Công tác an sinh xã hội và hoạt động nhân đạo cho Nhân dân được đảm bảo. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng quân sự địa phương được giữ vững.

3.2. Tồn tại, hạn chế

- Việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn 03/12 chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra (chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện; chỉ tiêu giảm nghèo; chỉ tiêu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế hộ gia đình).

- Việc thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm tra, giám sát các kết luận tại các cuộc họp còn có việc chưa được quan tâm.

- Sản xuất nông nghiệp chưa có nhiều mô hình mới; Việc ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế. Vẫn còn tình trạng nông dân bỏ ruộng hoang.

- Một số xã mặc dù đã được công nhận đạt chuẩn xã NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (giai đoạn 2016-2020) tuy nhiên vẫn còn một số tiêu chí chưa đáp ứng được yêu cầu của bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

- Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn cảnh quan môi trường ở một số xã có thời điểm chưa được quan tâm thường xuyên, việc thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt chưa triệt để. Công tác xử lý ô nhiễm môi trường còn khó khăn, một số doanh nghiệp xả thải nước thải vượt quy chuẩn cho phép

- Tình trạng vi phạm đất đai, công trình thủy lợi, hành lang giao thông thời gian qua đã kiểm soát được từng bước, tuy nhiên vẫn còn các vi phạm xảy ra. Vẫn còn tình trạng lấn chiếm lòng lề đường, vỉa hè, hành lang an toàn giao thông; việc chống tái lấn chiếm sau giải tỏa chưa được UBND các xã, thị trấn và đơn vị quản lý đường quan tâm thực hiện. Công tác giải phóng mặt bằng một số dự án còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc và tiến độ thực hiện một số dự án còn chậm.

- Việc thực hiện quy hoạch một số dự án còn chậm, tiến độ triển khai một số công trình trong kế hoạch đầu tư công năm 2024 chưa đạt yêu cầu đề ra. Tình hình nợ xây dựng cơ bản của một số xã vẫn còn lớn. Tiến độ hoàn thiện hồ sơ xây dựng công trình huyện nông thôn mới nâng cao còn chậm

- Việc chấp hành các quy định về pháp luật kinh doanh của một số hộ kinh doanh trên địa bàn huyện chưa nghiêm. Chưa tận dụng được nguồn thu từ đất đồi dư, xen kẹt.

- Hậu quả bão số 3 gây thiệt hại CSVN của nhiều trường làm ảnh hưởng phần nào đến các hoạt động giáo dục. Vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên tại các trường công lập.

- Công tác phát triển bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế hộ gia đình không đảm bảo kế hoạch đề ra.

3. 3 Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 được thực hiện trong bối cảnh tình hình chính trị thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, kinh tế thế giới phục hồi chậm, tình hình thiên tai, đặc biệt là hậu quả của cơn bão số 3 (siêu bão Yagi) đi qua địa bàn (kết hợp mưa, lũ) đã gây nhiều thiệt hại và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nhiều nhiệm vụ của huyện trên nhiều lĩnh vực.

- Do cơ chế chính sách về đất đai có nhiều thay đổi, chông chéo ảnh hưởng đến quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng, đầu tư công, đơn thu.

- Chưa có nhiều cơ chế hiệu quả để thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nguồn nhân lực tham gia sản xuất nông nghiệp ngày một thiếu, một số ít diện tích điều kiện canh tác khó khăn nên vẫn còn diện tích bị bỏ hoang.

- Thực hiện đồng thời nhiệm vụ hoàn thiện, nâng cao nội dung của Bộ tiêu chí cũ (*trả nợ tiêu chí cũ*), vừa đáp ứng Bộ tiêu chí mới, cần có nhiều thời gian và nguồn lực để thực hiện.

- Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận các hộ dân trên địa bàn huyện chưa cao, một số trường hợp cố tình vi phạm, cản trở các lực lượng chức năng làm nhiệm vụ.

b). Nguyên nhân chủ quan

- Công tác chỉ đạo, điều hành ở một số lĩnh vực còn bất cập, chưa có giải pháp cụ thể, chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ có lúc chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

- Trách nhiệm của người đứng đầu, cán bộ công chức của một số ngành, lĩnh vực; một số xã, thị trấn chưa cao, chưa chủ động quyết liệt, chưa trọng tâm, chưa có tính đột phá trong giải quyết công việc.

- Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật nói chung, các Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật tố cáo nói riêng còn chưa được thường xuyên, liên tục, hình thức chưa đa dạng phong phú. Một số cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp còn chưa hiểu đúng các quy định về pháp luật đất đai, các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, còn đề nghị quyền lợi ngoài chính sách quy định. Công tác tuyên truyền đến người dân về bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế hộ gia đình chưa được quan tâm thực hiện

- Nhiều xã, thị trấn chưa quyết liệt trong việc đầu tư xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu cho ngân sách để đầu tư xây dựng hạ tầng địa phương và thanh toán nợ đọng mà có tính trông chờ hỗ trợ từ cấp trên.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số xã chưa thực sự quan tâm đúng mức, chưa thể hiện hết vai trò trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó sau khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu giai đoạn 2016-2020 (*bộ tiêu chí cũ*) một số xã có biểu

hiện thỏa mãn, không tập trung nâng cao chất lượng tiêu chí, chưa đẩy mạnh xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo yêu cầu của bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2024.

+ Số liệu thống kê ước đến 31/12/2024.

+ Kết quả thực hiện chuyển mục đích của các công trình, dự án đến 31/12/2024.

BẢNG 1- HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng 2024		Cơ cấu (%)
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-) □	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.082,37	6.051,90	-30,47	54,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.897,03	3.869,32	-27,71	35,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.897,03	3.869,32	-27,71	35,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	516,94	516,81	-0,13	4,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,02	69,02		0,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.562,38	1.559,75	-2,63	14,16
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,00	37,00		0,34
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.923,59	4.954,06	30,47	44,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.192,79	1.154,33	-38,46	10,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	190,31	230,56	40,25	2,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,02	15,02		0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,59	7,59		0,07
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	0,87		0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	138,46	139,53	1,08	1,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,39	14,39		0,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11	0,11		0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,97	5,97		0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,44	77,44		0,70
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38,02	39,09	1,08	0,35
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,53	2,53		0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.365,06	1.390,51	25,45	12,63
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	885,98	888,76	2,78	8,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	83,67	84,08	0,42	0,76
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,14	18,36	0,22	0,17

2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	377,28	399,31	22,03	3,63
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.447,52	1.450,70	3,18	13,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	982,56	984,77	2,22	8,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	416,49	417,19	0,70	3,79
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,98	8,98		0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,03	15,92	-0,11	0,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,78	3,78		0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,71		0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,08	3,08		0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,90	16,27	0,37	0,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,57	21,57		0,20
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	12,14		0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	116,27	115,75	-0,52	1,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	414,73	414,23	-0,50	3,76
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	106,34	106,34		0,97
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	308,39	307,89	-0,50	2,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	1,24		0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,88	5,88		0,05
	Trong đó:	-				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,88	5,88		0,05
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*					

a. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích nhóm đất nông nghiệp toàn huyện năm 2023 là 6.082,37 đến năm 2024 là 6.051,90 ha, giảm 30,47 ha so với năm 2023, chiếm 54,96 % diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2023 là 3.897,03 ha đến năm 2024 là 3.869,32 ha, giảm 27,71 ha, chiếm 35,14% diện tích đất tự nhiên.
- Đất trồng cây hằng năm khác năm 2023 diện tích 516,94 ha đến năm 2024 là 516,81 ha, giảm 0,13 ha, chiếm 4,69% diện tích đất tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm 2023 diện tích là 69,02 ha đến năm 2024 là 69,02 ha, chiếm 0,63% diện tích đất tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 diện tích là 1.562,38 ha đến năm 2024 là 1.559,75 ha, giảm 2,63 ha, chiếm 14,16% diện tích đất tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác năm 2023 diện tích là 37,00 ha đến năm 2024 là 37,00 ha, chiếm 0,34% diện tích đất tự nhiên.

b. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp.

Nhóm đất phi nông nghiệp trong huyện năm 2023 diện tích là 4.923,59 ha đến năm 2024 là 4.954,06 ha, tăng 30,47 ha, chiếm 44,99% diện tích đất tự nhiên, bao gồm các loại đất sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Đất ở tại nông thôn năm 2023 diện tích là 1.192,79 ha đến năm 2024 là 1.154,33 ha, giảm 38,46 ha, chiếm 10,48% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất ở tại đô thị:** Đất ở đô thị năm 2023 diện tích là 190,31 ha đến năm 2024 là 230,56 ha, tăng 40,25 ha, chiếm 2,09% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 diện tích là 15,02 ha đến năm 2024 là 15,02 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất quốc phòng:** Đất quốc phòng năm 2023 diện tích là 7,59 ha đến năm 2024 là 7,59 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất an ninh:** Đất an ninh năm 2023 diện tích là 0,87 ha đến năm 2024 là 0,87 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Diện tích năm 2023 là 138,46 ha đến năm 2024 là 139,53 ha, tăng 1,08 ha, chiếm 1,27% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2023 là 14,39 ha đến năm 2024 là 14,39 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích năm 2023 là 0,11 ha đến năm 2024 là 0,11 ha, chiếm 0,00% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích năm 2023 là 5,97 ha đến năm 2024 là 5,97 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2023 là 77,44 ha đến năm 2024 là 77,44 ha, chiếm 0,70% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích năm 2023 là 38,02 ha đến năm 2024 là 39,09 ha, tăng 1,08 ha, chiếm 0,35% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích năm 2023 là 2,53 ha đến năm 2024 là 2,53 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Diện tích năm 2023 là 1.365,06 ha đến năm 2024 là 1.390,51 ha, tăng 25,45 ha, chiếm 12,63% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2023 là 885,98 ha đến năm 2024 là 888,76 ha, tăng 2,78 ha, chiếm 8,07% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2023 là 83,67 ha đến năm 2024 là 84,08 ha, tăng 0,42 ha, chiếm 0,76% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích năm 2023 là 18,14 ha đến năm 2024 là 18,36 ha, tăng 0,22 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2023 là 377,28 ha đến

năm 2024 là 399,31 ha, tăng 22,03 ha, chiếm 3,63% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Diện tích năm 2023 là 1.447,52 ha đến năm 2024 là 1.450,70 ha, tăng 3,18 ha, chiếm 13,17% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích năm 2023 là 982,56 ha đến năm 2024 là 984,77 ha, tăng 2,22 ha, chiếm 8,94% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình thủy lợi: Diện tích năm 2023 là 416,49 ha đến năm 2024 là 417,19 ha, tăng 0,70 ha, chiếm 3,79% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích năm 2023 là 8,98 ha đến năm 2024 là 8,98 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích năm 2023 là 16,03 ha đến năm 2024 là 15,92 ha, giảm 0,11 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích năm 2023 là 3,78 ha đến năm 2024 là 3,78 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích năm 2023 là 0,71 ha đến năm 2024 là 0,71 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích năm 2023 là 3,08 ha đến năm 2024 là 3,08 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2023 là 15,90 ha đến năm 2024 là 16,27 ha, tăng 0,37 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích năm 2023 là 21,57 ha đến năm 2024 là 21,57 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Diện tích năm 2023 là 12,14 ha đến năm 2024 là 12,14 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt :** Diện tích năm 2023 là 116,27 ha đến năm 2024 là 115,75 ha, giảm 0,52 ha, chiếm 1,05% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất mặt nước chuyên dùng:** Diện tích năm 2023 là 414,73 ha đến năm 2024 là 414,23 ha, giảm 0,50 ha, chiếm 3,76% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá: Diện tích năm 2023 là 106,34 ha đến năm 2024 là 106,34 ha, chiếm 0,97% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2023 là 308,39 ha đến năm 2024 là 307,89 ha, giảm 0,50 ha, chiếm 2,80% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích năm 2023 là 1,24 ha đến năm 2024 là 1,24 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

c. Hiện trạng sử dụng nhóm đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 là 5,88 ha đến năm 2024 là 5,88 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

2. Phân tích đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2.1 Phân tích kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp;

*** Nhiệm vụ trọng tâm 1:** *Tăng cường quản lý đất đai và môi trường; ngăn chặn và kiên quyết xử lý dứt điểm các vi phạm đất đai, hành lang giao thông, công trình thủy lợi và vi phạm môi trường trên địa bàn.*

Ngay từ đầu năm UBND huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ trọng tâm 1, tăng cường quản lý đất đai và môi trường; ngăn chặn và kiên quyết xử lý dứt điểm các vi phạm đất đai, hành lang giao thông, công trình thủy lợi và vi phạm môi trường đạt hiệu quả, các trường hợp vi phạm đã giảm so với năm trước. Trong năm 2024 là 23 trường hợp (giảm 34 trường trường hợp so với cùng kỳ năm 2023) cụ thể có: 12 trường hợp vi phạm đất đai (đã xử lý xong 10/12 trường hợp; 02/12 trường hợp chưa xử lý dứt điểm); 07 trường hợp vi phạm hành lang giao thông (06/07 trường hợp đã xử lý xong); 04 trường hợp vi phạm hành lang công trình thủy lợi (04/04 trường hợp đã xử lý xong). Một số vi phạm từ những năm trước đến nay vẫn chưa được xử lý dứt điểm cụ thể : Năm 2021 còn 7/18 trường hợp; năm 2022 còn 02/80 trường hợp, năm 2023 còn 3/57 trường hợp. Việc xử lý vi phạm đất đai một số xã, thị trấn chưa quyết liệt, dứt điểm. Ủy ban kiểm tra Huyện ủy đã kiến nghị xử lý tuy nhiên đến nay việc xử lý còn chậm có hiện tượng đùn đẩy trách nhiệm

***- Nhiệm vụ trọng tâm 2:** *Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tiếp tục đầu tư xây dựng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của huyện và các xã, thị trấn trở thành trung tâm chuyển đổi số để phục vụ người dân tốt hơn.*

Ngày từ đầu năm UBND huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện cải cách thủ tục hành chính; 100% các TTHC được cập nhật, niêm yết, công khai kịp thời tại Bảng niêm yết công khai TTHC ở Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, các xã, thị trấn; trên Cổng Thông tin điện tử huyện và Trang thông tin điện tử các xã, thị trấn. Cán bộ thực hiện nhiệm vụ luôn tích cực tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ cá nhân, tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC. Đến nay, 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, các xã, thị trấn được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả. Kết quả giải quyết TTHC cấp huyện và cấp xã có nhiều chuyển biến tốt hơn cùng kỳ năm 2023. Đang thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống mạng Lan khu UBND huyện, hệ thống Wifi Huyện ủy và hệ thống camera giám sát tập trung cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện và các xã, thị trấn nhằm xây dựng Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện và các xã, thị trấn trở thành Trung tâm chuyển đổi số để phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

***- Nhiệm vụ trọng tâm 3:** *Tập trung rà soát, hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; phấn đấu toàn huyện cơ bản đạt tiêu*

chỉ nông thôn mới nâng cao năm 2024.

- Kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu: Ước đến hết 31/12/2024 toàn huyện có 279/285 tiêu chí NTM nâng cao cấp xã đã cơ bản đạt và đạt chuẩn theo quy định, bình quân đạt 18,6 tiêu chí/xã (Trong đó có 16 tiêu chí đã đạt ở 100% số xã); Có 13/13 xã cơ bản đạt chuẩn NTM nâng cao trong đó có 06 xã đã được tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

- Kết quả thực hiện tiêu chí huyện NTM nâng cao: Ước đến hết 31/12/2024 đã có 5 tiêu chí đạt gồm: Quy hoạch; Thủy lợi và PCTT; Điện; Kinh tế; An ninh, trật tự - Hành chính công và 04 tiêu chí cơ bản đạt gồm: Giao thông; Văn hóa - y tế - Giáo dục; Môi trường; Chất lượng môi trường sống.

***- Nhiệm vụ trọng tâm 4:** Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn theo đúng nguyên tắc trình tự, nội dung và thời gian, đảm bảo bộ máy hành chính hoạt động hiệu quả.

Công tác sáp nhập đã thực hiện đầy đủ các bước theo đúng quy định, đảm bảo thời gian và được cử tri đồng tình ủng hộ, đến nay đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua, dự kiến tổ chức hội nghị tại các xã, thị trấn để công bố Nghị quyết của Ban thường vụ Quốc hội đối với các xã sáp nhập xong trước ngày 01/12/2024 để các xã mới sáp nhập đi vào hoạt động từ ngày 01/12/2024. Xây dựng phương án sắp xếp đội ngũ cán bộ công chức sau sáp nhập; Xây dựng phương án xử lý trụ sở sau sáp nhập.

5. Công việc đột phá: Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để đầu tư thực hiện các dự án, công trình trọng điểm trên bàn huyện trong năm 2024.

Việc triển khai thực hiện giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên được thực hiện đúng quy định và đảm bảo dân chủ, công khai đúng quy định của pháp luật đồng thời tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng đối với các dự án, công trình trọng điểm trên bàn huyện. Đối với những dự án còn khó khăn vướng mắc UBND huyện đã có văn bản xin ý kiến các sở ngành và UBND tỉnh Báo cáo những khó khăn các dự án Dự án Khu công nghiệp Đại An mở rộng (giai đoạn 2); Khu công nghiệp Lai Cách; Xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương ...

Tổ chức cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất theo đúng quy định Triển khai lực lượng đảm bảo ANTT cho cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc đối với 24 hộ dân xã Lương Điền có đất bị thu hồi liên quan đến Dự án Cụm Công nghiệp Lương Điền mở rộng; Phối hợp với các đơn vị có liên quan tuyên truyền, vận động 05 hộ dân ký biên bản kiểm kê tài sản trên đất bị thu hồi thuộc Dự án KDC thương mại Phí Xá, Cẩm Hoàng; Đồng thời vận động 09 hộ dân có diện tích đất bị thu hồi phối hợp bàn giao mặt bằng trước khi tổ chức cưỡng chế; Cưỡng chế kiểm đếm bắt

buộc 03 hộ gia đình chưa đồng ý ký nhận biên bản kiểm kê liên quan Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản và khu dân cư mới xã Cẩm Văn; Cường chế thu hồi đất đối với DNTN Hoàng Liên Anh thuộc Dự án xây dựng đường tỉnh 394B. Tiếp tục Triển khai giải phóng mặt bằng: Khu công nghiệp Ngọc Liên - Lương Điền, Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Hoàng, Trụ sở làm việc Công an xã Đức Chính, Cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường – Kim Giang (giai đoạn 3) từ Km3+603,85 ÷ Km5+580, Dự án Khu dân cư thương mại xã Cẩm Điền huyện Cẩm Giàng.

2.2 Phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Giàng đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt theo các Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố; đây là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đến 31/12/2024 của huyện Cẩm Giàng như sau:

BẢNG 2- KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.082,37	5.435,34	6.051,90	30,47	4,71	616,56	600,41	16,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.897,03	3.412,72	3.869,32	27,71	5,72	456,60	446,58	10,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.897,03	3.412,72	3.869,32	27,71	5,72	456,60	446,58	10,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	516,94	500,89	516,81	0,13	0,81	15,92	15,90	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,02	58,65	69,02			10,37	6,98	3,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.562,38	1.429,21	1.559,75	2,63	1,97	130,54	127,82	2,72
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,00	33,87	37,00			3,13	3,13	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025”

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.923,59	5.575,44	4.954,06	30,47	4,67	621,38	605,24	16,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.192,79	1.251,42	1.154,33	38,46	65,59	97,09	92,56	4,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	190,31	213,56	230,56	40,25	173,16	17,00	18,90	1,89
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,02	14,75	15,02			0,27	0,27	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,59	7,52	7,59			0,07	0,07	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,87	5,88	0,87			5,01	5,01	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	138,46	184,31	139,53	1,08	2,34	44,78	42,32	2,46
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,39	25,50	14,39			11,11	10,46	0,65
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11	4,72	0,11			4,61	4,61	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,97	7,43	5,97			1,47	1,47	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,44	99,68	77,44			22,25	21,65	0,59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38,02	40,94	39,09	1,08	36,82	1,84	0,63	1,21
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,53	6,03	2,53			3,50	3,50	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.365,06	1.780,47	1.390,51	25,45	6,13	389,95	392,65	2,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	885,98	1.232,15	888,76	2,78	0,80	343,39	343,39	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	83,67	102,73	84,08	0,42	2,18	18,65	18,65	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,14	38,19	18,36	0,22	1,11	19,83	18,90	0,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	377,28	407,40	399,31	22,03	73,15	8,09	11,71	3,62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.447,52	1.568,45	1.450,70	3,18	2,63	117,75	107,29	10,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	982,56	1.063,79	984,77	2,22	2,73	79,02	69,42	9,59
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	416,49	401,89	417,19	0,70	4,81	15,30	13,50	1,80
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,98	8,98	8,98					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,03	14,59	15,92	0,11	7,64	1,33	1,33	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,78	11,02	3,78			7,24	7,24	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,71	0,71					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,08	6,99	3,08			3,92	3,92	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,90	60,48	16,27	0,37	0,83	44,21	41,54	2,67
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,57	21,55	21,57			0,02	0,02	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	12,14	12,14					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	116,27	114,93	115,75	0,52	38,93	0,82	0,74	0,08

2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	414,73	399,23	414,23	0,50	3,22	15,01	14,59	0,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	106,34	95,78	106,34			10,56	10,43	0,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	308,39	303,44	307,89	0,50	10,11	4,45	4,16	0,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	1,24	1,24					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,88	1,06	5,88			4,82	4,82	
	<i>Trong đó</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,88	1,06	5,88			4,82	4,82	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								

2.2.1. Đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt năm 2024 là 5.435,34 ha, kết quả thực hiện 6.051,90 ha, đã thực hiện giảm được 30,47 ha, đạt 4,71% chỉ tiêu kế hoạch đất nông nghiệp được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu giảm đất nông nghiệp còn lại 616,56 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 600,41 ha, còn lại 16,15 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch năm 2024, trong đó:

****) Đất trồng lúa:***

- Chỉ tiêu đất lúa được duyệt năm 2024 là 3.412,72 ha, kết quả thực hiện 3.869,32 ha, đã thực hiện giảm được 27,71 ha, đạt 5,72% chỉ tiêu kế hoạch đất lúa được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu giảm đất trồng lúa còn lại là 456,60 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 446,58 ha, còn lại 10,02 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch.

****) Đất trồng cây hàng năm khác:***

- Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác được duyệt năm 2024 là 500,89 ha, kết quả thực hiện 516,81 ha, đã thực hiện giảm được 0,13 ha, đạt 0,81% chỉ tiêu kế hoạch đất trồng cây hàng năm khác được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác giảm còn lại là 15,92 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất trồng cây hàng năm khác đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025

là 15,90 ha, còn lại 0,02 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch.

**) Đất trồng cây lâu năm:*

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm được duyệt năm 2024 là 58,65 ha, kết quả thực hiện 69,02 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm giảm còn lại là 10,37 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất trồng cây lâu năm đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,98 ha, còn lại 3,39 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch.

**) Đất nuôi trồng thủy sản:*

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản được duyệt năm 2024 là 1.429,21 ha, kết quả thực hiện 1.559,75 ha, đã thực hiện giảm được 2,63 ha, đạt 1,97% chỉ tiêu kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản giảm còn lại là 130,54 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất nuôi trồng thủy sản đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 127,82 ha, còn lại 2,72 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch.

**) Đất nông nghiệp khác:*

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác được duyệt năm 2024 là 33,87 ha, kết quả thực hiện 37,00 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất nông nghiệp khác giảm còn lại là 3,13 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp khác đề nghị chuyển tiếp toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2024: Dự án cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ Thành Đông với diện tích 4,15 ha tại xã Ngọc Liên.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt năm 2024 là 5.575,44 ha, kết quả thực hiện 4.954,06 ha, đã thực hiện tăng được 30,47 ha, đạt 4,67% chỉ tiêu kế hoạch đất phi nông nghiệp được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp tăng còn là 621,38 ha chưa thực hiện do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 605,24 ha, còn lại 16,15 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch, trong đó:

**) Đất ở tại nông thôn:*

- Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn được duyệt năm 2024 là 1.251,42 ha, kết quả thực hiện 1.154,33 ha, đã thực hiện giảm được 38,46 ha, đạt 65,59% chỉ tiêu kế hoạch đất ở tại nông thôn được phê duyệt. (giảm do thực hiện Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025 thị trấn Cẩm Giang được nhập toàn bộ diện tích đất tự nhiên của xã Thạch Lỗi vào thị trấn Cẩm Giang)

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất ở tại nông thôn tăng còn lại là 97,09 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất ở tại nông thôn đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 92,56 ha, còn lại 4,53 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch, trong đó:

+ Công trình đã thực hiện được: 1 công trình là Dự án xây dựng khu trung tâm văn hóa, thể thao và điểm dân cư Hạ xá diện tích 6,94 ha tại xã Cẩm Đoài, còn lại 1,28 ha đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

+ Các công trình đã, đang thu hồi đất giải phóng mặt bằng: 10 công trình là: Khu dân cư mới phía bắc Quốc lộ 5 xã Cẩm Điền (nay xã Phúc Điền) diện tích 8,24 ha tại xã Phúc Điền; Khu dân cư thương mại và chợ sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Đông Giao, xã Lương Điền diện tích 10,99 ha tại xã Lương Điền; Xây dựng chợ đầu mối nông sản khu dân cư mới xã Cẩm Văn diện tích 9,20 ha tại xã Cẩm Văn;...

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025: 28 công trình là Khu dân cư mới Mao Điền, xã Cẩm Điền với diện tích 17,00 tại xã Phúc Điền; Khu dân cư mới Lương Xá, xã Lương Điền diện tích 9,86 ha tại xã Lương Điền; Dự án xây dựng khu dân cư mới xã Đức Chính diện tích 11,70 ha tại xã Đức Chính; Xây dựng khu dân cư thôn Đông Giao, xã Lương Điền diện tích 0,58 ha tại xã Lương Điền; Khu dân cư mới Cửa Hàng, thôn Đông Giao diện tích 2,37 ha tại xã Lương Điền; Khu dân cư thương mại Nam Tân Trường diện tích 13,58 ha tại xã Tân Trường;...

+ Công trình không tiếp tục đề xuất hủy bỏ là 5 công trình với diện tích 15,13 ha.

**) Đất ở tại đô thị.*

- Chỉ tiêu đất ở tại đô thị được duyệt năm 2024 là 213,56 ha, kết quả thực hiện 230,56 ha, đã thực hiện tăng 40,25 ha, đạt 173,16% chỉ tiêu kế hoạch đất ở tại đô thị được phê duyệt. (tăng do thực hiện Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025 thị trấn Cẩm Giang được nhập toàn bộ diện tích đất tự nhiên của xã Thạch Lỗi vào thị trấn Cẩm Giang)

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất ở tại đô thị tăng còn lại là 17,00 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình

dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất ở tại đô thị đề nghị chuyển tiếp toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025, trong đó:

+ Các công trình đã, đang thu hồi đất giải phóng mặt bằng: 5 công trình là Khu đô thị thương mại TT Lai Cách (Việt Mỹ) diện tích 35,83 ha tại thị trấn Lai Cách; Điểm dân cư đường Thạch Lam diện tích 0,13 ha tại thị trấn Cẩm Giang; Khu dân cư mới thuộc phường Tứ Minh TP Hải Dương và thôn Trụ TT Lai Cách huyện Cẩm Giàng diện tích 0,8 ha tại thị trấn Lai Cách; Xây dựng điểm dân cư số 5 thôn La B diện tích 0,45 ha tại thị trấn Cẩm Giang; Khu dân cư nghĩa trang liệt sỹ khu văn chỉ bể bơi TT Cẩm Giang diện tích 0,40 ha tại thị trấn Cẩm Giang.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025: 2 công trình là Khu đô thị mới TT Lai Cách Giai đoạn 1 với diện tích 37,00 ha; CMD đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư với diện tích 0,40 ha tại thị trấn Lai Cách và diện tích 0,20 ha tại thị trấn Cẩm Giang.

**) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt năm 2024 là 14,75 ha, kết quả thực hiện 15,02 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm còn lại là 0,27 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đề nghị chuyển tiếp toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

**) Đất quốc phòng:*

- Chỉ tiêu đất quốc phòng được duyệt năm 2024 là 7,52 ha, kết quả thực hiện 7,59 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất quốc phòng giảm còn lại là 0,07 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

**) Đất an ninh:*

- Chỉ tiêu đất an ninh được duyệt năm 2024 là 5,88 ha, kết quả thực hiện 0,87 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất an ninh tăng còn lại là 5,01 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất an ninh đề nghị chuyển tiếp toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trong đó:

+ Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 4 công trình là Trụ sở làm việc Công an xã Lương Điền với diện tích 0,23 ha; Trụ sở làm việc

Công an xã Cẩm Hoàng với diện tích 0,21 ha; Trụ sở làm việc Công an xã Đức Chính với diện tích 0,15 ha; Trụ sở làm việc Công an xã Định Sơn với diện tích 0,21 ha.

+ Các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 2 công trình là Cơ sở làm việc công an huyện Cẩm Giàng với diện tích 3,00 ha; Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Đông với diện tích 0,22 ha.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

- Chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp được duyệt năm 2024 là 184,31 ha, kết quả thực hiện 139,53 ha, đã thực hiện tăng 1,08 ha, đạt 2,34% chỉ tiêu kế hoạch đất xây dựng công trình sự nghiệp được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng còn lại là 44,78 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 42,32 ha, còn lại 2,46 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch. Trong đó:

**) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa được duyệt năm 2024 là 25,50 ha, đã thực hiện được 14,39 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng còn lại là 11,11 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 10,46 ha, còn lại 0,65 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch.

**) Đất xây dựng cơ sở xã hội:*

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở xã hội được duyệt năm 2024 là 4,72 ha, đã thực hiện được 0,11 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở xã hội tăng còn lại là 4,61 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trong đó

- Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025 là công trình Trung tâm dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi diện tích 4,61 ha tại xã Cẩm Đoài.

**) Đất xây dựng cơ sở y tế:*

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế được duyệt năm 2024 là 7,43 ha, đã thực hiện được 5,97 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất xây dựng cơ

sở y tế tăng còn lại là 1,47 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trong đó:

+ Các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 2 công trình là Xây dựng Trạm y tế xã Cẩm Hoàng với diện tích 0,22 ha; QH mở rộng trung tâm Y tế huyện tại xã Tân Trường với diện tích 1,30 ha.

**) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

- Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được duyệt năm 2024 là 99,68 ha, đã thực hiện được 77,44 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng còn lại là 22,25 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 21,65 ha, còn lại 0,59 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch. Trong đó:

+ Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 3 công trình là Dự án trường liên Cấp Hưng Phát (Phần DT còn lại chưa CMĐ) với diện tích 0,20 ha tại thị trấn Cẩm Giang; Xây dựng Trường Tiểu Học Cẩm Phúc diện tích 0,40 ha tại xã Cẩm Phúc; Xây dựng Trường THCS Cẩm Phúc diện tích 0,40 ha tại xã Phúc Điền.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025: 7 công trình là Mở rộng diện tích khuôn viên nhà trường Trường THPT Cẩm Giàng II với diện tích 1,40 ha tại xã Tân Trường; Mở rộng Trường Mầm Non xã Cẩm Đoài với diện tích 0,11 ha tại xã Cẩm Đoài; Mở rộng Trường Tiểu học xã Cẩm Đoài với diện tích 0,38 ha tại xã Cẩm Đoài; QH Trường THPT Cẩm Giàng 3 diện tích 2,01 ha tại xã Cẩm Đoài; Quy hoạch mở rộng trường Tiểu học cơ sở diện tích 0,84 ha tại xã Ngọc Liên; Quy hoạch mở rộng trường Trung học cơ sở diện tích 0,72 ha tại xã Ngọc Liên.

**) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:*

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao được duyệt năm 2024 là 40,94 ha, đã thực hiện được 39,09 ha, đã thực hiện tăng 1,08 ha, đạt 36,82% chỉ tiêu kế hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng còn lại là 1,84 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,63 ha, còn lại 1,21 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch. Trong đó:

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025: 2 công trình là Sân vận động thôn Nghĩa TT Lai Cách diện tích 0,80 ha tại thị trấn Lai Cách; Sân vận

động thôn Tỉnh Cách diện tích 0,40 ha tại xã Cẩm Đông.

+ Công trình không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD sang Sân vận động Thị trấn Cẩm Giang diện tích 1,01 ha.

**) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:*

- Chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp khác được duyệt năm 2024 là 6,03 ha, đã thực hiện được 2,53 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp khác tăng còn lại là 3,50 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trong đó:

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025 là công trình Dự án đầu tư mở rộng kho dự trữ Cẩm Phúc, Chi cục DTNN Cẩm Bình tại xã Phúc Điền với diện tích 3,50 ha.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- Chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được duyệt năm 2024 là 1.780,47 ha, kết quả thực hiện 1.390,51 ha, đã thực hiện tăng 25,45 ha, đạt 6,13% chỉ tiêu kế hoạch đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng còn lại là 389,95 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 392,65 ha, còn lại 2,69 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch, trong đó:

**) Đất khu công nghiệp:*

- Chỉ tiêu đất khu công nghiệp được phê duyệt năm 2024 là 1.232,15 ha, đã thực hiện được 888,76 ha, đã thực hiện giảm 2,78 ha, đạt 0,80% chỉ tiêu kế hoạch đất khu công nghiệp được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất khu công nghiệp tăng còn lại là 343,39 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất khu công nghiệp đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trong đó:

+ Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 4 công trình là Mở rộng KCN Đại An giai đoạn 2; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lương Điền - Ngọc Liên; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tân Trường mở rộng; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng

KCN Lai Cách.

+ Công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: Khu CN Đại An giai đoạn 1 với diện tích 0,34 ha tại xã Cẩm Đông và thị trấn Lai Cách 4,96 ha.

*) *Đất cụm công nghiệp:*

- Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp được phê duyệt năm 2024 là 102,73 ha, đã thực hiện được 84,08 ha, đã thực hiện tăng 0,42 ha, đạt 2,18% chỉ tiêu kế hoạch đất cụm công nghiệp được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất cụm công nghiệp tăng còn lại là 18,65 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất cụm công nghiệp đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trong đó:

+ Công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 2 công trình là Xây dựng Nhà xưởng cho thuê và Nhà máy sản xuất đèn Led với diện tích 3,60 ha tại TT. Lai Cách; Cụm CN- Dịch vụ thương mại Lương Điền với diện tích 15,04 ha tại xã Lương Điền.

*) *Đất thương mại, dịch vụ:*

- Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ được phê duyệt năm 2024 là 38,19 ha, đã thực hiện được 18,36 ha, đã thực hiện tăng 0,22 ha, đạt 1,11% chỉ tiêu kế hoạch đất thương mại, dịch vụ được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ tăng còn lại là 19,83 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất thương mại, dịch vụ đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 18,90 ha, còn lại 0,93 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch. Trong đó:

+ Công trình đã thực hiện được: 2 công trình là Khu vui chơi giải trí, thể thao bể bơi của hộ KD Xã Cao Văn Hồng diện tích 0,50 ha tại xã Đức Chính; Dự án cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại diện tích 0,22 ha tại xã Lương Điền.

+ Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 5 công trình là Dự án xây dựng Tổ hợp kinh doanh dịch vụ Hoa Kỳ diện tích 1,94 ha tại xã Tân Trường; Dự án Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ Phú Thái TB diện tích 0,74 ha tại xã Định Sơn; Dự án cơ sở sửa chữa và mua bán thiết bị máy móc tại xã Phúc Điền của hộ kinh doanh Phạm Đình Khiêm diện tích 0,19 ha tại xã Phúc Điền; Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Cẩm Giang của hộ kinh doanh Vũ Đăng Ban (Phần còn lại) diện tích 0,06 ha tại thị trấn Cẩm Giang; Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp tại thị trấn Cẩm Giang của hộ kinh doanh Lê Quang Triển diện tích 0,53 ha tại thị trấn Cẩm Giang.

+ Các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 13 công trình là Dự án Đa dạng sinh học, nông nghiệp hữu cơ và kết hợp du lịch sinh thái của Công ty Quang Hà (Phần diện tích còn lại) diện tích 1,50 ha tại xã Cẩm Đông; Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại, dịch vụ B&T tại xã Tân Trường diện tích 0,50 ha tại xã Tân Trường; Cơ sở kinh doanh tổng hợp Tuấn Tương của Công ty Tuấn Tương diện tích 1,04 ha tại xã Tân Trường; Đầu giá quyền sử dụng đất khu Công ty cổ phần Vinafood I Hải Dương diện tích 0,40 ha tại xã Tân Trường;...

**) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

- Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phê duyệt năm 2024 là 407,40 ha, đã thực hiện được 399,31 ha, đã thực hiện được tăng 22,03 ha, đạt 73,15% chỉ tiêu kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng còn lại là 8,09 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 11,71 ha, còn lại 3,62 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch. Trong đó:

+ Các công trình đã thực hiện được: 6 công trình là Nhà máy sản xuất kết cấu thép và cho thuê nhà xưởng, xã Cẩm Hưng của Công ty TNHH thương mại và sản xuất vật liệu xây dựng Đông Dương 3 diện tích 4,99 ha tại xã Cẩm Hưng; Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản xuất khẩu của Công ty Kim Chính diện tích 1,20 ha tại xã Đức Chính; Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện và khung thép tiền chế của công ty cổ phần Kevin diện tích 15,20 ha tại xã Ngọc Liên; Dự án cơ sở gia công cơ khí, kinh doanh thức ăn chăn nuôi diện tích 1,13 ha tại xã Cao An;...

+ Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 4 công trình là Dự án Nhà máy lắp ráp thiết bị điện tử - của Công ty CP Intelastic (Phần còn lại) diện tích 0,19 ha tại xã Cao An; Nhà máy Bắc Dương - Chi nhánh Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình diện tích 8,08 ha tại xã Phúc Điền; Dự án Hỗ trợ cơ sở sơ chế và bảo quản nông sản diện tích 0,22 ha tại xã Đức Chính; Cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ hộ ông Vũ Văn Đoàn diện tích 0,15 ha tại xã Lương Điền.

+ Các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 10 công trình là Dự án Nhà máy sản xuất khuôn mẫu cơ khí của Công ty CP đầu tư GP diện tích 3,23 ha tại xã Cao An; Dự án Cơ sở sản xuất, lắp ráp bếp Gas, ghế ngồi, chậu rửa công nghiệp diện tích 0,90 ha tại xã Phúc Điền; Mở rộng dự án Nhà máy sản xuất cơ khí, kết cấu thép diện tích 0,24 ha tại xã Phúc Điền; Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch không nung của hộ kinh doanh Phạm Đức Hải diện tích

1,47 ha tại xã Cao An; Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và cho thuê nhà xưởng diện tích 1,93 ha tại xã Cao An;...

Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

- Chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng được duyệt năm 2024 là 1.568,45 ha, đã thực hiện được 1.450,70 ha, đã thực hiện tăng 3,18 ha, đạt 2,63% chỉ tiêu kế hoạch đất sử dụng vào mục đích công cộng được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 117,75 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 107,29 ha, còn lại 10,46 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch, Trong đó:

**) Đất công trình giao thông:*

- Chỉ tiêu đất công trình giao thông phê duyệt năm 2024 là 1.063,79 ha, đã thực hiện được 984,77 ha, đã thực hiện tăng 2,22 ha, đạt 2,73% chỉ tiêu kế hoạch đất công trình giao thông được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất công trình giao thông tăng 79,02 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất công trình giao thông đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 69,42 ha, còn lại 9,59 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch. Trong đó:

+ Các công trình đã thực hiện được gồm: Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn từ QL5 đến cầu sông Sặt) diện tích 2,02 ha; Mở rộng đường vào khu vực phòng thủ diện tích 0,25ha.

+ Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 7 công trình là Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương với diện tích 11,70 ha tại xã Cẩm Đông và với diện tích 1,67 ha tại xã Cẩm Đoài; Xây dựng tuyến Đường nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng) với diện tích 4,77 ha tại xã Lương Điền; Đường gom KCN Cẩm Điền - Lương Điền với diện tích 3,70 ha tại xã Phúc Điền; Mở rộng đường giao thông trục xã diện tích 1,00ha; Cải tạo, mở rộng đường huyện 195B giai đoạn 2 (Km6+134-Km7+228), huyện Cẩm Giàng diện tích 1,26 ha; Xây dựng bãi đỗ xe chợ Phú Lộc cũ diện tích 0,15 ha; Dự án cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường - Kim Giang (giai đoạn 3) với diện tích 0,78 ha tại xã Tân Trường và với diện tích 0,24 ha tại thị trấn Cẩm Giang.

+ Công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 6 công trình là Đường nối khu Công Nghiệp, VSIP với Quốc Lộ 38 với diện tích 2,80 ha; Đầu nối Khu Công Nghiệp Lương Điền Ngọc Liên với QL 38 với diện tích 0,18 ha tại xã Lương Điền và với diện tích 0,89 ha tại xã Ngọc Liên; Mở rộng đường huyện Lương Điền- Cẩm Phúc với diện tích 2,00 ha; Đầu tư xây dựng tuyến đường

vành đai thị trấn Cẩm Giang với diện tích 0,64 ha tại xã Lương Điền và với diện tích 5,54 ha tại thị trấn Cẩm Giang; Dự án sửa chữa, cải tạo nền mặt đường huyện 19 (Km5+350-Km7+828) với diện tích 5,86 ha tại xã Định Sơn; Dự án đường gom dọc QL5 phải tuyến từ ngã tư Ghề đi ngã tư Lai Cách (Km40+240-Km43+870) các đoạn còn lại và từ Khu đô thị thương mại Lai Cách đến hết Công ty Giấy Cẩm Bình bên trái tuyến (Km44+205- Km44+795) với diện tích 5,87 ha tại xã Tân Trường và thị trấn Lai Cách.

**) Đất công trình thủy lợi:*

- Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi phê duyệt năm 2024 là 401,89 ha, đã thực hiện được 417,19 ha, đã thực hiện tăng 0,70 ha, đạt 4,81% chỉ tiêu kế hoạch đất công trình thủy lợi được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất công trình thủy lợi giảm còn lại là 15,30 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất công trình thủy lợi đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 13,50 ha, còn lại 1,80 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch. Trong đó:

+ Các công trình đã thực hiện được gồm: Xây dựng mới công lấy nước trạm bơm tại K12+600 đê hữu Thái Bình, huyện Cẩm Giàng với diện tích 0,25 ha tại xã Đức Chính; Đào mới sông hút trạm bơm từ ao chuyển đổi hộ ông Nguyễn Xuân Nhất đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Thạch Lỗi (Đào mới sông chìm) diện tích 1,35 ha tại xã Thạch Lỗi.

+ Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: Xây dựng và cải tạo hệ thống kênh trung thủy nông Cẩm Đông - Phí Xá với diện tích 4,0 ha.

+ Công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025: 5 công trình là Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng 0,20 ha; Nạo vét kênh dẫn TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng 0,1 ha; KCH kênh tưới N1, N2 TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng 0,1 ha; KCH kênh tưới chính, kênh N1, TB Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng 0,1 ha; Nâng cấp hệ thống đê hữu sông Thái Bình đoạn từ K9+600-K29+150 thuộc địa bàn huyện Cẩm Giàng với diện tích 0,65 ha tại xã Cẩm Văn và với diện tích 1,85 ha tại xã Đức Chính.

**) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:*

- Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên phê duyệt năm 2024 là 8,98 ha, đã thực hiện được 8,98 ha, không có chỉ tiêu sử dụng đất.

**) Đất công trình xử lý chất thải:*

- Chỉ tiêu đất công trình xử lý chất thải phê duyệt năm 2024 là 14,59 ha, đã thực hiện được 15,92 ha, đã thực hiện giảm 0,11 ha, đạt 7,64% chỉ tiêu kế hoạch

đất công trình xử lý chất thải được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất công trình xử lý chất thải giảm còn lại là 1,33 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất công trình xử lý chất thải đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

**) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:*

- Chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng phê duyệt năm 2024 là 11,02 ha, đã thực hiện được 3,78 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng còn lại là 7,24 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trong đó:

+ Các công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: 8 công trình là Đường dây 220KV- nhiệt điện Hải Dương - Trạm 500KV Phố Nối diện tích 1,47 ha; Đường dây 110kV từ 220kV Hải Dương - Đồng Niên diện tích 0,39 ha tại xã Đức Chính; Trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt- rẽ Gia Lộc- Phố Nối diện tích 0,20 ha tại xã Cẩm Đông,...

+ Còn các công trình chưa thực hiện được chuyển tiếp sang năm 2025: 5 công trình là Xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV Cẩm Điền - Giai đoạn 2 diện tích 0,12 ha tại KCN xã Phúc Điền – Lương Điền; Cải tạo đường dây 35kV nhánh Kênh Vàng lộ 371E8.11 từ cột 37 đến cột 115 diện tích 0,21 ha tại các xã Cẩm Văn, Cẩm Vũ, Cẩm Hoàng,...

**) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:*

- Chỉ tiêu đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin phê duyệt năm 2024 là 0,71 ha, đã thực hiện được 0,71 ha, không có chỉ tiêu sử dụng đất.

**) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:*

- Chỉ tiêu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối phê duyệt năm 2024 là 6,99 ha, đã thực hiện được 3,08 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng còn lại là 3,92 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trong đó:

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025 là công trình Xây

dựng mở rộng Chợ Phí Xá diện tích 0,84 ha tại xã Cẩm Hoàng.

**) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:*

- Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng phê duyệt năm 2024 là 60,48 ha, đã thực hiện được 16,27 ha, đã thực hiện tăng 0,37 ha, đạt 0,83% chỉ tiêu kế hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng còn lại là 44,21 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 41,54 ha, còn lại 2,67 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch.

**) Đất tôn giáo:*

- Chỉ tiêu đất tôn giáo phê duyệt năm 2024 là 21,55 ha, đã thực hiện được 21,57 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất tôn giáo giảm còn lại là 0,02 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất tôn giáo đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

**) Đất tín ngưỡng:*

- Chỉ tiêu đất tín ngưỡng được duyệt năm 2024 là 12,14 ha, đã thực hiện được 12,14 ha, không có chỉ tiêu sử dụng đất.

**) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt:*

- Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt phê duyệt năm 2024 là 114,93 ha, đã thực hiện được 115,75 ha, đã thực hiện giảm 0,52 ha, đạt 38,93% chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt giảm còn lại là 0,82 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trong đó:

+ Công trình đã, đang thu hồi đất, giải phóng mặt bằng: Nhà tang lễ xã thị trấn Lai Cách diện tích 0,51 ha tại thị trấn Lai Cách.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025: Quy hoạch Mở rộng Nghĩa trang thôn Quý Dương diện tích 1,0 ha tại xã Tân Trường; Mở rộng

nghĩa địa thôn Lương Xá (2 vị trí) diện tích 0,12 ha tại xã Lương Điền.

Đất có mặt nước chuyên dùng:

- Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng phê duyệt năm 2024 là 399,23 ha, đã thực hiện được 414,23 ha, đã thực hiện tăng 0,50 ha, đạt 3,22% chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng giảm 15,01 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 14,59 ha, còn lại 0,42 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch. Trong đó:

**) Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:*

- Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá phê duyệt năm 2024 là 95,78 ha, đã thực hiện được 106,34 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu được duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá giảm còn lại là 10,56 ha chưa thực hiện. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 10,43 ha, còn lại 0,13 ha đề nghị hủy bỏ khỏi kế hoạch.

**) Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Chỉ tiêu đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối phê duyệt năm 2024 là 303,44 ha, đã thực hiện được 307,89 ha, đã thực hiện giảm 0,50 ha, đạt 10,11% chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 chỉ tiêu đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 4,45 ha. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ tiêu diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

**). Đất phi nông nghiệp khác:*

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác phê duyệt năm 2024 là 1,24 ha, đã thực hiện được 1,24 ha, không có chỉ tiêu sử dụng đất.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

- Chỉ tiêu đất chưa sử dụng được duyệt năm 2024 là 1,06 ha, kết quả thực hiện 5,88 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 giảm là 4,82 ha. Sau khi rà soát kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 ta thấy chỉ

tiêu diện tích đất chưa sử dụng đề nghị chuyển toàn bộ phần chỉ tiêu sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

2.3 Phân tích kết quả thu hồi đất và kết quả chuyển mục đích sử dụng đất;

2.3.1. Kết quả thực hiện thu hồi đất;

BẢNG SỐ 03: KẾT QUẢ THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CẨM GIÀNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích THĐ năm 2024 được duyệt (ha)	Diện tích THĐ năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	576,05	9,41	-566,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	418,15	6,65	-411,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	418,15	6,65	-411,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17,15	0,13	-17,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,59		-9,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123,90	2,63	-121,27
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,27		-7,27
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	128,65	3,86	-124,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,53	0,22	-4,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,24		-1,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20		-0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,68		-1,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,26		-0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11		-0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09		-0,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,22		-1,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16,37	1,35	-15,02
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3,00		-3,00
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02		-0,02
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,35	1,35	-12,00

2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	85,96	1,32	-84,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	52,39	0,88	-51,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	31,47	0,44	-31,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,30		-1,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,62		-0,62
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,19		-0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,02		-0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,72	0,47	-2,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15,93	0,50	-15,43
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,86		-10,86
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,07	0,50	-4,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

* Diện tích thu hồi đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 576,05 ha; đã thu hồi được 9,41 ha. Trong đó:

Diện tích thu hồi đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 418,15 ha; đã thu hồi được 6,65 ha.

Diện tích thu hồi đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 17,15 ha; đã thu hồi được 0,13 ha.

Diện tích thu hồi đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 9,59 ha; kết quả chưa thực hiện được.

Diện tích thu hồi đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 123,90 ha; đã thu hồi được 2,63 ha.

Diện tích thu hồi đất nông nghiệp khác theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 7,27 ha; kết quả chưa thực hiện được.

* Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 128,65 ha; đã thu hồi được 3,86 ha. Trong đó:

Diện tích thu hồi đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 4,53 ha; đã thu hồi được 0,22 ha.

Diện tích thu hồi đất ở tại đô thị theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,24 ha; kết quả chưa thực hiện được.

Diện tích thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,20 ha; kết quả chưa thực hiện được.

Diện tích thu hồi đất xây dựng công trình sự nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,68 ha; kết quả chưa thực hiện được, trong đó:

+ Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,26 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,11 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,09 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,22 ha; kết quả chưa thực hiện được.

Diện tích thu hồi đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 16,37 ha; đã thu hồi được 1,35 ha, trong đó:

+ Diện tích thu hồi đất khu công nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,00 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Diện tích thu hồi đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,02 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Diện tích thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 13,35 ha; đã thu hồi được 1,35 ha.

Diện tích thu hồi đất sử dụng vào mục đích công cộng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 85,96 ha; đã thu hồi được 1,32 ha, trong đó:

+ Diện tích thu hồi đất công trình giao thông theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 52,39 ha; đã thu hồi được 0,88 ha.

+ Diện tích thu hồi đất công trình thủy lợi theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 31,47 ha; đã thu hồi được 0,44 ha.

+ Diện tích thu hồi đất công trình xử lý chất thải theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,30 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Diện tích thu hồi đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,02 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Diện tích thu hồi đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,19 ha; kết quả chưa thực hiện được.

Diện tích thu hồi đất tôn giáo theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,02 ha; kết quả chưa thực hiện được.

Diện tích thu hồi đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,72 ha; đã thu hồi được 0,44 ha.

Diện tích thu hồi đất có mặt nước chuyên dụng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 15,93 ha; đã thu hồi được 0,50 ha, trong đó:

+ Diện tích thu hồi đất Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 10,86 ha; kết quả chưa thực hiện được.

+ Diện tích thu hồi đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,07 ha; đã thu hồi được 0,50 ha.

2.3.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất;
BẢNG SỐ 04: KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA
HUYỆN CẨM GIÀNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD năm 2024 được duyệt (ha)	Diện tích CMD năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	632,55	30,47	-602,08
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	467,08	27,71	-439,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	18,61	0,13	-18,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,81		-9,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	129,79	2,63	-127,16
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,27		-7,27
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,50		-3,50
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	3,50		-3,50
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		70,71	3,75	-66,96
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC	53,78	3,42	-50,36
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	15,92	0,33	-15,58
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK			

4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	1,01		-1,01

a). *Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 632,55 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 30,47 ha. Trong đó:*

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 467,08 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 27,71 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 18,61 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 0,13 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 9,81 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 129,79 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 2,63 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 7,27 ha; kết quả chưa thực hiện được.

b). *Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.*

- Diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,50 ha; kết quả chưa thực hiện được.

c). *Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp.*

- Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai, theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 53,78 ha; kết quả đã thực hiện được 3,42 ha.

- Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở, theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 15,92 ha; kết quả đã thực hiện được 0,33 ha.

- Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ, theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,01 ha; kết quả chưa thực hiện được.

2.4 Kết quả thực hiện các công trình dự án;

Thực hiện Công văn số 2622/STNTM-KHTC ngày 27/9/2024 của Sở Tài

nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện. UBND huyện đã ban hành Công văn số 1290/UBND-TNMT ngày 01/10/2024 v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện. UBND huyện đã tiến hành rà soát các công trình dự án Căn cứ vào danh mục các công trình, dự án trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng được phê duyệt tại Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024, do đó có một số dự án thay đổi nên đề nghị điều chỉnh diện tích và bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cụ thể như sau:

Tổng số dự án phê duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 168 dự án với diện tích ha 849,30 ha (*trong điều chỉnh và phê duyệt bổ sung 12 dự án với diện tích 13,95 ha*).

Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ước đến ngày 31/12/2024 của huyện Cẩm Giàng như sau:

- Đã thực hiện chuyển mục đích xong trong năm 2024 là 13/168 công trình dự án với diện tích là 38,89/849,30 ha, đạt 7,74% tổng số dự án được duyệt và đạt 4,58% tổng diện tích được duyệt.

- Các công trình đang thực hiện, đang đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất là 57/168 công trình với diện tích 545,31/849,30 ha, đạt 33,93% tổng số dự án được duyệt và đạt 64,21% tổng diện tích được duyệt.

- Các công trình dự án chưa thực hiện 89/168 công trình với diện tích 245,07/849,30 ha, đạt 52,98% tổng số dự án được duyệt và đạt 28,86% tổng diện tích được duyệt.

- Các công trình không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển giai đoạn sau không chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 9/168 công trình với diện tích 20,03/849,30 ha, đạt 5,34% tổng số dự án được duyệt và đạt 2,36% tổng diện tích được duyệt.

Tổng kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2024 của huyện thực hiện được 70/168 công trình dự án với diện tích 584,2/849,30 ha, đạt 41,67% tổng số dự án được duyệt và đạt 68,79% tổng diện tích được duyệt.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01/CH: Đánh giá danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024 kèm theo)

3. Phân tích, hiệu quả kinh tế xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

a. Hiệu quả kinh tế

- Thông qua hoạt động đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích

sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân đã có những đóng góp đáng kể cho việc thu ngân sách, tăng trưởng kinh tế. Đất đai đã tham gia trực tiếp như một nguồn vốn nội lực thông qua thị trường bất động sản và gián tiếp thông qua các chính sách pháp luật đất đai làm tang tỷ trọng đóng góp của các ngành như công nghiệp và xây dựng, sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Diện tích đất trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được duy trì và phát triển. Đáp ứng được mục tiêu an toàn lương thực và tạo thu nhập cho người dân.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi...

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới cơ sở hạ tầng các khu dân cư đô thị, nông thôn đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng khá.

b. Hiệu quả xã hội

Được xác định thông qua chỉ tiêu về giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch các ngành.

Với việc dành quỹ đất cho xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội đang dần được đầu tư xây dựng giúp cho việc giao lưu của người dân thuận tiện hơn và người dân được hưởng thụ những lợi ích từ cơ sở hạ tầng đem lại, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

c. Hiệu quả môi trường

Được xác định thông qua chỉ tiêu về tăng khả năng che phủ của đất (đối với đất sản xuất nông nghiệp được tính theo diện tích che phủ đất cây lâu năm có chu kỳ sinh trưởng; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất).

Việc xác định hiệu quả môi trường rõ đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp tăng khả năng che phủ được xác định dựa trên mật độ cây xanh hoặc diện tích cây xanh trên diện tích toàn khu vực điều tra. Chỉ tiêu giảm thiểu thoái hóa đất được xác định dựa trên mật độ xây dựng (làm đất nén chặt) và mức độ gây nguy hại môi trường đất thông qua hệ thống xả thải của công trình đó.

- Việc dành quỹ đất cho việc đầu tư xây dựng khu tập kết rác thải tập trung, trồng cây xanh trên các trục đường chính, các trụ sở cơ quan đã góp phần đảm bảo được môi trường trong sạch.

4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và

giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất các năm trước.

4.1. Những mặt được.

Sau khi UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng theo Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024. Đây là cơ sở pháp lý để UBND huyện tổ chức để triển khai các công trình dự án trong năm để phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực, là cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tạo điều kiện cho người dân yên tâm đầu tư, phát triển đời sống; nhà đầu tư yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định và pháp luật.

- Kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã bố trí diện tích đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực.

- Kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã bố trí đồng bộ đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hóa. Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó đã thực hiện một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các loại đất chuyên dùng khác đã được xem xét và tính toán cho mọi loại đất trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

4.2. Nguyên nhân và tồn tại kết quả thực hiện KHSD đất năm 2024 thấp.

Từ nội dung trên cho thấy cơ bản các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thực hiện đạt với kết quả còn thấp (trung bình 4,71% so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt). Việc kết quả thực hiện còn thấp do một số nguyên nhân cụ thể như sau:

a. Về khách quan

- Quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng thi hành luật có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 có thay đổi đã ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện (như việc ban hành thông báo thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ).

- Năm 2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 nên UBND tỉnh có thay đổi về chỉ tiêu các loại đất và phải điều chỉnh QHSDĐ cấp huyện cho phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của Thủ tướng chính phủ.

- Một số công trình dự án lựa chọn nhà đầu tư phải có đưa vào kế hoạch sử dụng đất mới thực hiện các trình tự thủ tục liên quan đến đầu tư như dự án: Xây dựng khu dân cư thương mại xã Cẩm Điền; Khu dân cư mới phía Bắc quốc lộ 5 xã Cẩm Điền, Khu dân cư mới Lương Xá, Khu dân cư mới xã Đức Chính, Khu dân cư mới Đồng Sau Quán xã Tân Trường, Khu đô thị mới Lai Cách ...

- Việc phân kỳ kế hoạch sử dụng đất của tỉnh phải phù hợp với chỉ tiêu của Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ nên UBND huyện phải rà soát lại một số công trình dự án có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi ra soát đã chuyển sang kỳ sau dẫn tới việc triển khai các dự án không thực hiện được.

b. Về chủ quan

- Đối với các công trình do tỉnh phân bổ, các công trình do các đơn vị, doanh nghiệp làm chủ đầu tư đã thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng tuy nhiên chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích đất như Xây dựng tuyến Đường nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng); Đường gom KCN Cẩm Điền - Lương Điền; Xây dựng mới công lấy nước trạm bơm tại K12+600 đê hữu Thái Bình, huyện Cẩm Giàng đã ảnh hưởng đến kết quả thực hiện.

- Một số công trình, dự án do UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục về quy hoạch, chủ trương đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật do vậy không có cơ sở để triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng của dự án (02 trường tại xã Ngọc Liên, 02 trường tại xã Cẩm Phúc,).

- Một số dự án chưa hoàn thiện các thủ tục về gia hạn đầu tư hoặc chuyển mục đích sử dụng đất như Xây dựng chợ đầu mối nông sản khu dân cư mới xã Cẩm Văn; Khu công nghiệp Tân Trường mở rộng; Khu dân cư thương mại và chợ sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Đông Giao, xã Lương Điền; Khu đô thị thương mại TT Lai Cách (Việt Mỹ), Kho dự trữ quốc gia tại xã Cẩm Phúc, các dự án đường điện, dự án đường giao thông của tỉnh, các dự án đường giao thông nông thôn, các dự án về xây dựng nhà văn hóa, sân vận động,

- Các dự án thuộc diện thỏa thuận do vướng mắc liên quan đến quy định về điều kiện tách thành dự án độc lập, về đơn giá thỏa thuận dẫn đến việc thực hiện giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn.

- Các dự án thu hồi đất còn gặp khó khăn do nhân dân đòi hỏi ngoài chế độ chính sách, đơn giá bồi thường còn thấp đã ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

- Dự án không triển khai thực hiện do việc phân kỳ kế hoạch sử dụng đất của tỉnh để đảm bảo chỉ tiêu chung trên địa bàn huyện, do công ty đề xuất không tiếp tục thực hiện dự án.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm tới.

Để góp phần nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2024 và theo Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

- Công bố công khai, lấy ý kiến nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; xác định ranh giới trên bản đồ, công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, ngành trên địa bàn huyện cần được nghiên cứu kỹ lưỡng về tính khả thi của các dự án và nên xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thứ tự ưu tiên của từng hạng mục công trình dự án (ví dụ như: ưu tiên đăng ký hàng đầu đối với các công trình dự án đang triển khai, tiếp đó là những công trình đã có ghi nhận vốn đầu tư, đã có điều tra khảo sát địa điểm...)

- Cần linh hoạt và mềm dẻo đối với việc đăng ký vị trí các dự án theo số tờ thửa của bản đồ địa chính bởi vì những vị trí địa phương dự kiến thực hiện dự án đôi khi không thỏa mãn được nhu cầu về sử dụng của các nhà đầu tư.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thực hiện tốt việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất.

- Gắn kế hoạch sử dụng đất hàng năm với biến đổi khí hậu; đặc biệt cần bảo vệ đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực của huyện.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch của huyện

III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

a). Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Giàng tại Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024; Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số công trình dự án do thiếu vốn đầu tư, thủ tục liên quan đến đất chưa hoàn thành hoặc quá trình triển khai nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn còn khả thi và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế xã hội của huyện, do đó huyện Cẩm Giàng vẫn tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể:

*** Các công trình dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**

- Đất công trình giao thông tăng 43,10 ha: thuộc xã Phúc Điền 8,47 ha; xã Lương Điền 15,07 ha; xã Cẩm Đông 14,20 ha; xã Cẩm Đoài 2,17 ha; xã Tân Trường 1,25 ha; thị trấn Lai Cách 2,97 ha.

*** Các công trình dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước tiếp tục thực hiện.**

- Đất nông nghiệp khác 2 công trình với diện tích 4,46 ha: Phân bổ tại xã Ngọc Liên 4,15 ha của dự án cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ Thành Đông; xã Đức Chính 0,31 ha của dự án Hộ gia đình ông Lê Văn Lương.

- Đất các dự án khu dân cư nông thôn 49 công trình dự án với diện tích 184,55 ha: Phân bổ tại xã Cao An 4,33 ha; xã Cẩm Đoài 2,78 ha; xã Cẩm Đông 7,90 ha; xã Cẩm Hoàng 11,71 ha; xã Cẩm Hưng 1,14 ha; xã Cẩm Văn 37,22 ha; xã Định Sơn 19,04 ha ; xã Đức Chính 16,34 ha; xã Lương Điền 25,17 ha; xã Ngọc Liên 0,09 ha; xã Phúc Điền 37,98 ha; xã Tân Trường 20,85 ha.

- Đất các dự án khu đô thị 7 công trình dự án với diện tích 77,94 ha: Phân bổ tại thị trấn Cẩm Giang 0,98 ha; thị trấn Lai Cách 76,96 ha.

- Đất an ninh 6 công trình dự án với diện tích 4,02 ha: Phân bổ tại thị trấn Lai Cách 3,00 ha; xã Lương Điền 0,23 ha; xã Cẩm Đông 0,22 ha; xã Cẩm Hoàng 0,21 ha; xã Định Sơn 0,21 ha ; xã Đức Chính 0,15 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 công trình với diện tích 0,16 ha. Đây là công trình của dự án Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nghĩa phân bổ tại thị trấn Lai Cách.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội 1 công trình với diện tích 4,61 ha. Đây là công trình của dự án xây dựng Trung tâm dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi phân bổ tại xã Cẩm Đoài.

- Đất xây dựng cơ sở y tế 2 công trình với diện tích 1,52 ha: Phân bổ tại xã Cẩm Hoàng 0,22 ha; xã Tân Trường 1,30 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 11 công trình với diện tích 8,25 ha: Phân bổ tại xã Tân Trường 2,70 ha; xã Cẩm Đoài 2,50 ha; xã Phúc Điền 0,8 ha; xã Ngọc Liên 1,55 ha; xã Cẩm Vũ 0,5 ha; thị trấn Cẩm Giang 0,2 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2 công trình với diện tích 1,20 ha: Phân bổ tại thị trấn Lai Cách 0,8 ha; xã Cẩm Đông 0,4 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1 công trình với diện tích 3,50 ha. Đây là công trình nằm trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh của Dự án đầu tư mở rộng kho dự trữ Cẩm Phúc, Chi cục DTNN Cẩm Bình phân bổ tại xã Phúc Điền.

- Đất khu công nghiệp 5 công trình với diện tích 378,38 ha: Phân bổ tại thị

trần Lai Cách 41,46 ha; xã Cẩm Đông 11,77 ha; xã Cẩm Đoài 62,55 ha; xã Lương Điền 19,41 ha; xã Ngọc Liên 130,59 ha; xã Tân Trường 106,82 ha; xã Định Sơn 5,78 ha.

- Đất cụm công nghiệp 2 công trình với diện tích 18,64 ha: Phân bổ tại thị trấn Lai Cách 3,60 ha; xã Lương Điền 15,04 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ 19 công trình với diện tích 11,36 ha: Phân bổ tại thị trấn Cẩm Giang 1,09 ha; thị trấn Lai Cách 0,3 ha; xã Cẩm Đông 1,50 ha; xã Cẩm Hoàng 0,34 ha; xã Định Sơn 1,23 ha; xã Lương Điền 0,54 ha; xã Ngọc Liên 0,58 ha; xã Phúc Điền 0,19 ha; xã Tân Trường 5,60 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18 công trình với diện tích 21,63 ha: Phân bổ tại thị trấn Cẩm Giang 0,52 ha; xã Cao An 8,16 ha; xã Cẩm Hưng 0,41 ha; xã Đức Chính 1,42 ha; xã Lương Điền 0,15 ha; xã Ngọc Liên 0,48 ha; xã Phúc Điền 10,49 ha.

- Đất công trình giao thông 10 công trình với diện tích 27,84 ha: Phân bổ tại thị trấn Cẩm Giang 6,14 ha; xã Cẩm Đoài 0,83 ha; xã Cẩm Đông 2,57 ha; xã Cẩm Vũ 0,15 ha; xã Định Sơn 5,86 ha; xã Lương Điền 10,62 ha; xã Ngọc Liên 0,89 ha; xã Tân Trường 0,78 ha.

- Đất công trình thủy lợi 8 công trình với diện tích 5,92 ha: Phân bổ tại xã Đức Chính 2,1 ha; xã Cẩm Đoài 0,1 ha; xã Cẩm Hoàng 1,40 ha; xã Cẩm Văn 0,65 ha; xã Định Sơn 1,27 ha; xã Phúc Điền 0,4 ha.

- Đất công trình năng lượng chiếu sáng công trình 17 công trình với diện tích 6,65 ha: Phân bổ thị trấn Lai Cách 0,13 ha; xã Cao An 0,17 ha; xã Cẩm Đông 1,33 ha; xã Cẩm Văn 0,16 ha; xã Định Sơn 0,08 ha; xã Đức Chính 0,43 ha; xã Lương Điền 0,53 ha; xã Phúc Điền 0,35 ha; xã Tân Trường 1,39 ha; thị trấn Cẩm Giang 0,41; xã Cẩm Hưng 0,38 ha; xã Cẩm Đoài 0,98 ha; xã Cẩm Vũ 0,12 ha; xã Cẩm Hoàng 0,12 ha; xã Ngọc Liên 0,07 ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 công trình với diện tích 0,84 ha: đây là công trình của dự án Xây dựng mở rộng Chợ Phí Xá phân bổ tại xã Cẩm Hoàng.

- Đất tôn giáo 3 công trình với diện tích 0,21 ha: Đây là các công trình thuộc dự án Mở rộng chùa Phúc Lâm Tự; Mở rộng chùa An Lại; Mở rộng chùa cả đều phân bổ tại xã Cẩm Đông.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 4 công trình với diện tích 3,13 ha: Phân bổ tại xã Lương Điền 0,12 ha; xã Tân Trường 2,50 ha; thị trấn Lai Cách 0,51 ha.

b). Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.

BẢNG 05

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CẨM GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Cãm	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định	Xã Lương	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Phúc Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,651.94	690.97	216.22	395.79	552.93	354.85	346.79	329.04	423.32	552.34	411.79	285.97	286.10	351.43	357.17	97.23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,575.62	505.57	172.75	342.32	278.86	94.62	278.64	217.63	110.03	367.83	336.69	195.00	197.92	239.57	195.90	42.28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,575.62	505.57	172.75	342.32	278.86	94.62	278.64	217.63	110.03	367.83	336.69	195.00	197.92	239.57	195.90	42.28
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	504.75	9.29	0.16	0.12	29.85	146.49	5.62	28.36	246.97	3.59	9.95	7.72	6.79	1.79	8.06	0.01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.20	0.55	7.53	3.43	11.10	2.73	3.10	3.48	1.48	5.67	8.95	3.51	5.80	5.32	1.65	0.88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,470.45	172.81	35.78	49.92	233.12	111.02	52.57	79.56	64.02	169.88	55.82	77.77	71.49	103.12	139.51	54.06
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35.92	2.74		0.00			6.86		0.82	5.38	0.38	1.97	4.11	1.61	12.05	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,359.25	362.14	534.44	222.32	231.03	213.03	371.34	161.52	295.99	274.03	493.76	291.23	557.71	632.88	352.91	364.92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,198.59			71.13	99.63	93.04	85.92	71.32	100.18	106.62	119.70	76.58	143.60	127.52	60.07	43.27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	249.84	108.88	140.96													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.82	0.91	5.42	0.42	0.61	0.54	0.48	0.50	0.37	0.86	1.79	0.60	0.51	1.14	0.24	0.44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.59	2.84	1.46				0.09			3.14			0.07			
2.5	Đất an ninh	CAN	4.89		3.54		0.21		0.03	0.03	0.15	0.21	0.23		0.16	0.11	0.22	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	171.09	15.56	22.99	4.97	5.86	5.42	8.59	6.93	6.79	8.01	10.95	4.82	21.72	16.51	19.86	12.12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18.74	1.19	4.79	0.91	0.87	0.90	0.90	0.31	1.63	0.88	1.05	0.23	1.96	1.45	1.28	0.40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4.72	0.01	0.11													4.61
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6.14	0.30	0.60	0.13	0.29	0.21	0.17	0.42	0.21	0.24	0.07	0.53	2.50	0.22	0.12	0.14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95.68	8.68	11.82	1.82	3.33	2.76	4.93	4.80	3.45	4.60	6.40	3.14	13.42	7.20	14.61	4.72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39.78	5.10	3.77	2.11	1.37	1.54	2.59	1.41	1.50	2.29	3.43	0.93	3.63	4.05	3.80	2.25
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6.03	0.29	1.91										0.20	3.58	0.05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,770.46	5.65	243.53	27.03	0.72	0.96	175.30	3.15	24.77	18.32	210.98	125.29	251.62	300.09	142.72	240.34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,228.39		166.89				130.59			5.78	108.35	72.10	207.22	157.23	139.94	240.29
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	102.72		13.87								69.15	19.70				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30.91	3.04	1.91	1.33	0.41	0.12	1.52	1.21	0.74	1.75	3.00	0.46	9.76	3.07	2.54	0.05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	408.44	2.61	60.87	25.70	0.30	0.84	43.19	1.94	24.03	10.79	30.48	33.04	34.64	139.78	0.24	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,406.43	164.83	103.79	92.35	96.29	73.96	71.87	60.40	99.39	120.14	118.72	73.97	102.74	121.10	76.93	29.95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	998.17	114.87	77.14	71.78	62.15	42.51	62.24	44.37	57.66	73.61	93.46	50.14	85.24	86.76	53.22	23.01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	338.32	45.83	16.61	17.89	32.92	26.65	8.19	13.00	37.27	43.87	18.88	21.84	6.88	21.28	21.71	5.49
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15.18	0.80		0.78		2.26	0.17	1.09		0.80		0.15		9.13		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14.62	1.92	2.78	0.34		0.31	1.06	0.33	1.60	1.31	1.47	1.29	0.68	1.11	0.43	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10.32	0.52	0.16	1.35	0.13	0.34	0.08	0.22	2.61	0.07	0.54	0.16	1.39	0.45	1.33	0.98
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.71	0.11	0.19	0.02	0.02	0.05		0.02	0.02	0.05	0.02	0.03	0.02	0.05	0.04	0.05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7.03	0.44	0.67		0.84	1.41	0.04	0.02			2.27	0.16	0.93	0.24		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22.08	0.34	6.23	0.19	0.24	0.43	0.09	1.34	0.23	0.43	2.08	0.20	7.59	2.07	0.20	0.42
2.9	Đất tôn giáo	TON	21.68	1.05	1.22	2.57	1.20	0.43	1.44	1.23	2.26	0.92	1.29	1.18	2.15	3.14	0.80	0.79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12.14	0.60	1.59	0.31	0.44	0.47	0.61	1.48	0.51	0.63	0.38	0.74	1.95	1.79	0.32	0.29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	116.48	13.63	4.33	5.60	9.27	7.46	7.02	6.43	7.53	9.21	8.53	4.16	14.46	10.65	5.69	2.50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	383.98	48.06	5.63	17.93	16.74	30.44	20.00	9.93	54.03	5.95	21.18	3.74	18.73	50.36	46.05	35.21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	89.52	17.26	5.63	0.08	0.46	8.48	1.82	1.38	0.12	5.95	7.61	3.74	0.37	3.85	20.58	12.20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294.46	30.80		17.86	16.29	21.96	18.18	8.55	53.92		13.56		18.36	46.51	25.47	23.01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.24	0.12			0.07	0.31		0.10		0.01		0.15		0.47		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0.65	0.00	0.10	0.10	0.10				0.26				0.00		0.09	
	Trong đó																	
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	0.65	0.00	0.10	0.10	0.10				0.26				0.00		0.09	

c). Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b trên và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

d).Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

d.1). Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

(chi tiết thể hiện tại bảng số 05)

d.2). Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, căn cứ tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025, cân đối giữa hiện trạng năm 2024 và nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch năm 2025, cân đối sử dụng đất đến ngày 31/12/2025 cụ thể ở bảng sau:

BẢNG 06: SO SÁNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Diện tích Kế hoạch năm 2025		So sánh tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.051,90	54,96	5.651,94	51,33	-399,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.869,32	35,14	3.575,62	32,47	-293,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.869,32	35,14	3.575,62	32,47	-293,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	516,81	4,69	504,75	4,58	-12,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,02	0,63	65,20	0,59	-3,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.559,75	14,16	1.470,45	13,35	-89,30
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,00	0,34	35,92	0,33	-1,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.954,06	44,99	5.359,25	48,67	405,19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,33	10,48	1.198,59	10,88	44,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	230,56	2,09	249,84	2,27	19,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,02	0,14	14,82	0,13	-0,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,59	0,07	7,59	0,07	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,87	0,01	4,89	0,04	4,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	139,53	1,27	171,09	1,55	31,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,39	0,13	18,74	0,17	4,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11	0,00	4,72	0,04	4,61
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,97	0,05	6,14	0,06	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,44	0,70	95,68	0,87	18,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,09	0,35	39,78	0,36	0,69
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,53	0,02	6,03	0,05	3,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.390,51	12,63	1.770,46	16,08	379,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	888,76	8,07	1.228,39	11,16	339,63

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025”

2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,08	0,76	102,72	0,93	18,64
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,36	0,17	30,91	0,28	12,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	399,31	3,63	408,44	3,71	9,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.450,70	13,17	1.406,43	12,77	-44,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	984,77	8,94	998,17	9,06	13,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	417,19	3,79	338,32	3,07	-78,88
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,98	0,08	15,18	0,14	6,20
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,92	0,14	14,62	0,13	-1,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,78	0,03	10,32	0,09	6,55
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,01	0,71	0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,08	0,03	7,03	0,06	3,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,27	0,15	22,08	0,20	5,81
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,57	0,20	21,68	0,20	0,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	0,11	12,14	0,11	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	115,75	1,05	116,48	1,06	0,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	414,23	3,76	383,98	3,49	-30,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	106,34	0,97	89,52	0,81	-16,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	307,89	2,80	294,46	2,67	-13,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	0,01	1,24	0,01	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,88	0,05	0,65	0,01	-5,23
	<i>Trong đó</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,88	0,05	0,65	0,01	-5,23

Căn cứ tổng hợp và cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

***) Đất nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp là 6.051,90 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 5.647,79 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất nông nghiệp thực giảm 399,96 ha, do chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp. Như vậy, kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất nông nghiệp là 5.651,94 ha, chiếm 51,33% diện tích tự nhiên huyện.

Trong đó:

1. Đất trồng lúa

- Hiện trạng đất trồng lúa có 3.869,32 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.575,62 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất trồng lúa nước giảm 293,70 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác	:	3,50 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	18,34 ha
- Đất ở tại đô thị	:	10,85 ha

- Đất an ninh	:	2,72	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	1,98	ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,26	ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	9,95	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	1,03	ha
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	:	2,20	ha
- Đất khu công nghiệp	:	183,09	ha
- Đất cụm công nghiệp	:	6,84	ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	7,19	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	12,07	ha
- Đất công trình giao thông	:	20,93	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,64	ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	2,74	ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	2,55	ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,81	ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	1,21	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất trồng lúa nước còn là 3.575,62 ha, chiếm 32,47% diện tích tự nhiên.

2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác có 516,81 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 504,75 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất trồng cây hàng năm khác giảm 12,06 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn	:	3,35	ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,10	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,29	ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,76	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,01	ha
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	:	0,03	ha
- Đất khu công nghiệp	:	1,00	ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,61	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,82	ha
- Đất công trình giao thông	:	3,18	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	1,27	ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,17	ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,35	ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,12	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất trồng cây hàng năm còn là 504,75 ha, chiếm 4,58% diện tích tự nhiên.

3. Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm có 69,02 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 65,20 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất trồng cây lâu năm giảm 3,82 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn	:	0,49 ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,12 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,14 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,15 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,03 ha
- Đất khu công nghiệp	:	0,28 ha
- Đất cụm công nghiệp	:	0,27 ha
- Đất công trình giao thông	:	1,91 ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,11 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,17 ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,06 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,10 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất trồng cây lâu năm 65,20 ha, chiếm 0,59% diện tích tự nhiên.

4. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản có 1.559,75 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.470,45 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất nuôi trồng thủy sản giảm 89,30 ha, do chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp khác	:	0,65 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	2,11 ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,75 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,81 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	3,25 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,12 ha
- Đất khu công nghiệp	:	56,32 ha
- Đất cụm công nghiệp	:	5,59 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	2,18 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	3,03 ha
- Đất công trình giao thông	:	7,33 ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,99 ha

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,59	ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,39	ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,28	ha
- Đất tôn giáo	:	0,13	ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,29	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn là 1.470,45 ha, thực chiếm 13,35% diện tích tự nhiên.

5. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác 37,00 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 31,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất nông nghiệp khác biến động như sau:

+ Biến động tăng 4,15 ha do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	3,50	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,65	ha

+ Biến động giảm 5,23 ha do chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn	:	0,40	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,03	ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,18	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,03	ha
- Đất khu công nghiệp	:	3,96	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,27	ha
- Đất công trình giao thông	:	0,20	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,05	ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,10	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất nông nghiệp khác còn là 35,92 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên, thực giảm so với hiện trạng 1,08 ha.

*) Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp là 4.954,06 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4.757,88 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp tăng 601,36 ha, diện tích đất phi nông nghiệp giảm 196,17 ha, thực tăng so với hiện trạng 405,19 ha. Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất phi nông nghiệp có là 5.359,25 ha, chiếm 48,67% diện

tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

1. Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng đất ở tại nông thôn là 1.154,33 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.150,72 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất ở dân cư nông thôn biến động như sau:

+ Biến động tăng 47,87 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	18,34 ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	3,35 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,49 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	2,11 ha
- Đất nông nghiệp khác	:	0,40 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,15 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,09 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,20 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,02 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	1,90 ha
- Đất công trình giao thông	:	9,13 ha
- Đất công trình thủy lợi	:	9,62 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,01 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,03 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	0,29 ha
- Đất bằng chưa sử dụng	:	1,75 ha

+ Biến động giảm 3,61 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	:	0,10 ha
- Đất khu công nghiệp	:	1,17 ha
- Đất cụm công nghiệp	:	0,01 ha
- Đất công trình giao thông	:	2,26 ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,01 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,05 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất ở dân cư nông thôn có là 1.198,59 ha, chiếm 10,88% diện tích tự nhiên, thực tăng 44,26 ha so với hiện trạng.

2. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở đô thị là 230,56 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 229,50 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất ở đô thị biến động như sau:

+ Biến động tăng 20,34 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	10,85	ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,10	ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,12	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,75	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,04	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,36	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,02	ha
- Đất công trình giao thông	:	4,03	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	4,01	ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,01	ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,05	ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:		ha

+ Biến động giảm 1,06 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất công trình giao thông	:	1,04	ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,02	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất ở tại đô thị có là 249,84 ha, chiếm 2,27% diện tích tự nhiên, thực tăng 19,28 ha so với hiện trạng.

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,02 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,20 ha, do chuyển sang đất an ninh.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 14,82 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

4. Đất quốc phòng

Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng là 7,59 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7,59 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất quốc phòng

không có chỉ tiêu.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất quốc phòng có là 7,59 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

5. Đất an ninh

Hiện trạng đất an ninh là 0,87 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng 0,87 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất an ninh tăng 4,02 ha do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	2,72	ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,20	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,02	ha
- Đất công trình giao thông	:	0,25	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,82	ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,01	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất an ninh có là 4,89 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp là 139,53 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 137,56 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 33,53 ha, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm 1,97 ha, thực tăng 31,56 ha so với hiện trạng. Kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp có là 171,09 ha, chiếm 1,55% diện tích tự nhiên của huyện.

a. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa là 14,39 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,09 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động như sau:

+ Biến động tăng 4,65 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	1,98	ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,29	ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,14	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,81	ha
- Đất nông nghiệp khác	:	0,03	ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,00	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,01	ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,10 ha
- Đất công trình giao thông : 0,74 ha
- Đất công trình thủy lợi : 0,46 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,10 ha

+ Biến động giảm 0,30 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha
- Đất ở tại đô thị : 0,04 ha
- Đất công trình giao thông : 0,11 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có là 18,74 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên, thực tăng 4,35 ha so với hiện trạng.

b. Đất xây dựng cơ sở xã hội

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở xã hội là 0,11 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội biến động tăng 4,61 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 4,49 ha
- Đất công trình giao thông : 0,09 ha
- Đất công trình thủy lợi : 0,03 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích xây dựng cơ sở xã hội có là 4,72 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

c. Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế là 5,97 ha, Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,86 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế biến động như sau:

+ Biến động tăng 0,28 ha do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 0,26 ha
- Đất công trình thủy lợi : 0,01 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,01 ha

+ Biến động giảm 0,11 ha do chuyển sang đất giáo dục 0,11 ha.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có là 6,14 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,17 ha so với hiện trạng.

d. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 77,44 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 77,35 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo biến động như sau:

+ Biến động tăng 18,33 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	9,95 ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,76 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,15 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	3,25 ha
- Đất nông nghiệp khác	:	0,18 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,00 ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,11 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,40 ha
- Đất công trình giao thông	:	1,90 ha
- Đất công trình thủy lợi	:	1,15 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,20 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	0,04 ha
- Đất bằng chưa sử dụng	:	0,22 ha

+ Biến động giảm 0,09 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 95,68 ha, chiếm 0,87% diện tích tự nhiên, thực tăng 18,24 ha so với hiện trạng.

e. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 39,09 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 37,62 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao biến động như sau:

+ Biến động tăng 2,16 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	1,03 ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,01 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,03 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,12 ha
- Đất nông nghiệp khác	:	0,03 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,00 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,11 ha
- Đất công trình giao thông	:	0,52 ha

- Đất công trình thủy lợi	:	0,21	ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,01	ha
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:		ha
- Đất bằng chưa sử dụng	:	0,09	ha

+ Biến động giảm 1,47 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn	:	0,20	ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,36	ha
- Đất an ninh	:	0,02	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,01	ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,01	ha
- Đất công trình giao thông	:	0,86	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,01	ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,01	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có là 39,78 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,69 ha so với hiện trạng.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 2,53 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,53 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác tăng 3,50 ha do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	2,20	ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,03	ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,10	ha
- Đất công trình giao thông	:	0,24	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,90	ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,03	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 6,03 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Hiện trạng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 1.390,51 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.376,29 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 394,17 ha, diện tích

đất xây dựng công trình sự nghiệp giảm 14,22 ha, thực tăng 379,95 ha so với hiện trạng. Kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có là 1.770,46 ha, chiếm 16,08% diện tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

a. Đất khu công nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất khu công nghiệp 888,76 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 886,91 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất khu công nghiệp biến động như sau:

+ Biến động tăng 341,48 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	183,09	ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	1,00	ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,28	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	56,32	ha
- Đất nông nghiệp khác	:	3,96	ha
- Đất ở tại nông thôn	:	1,17	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	1,77	ha
- Đất công trình giao thông	:	28,24	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	39,85	ha
- Đất công trình xử lý chất thải	:	1,24	ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,87	ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	11,94	ha
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	11,75	ha

+ Biến động giảm 1,85 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất công trình giao thông	:	1,24	ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,61	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất khu công nghiệp có là 1.228,39 ha, chiếm 11,16% diện tích tự nhiên, thực tăng 339,63 ha so với hiện trạng.

b. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp 84,08 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 84,08 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất cụm công nghiệp tăng 18,64 ha do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	6,84	ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,27	ha

- Đất nuôi trồng thủy sản	:	5,59	ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,01	ha
- Đất công trình giao thông	:	3,19	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	2,68	ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	0,06	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất cụm công nghiệp có là 102,72 ha, chiếm 0,93% diện tích tự nhiên, thực tăng 18,64 ha so với hiện trạng.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng sử dụng đất thương mại dịch vụ 18,36 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 18,34 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích thương mại dịch vụ biến động như sau:

+ Biến động tăng 12,57 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	7,19	ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,61	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	2,18	ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,00	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,01	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,50	ha
- Đất công trình giao thông	:	0,87	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,60	ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,01	ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	0,07	ha
- Đất bằng chưa sử dụng	:	0,53	ha

+ Biến động giảm 0,02 ha để chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất thương mại dịch vụ có là 30,91 ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên, thực tăng 12,55 ha so với hiện trạng.

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 399,31 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 386,96 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp biến động như sau:

+ Biến động tăng 21,48 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	12,07	ha
------------------------	---	-------	----

- Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,82	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	3,03	ha
- Đất nông nghiệp khác	:	0,27	ha
- Đất công trình giao thông	:	1,80	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	3,05	ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,06	ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	0,02	ha
- Đất bằng chưa sử dụng	:	0,36	ha

+ Biến động giảm 12,35 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn	:	1,90	ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,02	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,10	ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,40	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,11	ha
- Đất khu công nghiệp	:	1,77	ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,50	ha
- Đất công trình giao thông	:	6,40	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,12	ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,08	ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,32	ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,63	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có là 408,44 ha, chiếm 3,71% diện tích tự nhiên, thực tăng 9,13 ha so với hiện trạng.

8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Hiện trạng đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.450,70 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.308,27 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 98,16 ha, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm 142,42 ha, thực tăng 44,27 ha so với hiện trạng. Kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng có là 1.406,43 ha, chiếm 12,77% diện tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

a. Đất công trình giao thông

Hiện trạng đất công trình giao thông là 984,77 ha. Diện tích không thay đổi

mục đích sử dụng là 928,07 ha, kế hoạch sử dụng đất 2025 diện tích đất giao thông biến động như sau:

+ Biến động tăng 70,10 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	20,93	ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	3,18	ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	1,91	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	7,33	ha
- Đất nông nghiệp khác	:	0,20	ha
- Đất ở tại nông thôn	:	2,26	ha
- Đất ở tại đô thị	:	1,04	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,11	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,86	ha
- Đất khu công nghiệp	:	1,24	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	6,40	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	16,01	ha
- Đất công trình xử lý chất thải	:	0,06	ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,06	ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,19	ha
- Đất tôn giáo	:	0,02	ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,64	ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	3,99	ha
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	1,68	ha
- Đất bằng chưa sử dụng	:	2,00	ha

+ Biến động giảm 56,71 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn	:	9,13	ha
- Đất ở tại đô thị	:	4,03	ha
- Đất an ninh	:	0,25	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,74	ha
- Đất xây dựng cơ sở xã hội	:	0,09	ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	1,90	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,52	ha
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	:	0,24	ha
- Đất khu công nghiệp	:	28,24	ha
- Đất cụm công nghiệp	:	3,19	ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,87	ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	1,80	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	1,73	ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	1,37	ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,36	ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,98	ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,36	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất giao thông có là 998,17 ha, chiếm 9,06% diện tích tự nhiên, thực tăng 13,40 ha so với hiện trạng.

b. Đất công trình thủy lợi

Hiện trạng đất thủy lợi là 417,19 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 333,06 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất thủy lợi biến động như sau:

+ Biến động tăng 5,25 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	0,64	ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	1,27	ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,11	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,99	ha
- Đất nông nghiệp khác	:	0,05	ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,01	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,01	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,12	ha
- Đất công trình giao thông	:	1,73	ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	0,15	ha
- Đất bằng chưa sử dụng	:	0,18	ha

+ Biến động giảm 84,13 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn	:	9,62	ha
- Đất ở tại đô thị	:	4,01	ha
- Đất an ninh	:	0,82	ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,46	ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,01	ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	1,15	ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,21	ha
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	:	0,90	ha
- Đất khu công nghiệp	:	39,85	ha

- Đất cụm công nghiệp	:	2,68 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,60 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	3,05 ha
- Đất công trình giao thông	:	16,01 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,93 ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,11 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	1,94 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	1,28 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất thủy lợi còn là 338,32 ha, chiếm 3,07% diện tích tự nhiên, thực giảm 78,88 ha so với hiện trạng.

c. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 8,98 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8,98 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 6,20 do các loại đất chuyển sang như sau:

- Đất chuyên trồng lúa	:	4,80 ha
- Đất công trình giao thông	:	0,92 ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,48 ha

Như vậy kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đ đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 15,18 nguyên chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

d. Đất bãi rác - xử lý chất thải

Hiện trạng đất bãi rác - xử lý chất thải là 15,92 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,62 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất bãi rác - xử lý chất thải giảm 1,30 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp	:	1,24 ha
- Đất công trình giao thông	:	0,06 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất bãi rác – xử lý chất thải có là 14,62 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

e. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Hiện trạng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 3,78 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,68 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất truyền dẫn năng lượng biến động như sau:

+ Biến động tăng 6,65 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	2,74	ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,17	ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,17	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,59	ha
- Đất khu công nghiệp	:	0,61	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,08	ha
- Đất công trình giao thông	:	1,37	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,93	ha

+ Biến động giảm 0,10 ha do chuyển sang

- Đất ở tại nông thôn	:	0,01	ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,01	ha
- Đất an ninh	:	0,01	ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,01	ha
- Đất công trình giao thông	:	0,06	ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có là 10,32 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, thực tăng 6,55 ha so với hiện trạng.

f. Đất buru chính viễn thông

Hiện trạng đất buru chính viễn thông là 0,71 ha, trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 diện tích đất buru chính viễn thông được giữ nguyên 0,71 ha không thay đổi, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

g. Đất chợ

Hiện trạng đất chợ là 3,08 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng 2,89 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất chợ biến động như sau:

+ Biến động tăng 4,14 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	2,55	ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,35	ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,06	ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,39	ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,32	ha
- Đất công trình giao thông	:	0,36	ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,11	ha

+ Biến động giảm 0,19 ha do các loại chuyển sang :

- Đất công trình giao thông : 0,19 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất chợ có là 7,03 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, thực tăng 3,95 ha so với hiện trạng.

h. Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 16,27 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 16,27 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 5,81 ha do các loại đất chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa	:	0,81 ha
- Đất trồng cây hằng năm khác	:	0,12 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	0,10 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,28 ha
- Đất nông nghiệp khác	:	0,10 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	0,05 ha
- Đất ở tại đô thị	:	0,02 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,01 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,63 ha
- Đất công trình giao thông	:	0,98 ha
- Đất công trình thủy lợi	:	1,94 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,52 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	0,16 ha
- Đất bằng chưa sử dụng	:	0,09 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 22,08 ha đạt 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

9. Đất tôn giáo

Hiện trạng đất tôn giáo là 21,57 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 21,55 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất tôn giáo giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông. Đồng thời đất cơ sở tôn giáo cũng tăng 0,13 ha do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất tôn giáo là 21,68 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.

10. Đất tín ngưỡng

Hiện trạng đất tín ngưỡng là 12,14 ha. Năm 2025 kế hoạch không thay đổi tổng 12,14 ha chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên

11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng ; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Hiện trạng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa ; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 115,75 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 113,34 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất nghĩa địa, nghĩa trang biến động như sau:

+ Biến động tăng 3,14 ha, do các loại đất chuyển sang:

- | | | |
|-----------------------------|---|---------|
| - Đất chuyên trồng lúa | : | 1,21 ha |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : | 0,29 ha |
| - Đất công trình giao thông | : | 0,36 ha |
| - Đất công trình thủy lợi | : | 1,28 ha |

+ Biến động giảm 2,41 ha do chuyển sang các loại đất :

- | | | |
|---|---|---------|
| - Đất ở tại nông thôn | : | 0,03 ha |
| - Đất ở tại đô thị | : | 0,05 ha |
| - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | : | 0,20 ha |
| - Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | : | 0,01 ha |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | : | 0,03 ha |
| - Đất khu công nghiệp | : | 0,87 ha |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : | 0,01 ha |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : | 0,06 ha |
| - Đất công trình giao thông | : | 0,64 ha |
| - Đất công trình thủy lợi | : | 0,00 ha |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | : | 0,52 ha |

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa ; đất cơ sở lưu giữ tro cốt có là 116,48 ha, chiếm 1,06% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,73 ha so với hiện trạng.

12. Đất có mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng là 414,23 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 383,98 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 30,25 ha. Kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có là 383,98 ha, chiếm 3,49% diện tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

a. Đất mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá

Hiện trạng đất mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 106,34 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 89,52 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất sông, suối, kênh rạch giảm 16,82 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn	:	0,29 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,10 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,04 ha
- Đất khu công nghiệp	:	11,94 ha
- Đất cụm công nghiệp	:	0,06 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,07 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,02 ha
- Đất công trình giao thông	:	3,99 ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,15 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,16 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 89,52 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên.

b. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 307,89 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 294,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất sông, suối, kênh rạch giảm 13,43 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	ha
- Đất khu công nghiệp	:	11,75 ha
- Đất công trình giao thông	:	1,68 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 294,46 ha, chiếm 2,67% tổng diện tích tự nhiên.

13. Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác là 1,24 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,24 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi.

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất phi nông nghiệp khác là 1,24 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

*) Đất bằng chưa sử dụng

Hiện trạng đất bằng chưa sử dụng là 5,88 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng giảm 5,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn	:	1,75 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,22 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,09 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	:	0,53 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,36 ha
- Đất công trình giao thông	:	2,00 ha
- Đất công trình thủy lợi	:	0,18 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,09 ha

- Như vậy kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2025 tổng diện tích đất bằng chưa sử dụng là 0,65 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

3.2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch sử dụng đất.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 5,23 ha được phân bổ tại xã Tân Trường 4,87 ha và thị trấn Cẩm Giang 0,36 ha.

(Chi tiết được tổng hợp tại biểu số 18/CH, phân phụ lục bảng biểu.)

3.3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2025

*). Căn cứ kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất trong năm kế hoạch 2025, tổng diện tích cần thu hồi để phục vụ chuyển mục đích sử dụng thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025 như sau;

Tổng diện tích cần thu hồi trong năm 2025 là: 562,98 ha.

Trong đó:

- Tổng diện tích thu hồi đất nông nghiệp 373,80 ha.

Trong đó:

+ Thu hồi đất trồng lúa: 270,95 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 2,30 ha; thị trấn Lai Cách 18,93 ha; xã Cẩm Hưng 0,58 ha; xã Cẩm Hoàng 3,20 ha; xã Cẩm Văn 3,83 ha; xã Ngọc Liên 102,53 ha; xã Cẩm Vũ 0,54 ha; xã Đức Chính 2,85 ha; xã Định Sơn 5,86 ha; xã Lương Điền 32,88 ha; xã Cao An 0,81 ha; xã Tân Trường 69,56 ha; xã Phúc Điền 14,03 ha; xã Cẩm Đông 8,06 ha; xã Cẩm Đoài 5,01 ha.

+ Thu hồi đất cây hàng năm khác: 10,63 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,47 ha; thị trấn Lai Cách 0,06 ha; xã Cẩm Hưng 0,20 ha; xã Cẩm Hoàng 0,24 ha; xã Cẩm Văn 2,64 ha; xã Ngọc Liên 0,11 ha; xã

Cầm Vũ 0,01 ha, xã Đức Chính 3,25 ha, xã Định Sơn 0,05 ha; xã Lương Điền 0,33 ha; xã Cao An 0,06 ha; xã Tân Trường 1,34 ha; xã Phúc Điền 1,75 ha; xã Cầm Đông 0,13 ha.

+ Thu hồi đất cây lâu năm: 3,82 ha.

Trong đó: Thị trấn Cầm Giang 0,06 ha; Thị trấn Lai Cách 0,42 ha; xã Cầm Hưng ha; xã Cầm Hoàng 0,42 ha; xã Cầm Văn 0,27 ha; xã Ngọc Liên 0,14 ha; xã Cầm Vũ 0,01 ha; xã Đức Chính ha; xã Định Sơn 0,04 ha; xã Lương Điền 1,74 ha; xã Cao An 0,01 ha; xã Tân Trường 0,30 ha; xã Phúc Điền 0,23 ha; xã Cầm Đông 0,23 ha; xã Cầm Đoài 0,01 ha.

+ Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản :83,44 ha.

Trong đó: Thị trấn Cầm Giang 0,71 ha; thị trấn Lai Cách 1,74 ha; xã Cầm Hưng 0,47 ha; xã Cầm Hoàng 0,73 ha; xã Cầm Văn 0,83 ha; xã Ngọc Liên 0,52 ha; xã Cầm Vũ ha; xã Đức Chính 0,66 ha; xã Định Sơn 2,88 ha; xã Lương Điền 8,07 ha; xã Cao An 0,37 ha; xã Tân Trường 10,32 ha; xã Phúc Điền 1,30 ha; xã Cầm Đông 8,41 ha; xã Cầm Đoài 46,44 ha.

+ Thu hồi đất nông nghiệp khác : 4,96 ha.

Trong đó: Xã Tân Trường 3,96 ha; xã Phúc Điền 1,00 ha

- Tổng diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp: 189,19 ha

+ Thu hồi đất khu công nghiệp: 1,85 ha.

Trong đó: Xã Cầm Đông 0,26 ha; xã Phúc Điền 1,24 ha; xã Cầm Đoài 0,35 ha.

+ Thu hồi đất thương mại: 0,02 ha.

Trong đó: Xã Cầm Hoàng 0,02 ha.

+ Thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11,85 ha.

Trong đó: Thị trấn Cầm Giang 0,03 ha; thị trấn Lai Cách 1,36 ha; xã Cầm Văn 0,05 ha; xã Lương Điền 7,35 ha; xã Tân Trường 0,76 ha; xã Phúc Điền 2,25 ha; xã Cầm Đông 0,05 ha.

+ Thu hồi đất giao thông: 54,04 ha.

Trong đó: Thị trấn Cầm Giang 0,07 ha; thị trấn Lai Cách 7,75 ha; xã Cầm Hưng 0,04 ha; xã Cầm Hoàng 1,44 ha; xã Cầm Văn 3,14 ha; xã Ngọc Liên 13,02 ha; xã Cầm Vũ 0,05 ha; xã Đức Chính 0,89 ha; xã Định Sơn 3,56 ha; xã Lương Điền 4,67 ha; xã Cao An 0,17 ha; xã Tân Trường 10,05 ha; xã Phúc Điền 3,93 ha; xã Cầm Đông 3,14 ha; xã Cầm Đoài 2,13 ha.

+ Thu hồi đất thủy lợi: 80,48 ha.

Trong đó: Thị trấn Cầm Giang 1,88 ha; thị trấn Lai Cách 9,75 ha; xã Cầm Hưng 0,01 ha; xã Cầm Hoàng 1,12 ha; xã Cầm Văn 3,28 ha; xã Ngọc Liên 11,67 ha; xã Cầm

Vũ 0,02 ha; xã Đức Chính 0,39 ha; xã Định Sơn 7,03 ha; xã Lương Điền 11,48 ha; xã Cao An 0,10 ha; xã Tân Trường 19,07 ha; xã Phúc Điền 4,17 ha; xã Cẩm Đông 6,06 ha; xã Cẩm Đoài 4,45 ha.

+ Thu hồi đất văn hóa: 0,30 ha

Trong đó: Thị trấn Lai Cách 0,04 ha; xã Tân Trường 0,26 ha.

+ Thu hồi Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,09 ha

Trong đó: Xã Ngọc Liên 0,09 ha.

+ Thu hồi đất y tế: 0,11 ha

Trong đó: Xã Cẩm Đoài 0,11 ha.

+ Thu hồi đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,46 ha.

Trong đó: Thị trấn Lai Cách 0,69 ha; xã Cẩm Hưng 0,12 ha; xã Lương Điền 0,55 ha; xã Cẩm Đông 0,02 ha.

+ Thu hồi đất năng lượng: 0,10 ha

Trong đó: Thị trấn Lai Cách 0,05 ha; xã Cẩm Hoàng 0,01 ha; xã Cẩm Văn 0,01 ha; xã Định Sơn 0,01 ha; xã Cao An 0,01 ha; xã Phúc Điền 0,01 ha.

+ Thu hồi đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,30 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,06 ha; xã Tân Trường 1,24 ha.

+ Thu hồi Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,19 ha.

Trong đó: Xã Cẩm Hoàng 0,04 ha; xã Cẩm Vũ 0,15 ha.

+ Thu hồi đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha.

Trong đó: Xã Tân Trường 0,02 ha.

+ Thu hồi đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 2,34 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,01 ha; thị trấn Lai Cách 0,99 ha; xã Ngọc Liên 0,07 ha; xã Đức Chính 0,03 ha; xã Lương Điền 0,07 ha; xã Cao An 0,04 ha xã Tân Trường 0,38 ha; xã Phúc Điền 0,07 ha; xã Cẩm Đông 0,15 ha; xã Cẩm Đoài 0,53 ha.

+ Thu hồi đất ở nông thôn: 3,61 ha.

Trong đó: Xã Cẩm Hoàng 0,03 ha; xã Ngọc Liên 0,13 ha; xã Định Sơn 0,03 ha; xã Lương Điền 0,49 ha; Xã Tân Trường 0,57 ha; xã Phúc Điền 0,46 ha; xã Cẩm Đông 0,71 ha; Xã Cẩm Đoài 1,19ha.

+ Thu hồi đất ở đô thị: 1,06 ha: thị trấn Lai Cách 1,06 ha

+ Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha.

Trong đó: Xã Cẩm Đông 0,20 ha.

+ Thu hồi đất sông , ngòi, kênh, suối: 13,43 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,50 ha; xã Lương Điền 0,03 ha; xã Tân Trường

5,66 ha; xã Cẩm Đông 0,50 ha; xã Cẩm Đoài 3,09 ha.

+ Thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng: 16,73 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,57 ha; thị trấn Lai Cách 0,46 ha; xã Cẩm Văn 0,17 ha; xã Ngọc Liên 1,28 ha; xã Định Sơn 0,75 ha; xã Tân Trường 0,89 ha; xã Phúc Điền 1,90 ha; xã Cẩm Đông 0,62 ha; xã Cẩm Đoài 10,09 ha.

(Chi tiết diện tích phải thu hồi để thực hiện các công trình, dự án của các xã, thị trấn trong năm kế hoạch được tổng hợp tại biểu 19/CH, phần phụ lục bảng biểu.)

3.4 Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm 2025

*) Căn cứ tổng hợp chỉ tiêu và kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2025, xác định được diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng của các loại đất để phục vụ các công trình, dự án của các cấp, các ngành và các lĩnh vực trên địa bàn huyện như sau:

***) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 399,96 ha.**

Trong đó:

- Đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 290,20 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 3,25 ha; thị trấn Lai Cách 18,93 ha; xã Cẩm Hưng 0,58 ha; xã Cẩm Hoàng 3,49 ha; xã Cẩm Văn 3,83 ha; xã Ngọc Liên 102,73 ha; xã Cẩm Vũ 0,54 ha; xã Đức Chính 3,90 ha; xã Định Sơn 6,92 ha; xã Lương Điền 33,21 ha; xã Cao An 5,55 ha; xã Tân Trường 73,99 ha; xã Phúc Điền 20,18 ha; xã Cẩm Đông 8,11 ha; xã Cẩm Đoài 5,01 ha.

- Đất cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 12,06 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,47 ha; thị trấn Lai Cách 0,06 ha; xã Cẩm Hưng 0,82 ha; xã Cẩm Hoàng 0,24 ha; xã Cẩm Văn 2,64 ha; xã Ngọc Liên 0,11 ha; xã Cẩm Vũ 0,01 ha; xã Đức Chính 3,45 ha; xã Định Sơn 0,16 ha; xã Lương Điền 0,33 ha; xã Cao An 0,06 ha; xã Tân Trường 1,34 ha; xã Phúc Điền 1,75 ha; xã Cẩm Đông 0,63 ha;

- Đất cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3,82 ha.

Trong đó: thị trấn Cẩm Giang 0,06 ha; thị trấn Lai Cách 0,42 ha; xã Cẩm Hưng ha; xã Cẩm Hoàng 0,42 ha; xã Cẩm Văn 0,27 ha; xã Ngọc Liên 0,14 ha; xã Cẩm Vũ 0,01 ha; xã Đức Chính ha; xã Định Sơn 0,04 ha; xã Lương Điền 1,74 ha; xã Cao An 0,01 ha; xã Tân Trường 0,30 ha; xã Phúc Điền 0,23 ha; xã Cẩm Đông 0,23 ha; xã Cẩm Đoài 0,01 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 88,65 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,85 ha; thị trấn Lai Cách 1,74 ha; xã Cẩm Hưng 0,47 ha; xã Cẩm Hoàng 0,73 ha; xã Cẩm Văn 0,83 ha; xã Ngọc Liên 0,85 ha; xã Cẩm Vũ ha; xã Đức Chính 0,81 ha; xã Định Sơn 2,88 ha; xã Lương Điền 8,42 ha; xã Cao An 1,23 ha; xã Tân Trường 10,74 ha; xã Phúc Điền 3,31 ha; xã Cẩm

Đồng 9,36 ha; xã Cẩm Đoài 46,44 ha.

-Đất nông nghiệp khác: 5,23 ha.

Trong đó: Xã Ngọc Liên ha; Xã Tân Trường 3,96 ha; Xã Phúc Điền 1,00 ha.

***) . Chuyển cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 3,50 ha.**

- Đất lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác: 3,50 ha: xã Ngọc Liên 3,50 ha.

***) . Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 143,40 ha.**

Trong đó:

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai : 112,94 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,17 ha; thị trấn Lai Cách 13,36 ha; xã Cẩm Hưng 0,10 ha; xã Cẩm Hoàng 1,68 ha; xã Cẩm Văn 5,83 ha; xã Ngọc Liên 24,62 ha; xã Cẩm Vũ 0,07 ha; xã Đức Chính 0,82 ha; xã Định Sơn 5,65 ha; xã Lương Điền 10,66 ha; xã Cao An 2,83 ha; xã Tân Trường 27,82 ha; xã Phúc Điền 6,05 ha; xã Cẩm Đông 6,86 ha; xã Cẩm Đoài 6,43 ha.

- Chuyển cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 29,95 ha.

Trong đó: Thị trấn Cẩm Giang 0,06 ha; thị trấn Lai Cách 8,46 ha; xã Cẩm Hưng 0,07 ha; xã Cẩm Hoàng 1,48 ha; xã Cẩm Văn 5,42 ha; xã Ngọc Liên 0,09 ha; xã Đức Chính 0,66 ha; xã Định Sơn 2,83 ha; xã Lương Điền 2,48 ha; xã Cao An 0,23 ha; xã Tân Trường 2,67 ha; xã Phúc Điền 4,51 ha; xã Cẩm Đông 0,72 ha; xã Cẩm Đoài 0,28 ha.

- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 0,50 ha.

Trong đó: Thị trấn Lai Cách 0,30 ha; xã Lương Điền 0,11 ha; xã Phúc Điền 0,09 ha.

(Chi tiết diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng của các xã, thị trấn trong năm kế hoạch 2025 được tổng hợp tại Biểu 20/CH, phần phụ lục bảng biểu.)

3.5. Xác định danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.

Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại các Điều của của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch;

(Chi tiết xem biểu 25/CH kèm theo báo cáo)

3.6. Dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm 2025.

- Trên cơ sở các văn bản của Nhà nước áp dụng cho từng khu vực từng loại đất để dự toán giá tiền khi giao đất, ở đây chỉ ước tính trên cơ sở giá trung bình theo đầu công việc như sau:

*) Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị bình quân: 12.000.000 đ/m²
- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn bình quân: 8.000.000 đ/m²
- Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.300.000 đ/m²

*) Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa: 450.000 đ/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác: 450.000 đ/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: 480.000 đ/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: 450.000/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác: 480.000 đ/m²
- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại đô thị: 12.000.000 đ/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại nông thôn: 8.000.000 đ/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất phi nông nghiệp còn lại: 6.000.000 đ/m².

Bảng ước tính thu chi từ đất cho đến năm 2025

TT	Các hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành Tiền (triệu đồng)	Tổng dư (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Các khoản thu			6.549.671	1.526.624
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị bình quân	20,34	12.000.000	2.440.620	
2	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn bình quân	47,87	8.000.000	3.829.811	
3	Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	21,48	1.300.000	279.240	
II	Các khoản chi			5.023.047	
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	270,95	450.000	1.219.274	
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	10,63	450.000	47.819	
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	3,82	480.000	18.352	

4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	83,44	450.000	416.120	
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	4,96	480.000	2.206.778	
6	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại đô thị	1,06	12.000.000	127.200	
7	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại nông thôn	3,61	8.000.000	288.920	
8	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất phi nông nghiệp còn lại	31,96	6.000.000	1.917.858	
Cân đối thu - chi (I-II)				1.526.624	

Cân đối giữa thu và chi:

- Thu: 6.549.671 triệu đồng.

- Chi: 5.023.047 triệu đồng.

Cân đối thu chi; $6.549.671 - 5.023.047 = 1.526.624$ triệu đồng.

Như vậy cân đối giữ thu và chi còn dư ra là; 1.526.624 triệu đồng.

IV. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.

Để thực hiện triển khai tốt “Kế hoạch đến năm 2025 cần phải có các giải pháp tổ chức thực hiện. Sau đây một số giải pháp cụ thể để thực hiện.

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

a). Giải pháp về quản lý, sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác quản lý, khai thác khoa học nhằm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và gia tăng giá trị của đất, trong đó tập trung đối với một số loại đất chính, quan trọng sau:

*** Đất trồng lúa**

Rà soát, xác định rõ chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; phân bổ, xác định ranh giới ngoài thực địa, lập bản đồ diện tích đất trồng lúa và công khai đến từng xã, thị trấn; giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, thị trấn chịu trách nhiệm quản lý; trong trường hợp cần thiết chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thì phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho vùng chuyên trồng lúa nước, phòng chống ô nhiễm môi trường đất lúa, thoái hóa đất đồng thời với việc tăng đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa

hàng hóa tại các chuyên trồng lúa nước; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

** Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu kinh tế*

Tiếp tục rà soát, đánh giá một cách toàn diện thực trạng sử dụng đất và môi trường trong các khu, cụm công nghiệp đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ, không bỏ trống đất đai gây lãng phí tài nguyên; không phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp khi chưa đảm bảo tỷ lệ lấp đầy theo quy định. Hạn chế phát triển khu công nghiệp trên đất lúa có năng suất ổn định.

** Đất đô thị*

Rà soát quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hệ số sử dụng đặc biệt là các đô thị sử dụng đất lúa. Hạn chế việc thực hiện các dự án nhà ở nhỏ lẻ tại các xã và các thị trấn trên địa bàn các huyện. Các công trình xây dựng tại các đô thị cần khai thác không gian trên cao để đảm bảo tính hài hòa trong các đô thị.

** Đất cơ sở hạ tầng công cộng*

Ưu tiên bố trí quỹ đất và nguồn ngân sách để đầu tư phát triển hạ tầng công cộng đi trước một bước nhằm tạo động lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ. Phân định rõ trách nhiệm và quản lý các loại đất xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao và đất hành lang an toàn các công trình theo quy định.

b). Giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất.

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất.

- Khi các công trình dự án có sử dụng đất phải có phương án bảo vệ môi trường, hoàn trả mặt bằng và cải tạo đất sau khi kết thúc dự án.

- Có kế hoạch xây dựng các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh. Các công trình, dự án trước khi xây dựng phải có cam kết về môi trường, hoặc đánh giá tác động môi trường theo quy định.

- Không quy hoạch các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm gần các khu dân cư. Đề nghị cấp trên không phê duyệt các dự án đầu tư trên địa bàn huyện sản xuất các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Chỉ đạo điều tra, đánh giá tình hình đất đai bị khô hạn, đất đai bị bỏ hoang không sản xuất được để có các giải pháp kịp thời giúp người dân chủ động trong việc ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu; phân bố dân cư, phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển đổi cây trồng, vật nuôi một cách bền vững.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn huyện và toàn xã hội.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án đã được phê duyệt.

- Kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các công trình, dự án có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch nhằm phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Cần ưu tiên nguồn vốn đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm của các xã phục vụ xây dựng nông thôn mới.

- Tạo mọi điều kiện cho các nhà đầu tư trong quá trình triển khai các thủ tục thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình trong thời gian nhanh nhất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính, quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” được UBND tỉnh phê duyệt cần tiến hành tổ chức công bố công khai nội dung của “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025”, (Bản đồ và hệ thống bảng biểu chỉ tiêu và các công trình, dự án trong năm kế hoạch) đến tất cả các xã, thị trấn trong huyện, để cán bộ, quần chúng nhân dân trong huyện cùng thực hiện theo đúng nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và những quy định của Luật Đất đai.

- Lập kế hoạch thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch và pháp luật về đất đai. Các nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành chỉ được giải quyết

theo kế hoạch sử dụng đã được phê duyệt.

- Để phương án lập kế hoạch sử dụng đất 2025 của huyện được thực hiện tốt thì cần phải tiến hành chỉ đạo các xã, thị trấn, ban, ngành của huyện lập quy hoạch chi tiết các công trình, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và đề nghị cấp trên thu hồi các dự án chậm triển khai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

- “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Giàng được xây dựng trên cơ sở Điều 60 và Điều 67 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. Nội dung và trình tự các bước được tiến hành theo quy định tại điều 21 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024; Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” của huyện Cẩm Giàng được xây dựng theo nguyên tắc từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên. Dựa trên cơ sở chỉ tiêu các loại đất phân bổ của tỉnh theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg Ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 cho huyện trong kỳ đầu 2021-2025 và nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành trên địa bàn huyện trong năm 2025 và trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030.

- Tính khả thi và hiệu quả của phương án được thể hiện ở các mặt sau:

+ “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” được xây dựng trên cơ sở điều tra thực tế tình hình địa phương, có sự đóng góp tích cực của các ngành, các cấp và UBND các xã, thị trấn trong huyện. Kết hợp với hướng dẫn khoa học theo quy trình của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phương án đã đánh giá được tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, xác định được nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các lĩnh vực trong năm kế hoạch 2024, xác định rõ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt, từ đó phân tích cân đối và đưa ra “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” sử dụng đất có hiệu quả, phân bổ nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý cho các công trình dự án, cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội của huyện.

+ Về kinh tế: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành các cấp, đặc biệt chú trọng quy hoạch đất cho các ngành phát triển mũi nhọn như; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, từng bước thực hiện quá trình công nghiệp và đô thị hoá nông thôn.

+ Về xã hội. “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” đã phân bổ quỹ đất ở hợp lý

tạo điều kiện ổn định chỗ ở cho nhân dân, từng bước góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới phục vụ đời sống nhân dân ngày một cao.

+ Về công tác môi trường: Khai thác tối đa tiềm năng của đất, sử dụng đất có hiệu quả đảm bảo giữ được môi trường sinh thái của đất. Xác định các vùng chuyên canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp cải thiện độ phì nhiêu của đất, làm giàu đất làm cho đất có hiệu quả và giá trị cao.

+ Về cơ cấu quỹ đất sau khi thực hiện “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” đã sử dụng đất phù hợp, về đất nông nghiệp đến cuối năm 2024 diện tích đất trồng lúa đảm bảo về an ninh lương thực, nhưng vẫn có nguồn quỹ đất lớn cho phát triển các ngành kinh tế quan trọng nhất là phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

2. Kiến nghị:

Để “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” của huyện Cẩm Giàng có hiệu lực thi hành, đề nghị các cấp, các ngành của huyện sớm xem xét, thông qua để trình UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt.

Đề nghị các Sở, Ban, Ngành của tỉnh chỉ đạo, phối hợp giúp đỡ UBND huyện Cẩm Giàng trong việc tổ chức triển khai và thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đạt hiệu quả cao.

Để tạo điều kiện cho sự phát triển chung của huyện cũng như của toàn tỉnh UBND huyện Cẩm Giàng kính đề nghị UBND tỉnh và các Sở, Ban, Ngành chức năng của tỉnh xem xét, phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025” của huyện, để huyện bước vào thực hiện trong thời gian sớm nhất./.

Phụ lục IV:
Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Giàng
4	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Giàng
17	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Giàng
18	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Cẩm Giàng
19	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Cẩm Giàng
20	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Giàng
24	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cẩm Giàng
25	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Cẩm Giàng

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CẨM GIÀNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
					TT. Cẩm Giang	TT. Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Diền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Phúc Diền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6,051.90	54.96	695.60	237.36	397.93	557.80	362.41	450.61	329.59	431.47	562.34	455.47	292.82	376.42	377.89	375.49	148.69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,869.32	35.14	508.83	191.68	342.90	282.35	98.44	384.86	218.17	113.93	374.75	369.89	200.55	271.91	259.76	204.01	47.29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,869.32	35.14	508.83	191.68	342.90	282.35	98.44	384.86	218.17	113.93	374.75	369.89	200.55	271.91	259.76	204.01	47.29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	516.81	4.69	9.76	0.21	0.94	30.08	149.13	5.73	28.37	250.42	3.75	10.28	7.78	8.13	3.54	8.69	0.01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69.02	0.63	0.61	7.95	3.43	11.52	2.99	3.23	3.49	1.48	5.71	10.69	3.52	6.09	5.55	1.87	0.89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,559.75	14.16	173.66	37.52	50.39	233.85	111.84	54.07	79.56	64.83	172.76	64.23	79.00	82.23	106.44	148.86	100.50
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37.00	0.34	2.74		0.27			2.71		0.82	5.38	0.38	1.97	8.07	2.61	12.05	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4,954.06	44.99	357.14	513.29	220.18	226.16	205.48	267.52	160.97	287.83	264.04	450.08	284.39	462.51	606.41	334.59	313.47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,154.33	10.48			70.62	96.21	83.47	85.96	71.32	96.69	101.18	114.74	75.61	136.56	119.39	58.96	43.63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	230.56	2.09	108.61	121.96													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.02	0.14	0.91	5.42	0.42	0.61	0.54	0.48	0.50	0.37	0.86	1.79	0.60	0.51	1.14	0.44	0.44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.59	0.07	2.84	1.46				0.09			3.14			0.07			
2.2	Đất an ninh	CAN	0.87	0.01		0.54				0.03	0.03					0.16	0.11		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	139.53	1.27	15.54	19.58	5.03	4.63	4.22	7.13	6.43	4.99	6.14	10.15	4.75	17.68	9.34	19.07	4.85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14.39	0.13	1.19	3.34	0.84	0.56	0.53	0.90	0.31	1.14	0.66	0.81	0.15	1.77	0.93	0.87	0.40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0.11	0.00	0.01	0.11													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.97	0.05	0.30	0.60	0.13	0.07	0.15	0.17	0.42	0.21	0.24	0.07	0.53	2.50	0.22	0.12	0.25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77.44	0.70	8.66	9.97	1.82	2.73	2.00	3.47	4.30	2.15	3.07	5.43	3.14	9.74	4.14	14.61	2.22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39.09	0.35	5.10	3.66	2.24	1.29	1.54	2.59	1.41	1.50	2.17	3.84	0.93	3.46	3.96	3.42	1.98
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2.53	0.02	0.29	1.91										0.20	0.08	0.05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,390.51	12.63	4.07	236.13	26.13	0.36	0.89	44.13	3.15	23.31	11.20	183.12	117.10	139.69	292.96	129.73	178.54
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	888.76	8.07		161.93								88.94	72.10	100.40	158.47	128.43	178.49
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	84.08	0.76		10.27								54.11	19.70				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18.36	0.17	1.95	1.41	1.32	0.06		0.94	1.21	0.70	0.41	2.28	0.43	3.89	2.71	1.01	0.05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	399.31	3.63	2.12	62.53	24.81	0.30	0.89	43.19	1.94	22.61	10.79	37.79	24.88	35.40	131.78	0.29	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,450.70	13.17	160.57	114.51	91.56	96.62	77.09	96.29	60.35	98.11	124.00	108.91	76.32	126.11	114.36	72.40	33.50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	984.77	8.94	109.23	79.64	71.49	63.06	44.77	75.06	44.27	58.06	71.99	75.87	50.83	90.55	82.48	44.18	23.28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	417.19	3.79	47.66	26.46	17.83	33.27	29.28	19.86	13.02	36.25	49.85	30.26	23.73	25.84	26.33	27.75	9.80
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8.98	0.08	0.80		0.78		2.26	0.17	1.09		0.80		0.15		2.93		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15.92	0.14	1.98	2.78	0.34		0.31	1.06	0.33	1.60	1.31	1.47	1.29	1.92	1.11	0.43	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.78	0.03	0.11	0.08	0.97	0.02	0.19	0.01	0.10	2.18		0.01			0.12		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.71	0.01	0.11	0.19	0.02	0.02	0.05		0.02	0.02	0.05	0.02	0.03	0.02	0.05	0.04	0.05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3.08	0.03	0.44	0.67		0.20	0.22	0.04	0.17				0.16	0.93	0.24		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16.27	0.15	0.25	4.68	0.12	0.05	0.01	0.09	1.34			1.29	0.13	6.84	1.10		0.37
2.9	Đất tôn giáo	TON	21.57	0.20	1.05	1.22	2.57	1.20	0.43	1.44	1.23	2.26	0.92	1.29	1.18	2.17	3.14	0.67	0.79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12.14	0.11	0.60	1.59	0.31	0.44	0.47	0.61	1.48	0.51	0.63	0.38	0.74	1.95	1.80	0.32	0.29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	115.75	1.05	13.64	4.81	5.60	9.27	7.44	7.09	6.43	7.56	9.21	8.48	4.20	12.34	10.80	5.84	3.03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	414.23	3.76	49.19	6.09	17.93	16.74	30.61	24.28	9.93	54.03	6.73	21.21	3.74	25.28	52.91	47.17	48.39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	106.34	0.97	17.89	6.09	0.08	0.46	8.65	3.10	1.38	0.12	6.73	7.61	3.74	1.26	5.75	21.20	22.29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	307.89	2.80	31.30		17.86	16.29	21.96	21.18	8.55	53.92		13.59		24.02	47.16	25.97	26.10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.24	0.01	0.12			0.07	0.31		0.10		0.01		0.15		0.47		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.88	0.05	0.36	0.10	0.10	0.10				0.26				4.86		0.09	
	Trong đó																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.88	0.05	0.36	0.10	0.10	0.10				0.26				4.86		0.09	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao																		

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CẨM GIÀNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm(-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6,082.37	5,435.34	6,051.90	-30.47	4.71	616.56	600.41	16.15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,897.03	3,412.72	3,869.32	-27.71	5.72	456.60	446.58	10.02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,897.03	3,412.72	3,869.32	-27.71	5.72	456.60	446.58	10.02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	516.94	500.89	516.81	-0.13	0.81	15.92	15.90	0.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69.02	58.65	69.02			10.37	6.98	3.39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,562.38	1,429.21	1,559.75	-2.63	1.97	130.54	127.82	2.72
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37.00	33.87	37.00			3.13	3.13	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4,923.59	5,575.44	4,954.06	30.47	4.67	-621.38	-605.24	-16.15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,192.79	1,251.42	1,154.33	-38.46	-65.59	-97.09	-92.56	-4.53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	190.31	213.56	230.56	40.25	173.16	17.00	18.90	-1.89
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.02	14.75	15.02			0.27	0.27	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.59	7.52	7.59			0.07	0.07	
2.5	Đất an ninh	CAN	0.87	5.88	0.87			-5.01	-5.01	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	138.46	184.31	139.53	1.08	2.34	-44.78	-42.32	-2.46
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14.39	25.50	14.39			-11.11	-10.46	-0.65
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0.11	4.72	0.11			-4.61	-4.61	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.97	7.43	5.97			-1.47	-1.47	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77.44	99.68	77.44			-22.25	-21.65	-0.59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38.02	40.94	39.09	1.08	36.82	-1.84	-0.63	-1.21
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2.53	6.03	2.53			-3.50	-3.50	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,365.06	1,780.47	1,390.51	25.45	6.13	-389.95	-392.65	2.69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	885.98	1,232.15	888.76	2.78	0.80	-343.39	-343.39	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	83.67	102.73	84.08	0.42	2.18	-18.65	-18.65	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18.14	38.19	18.36	0.22	1.11	-19.83	-18.90	-0.93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	377.28	407.40	399.31	22.03	73.15	-8.09	-11.71	3.62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,447.52	1,568.45	1,450.70	3.18	2.63	-117.75	-107.29	-10.46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	982.56	1,063.79	984.77	2.22	2.73	-79.02	-69.42	-9.59
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	416.49	401.89	417.19	0.70	-4.81	15.30	13.50	1.80
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8.98	8.98	8.98					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16.03	14.59	15.92	-0.11	7.64	1.33	1.33	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.78	11.02	3.78			-7.24	-7.24	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.71	0.71	0.71					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3.08	6.99	3.08			-3.92	-3.92	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15.90	60.48	16.27	0.37	0.83	-44.21	-41.54	-2.67
2.9	Đất tôn giáo	TON	21.57	21.55	21.57			0.02	0.02	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12.14	12.14	12.14					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	116.27	114.93	115.75	-0.52	38.93	0.82	0.74	0.08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	414.73	399.23	414.23	-0.50	3.22	15.01	14.59	0.42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	106.34	95.78	106.34			10.56	10.43	0.13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	308.39	303.44	307.89	-0.50	10.11	4.45	4.16	0.29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.24	1.24	1.24					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.88	1.06	5.88			4.82	4.82	
	Trong đó									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.88	1.06	5.88			4.82	4.82	

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

Biểu số 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN CẨM GIÀNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Cẩm Giang	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(19)	(5)	(16)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.23	0.36	4.87	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.75		1.75	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0.31		0.31	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.22		0.22	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.09		0.09	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.89	0.36	0.53	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.53		0.53	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.36	0.36		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.27		2.27	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.00		2.00	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0.18		0.18	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.09		0.09	
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CẨM GIÀNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Phúc Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	399.96	4.63	21.15	2.14	4.87	7.56	103.82	0.55	8.15	10.00	43.68	6.85	90.32	26.47	18.32	51.45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	290.20	3.25	18.93	0.58	3.49	3.83	102.73	0.54	3.90	6.92	33.21	5.55	73.99	20.18	8.11	5.01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	12.06	0.47	0.06	0.82	0.24	2.64	0.11	0.01	3.45	0.16	0.33	0.06	1.34	1.75	0.63	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.82	0.06	0.42		0.42	0.27	0.14	0.01		0.04	1.74	0.01	0.30	0.23	0.23	0.01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	88.65	0.85	1.74	0.47	0.73	0.83	0.85		0.81	2.88	8.42	1.23	10.74	3.31	9.36	46.44
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5.23			0.27									3.96	1.00		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.50						3.50									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	3.50						3.50									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NKR/CNT																
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		143.40	0.23	22.12	0.17	3.16	11.25	24.71	0.07	1.48	8.49	13.24	3.06	30.49	10.66	7.57	6.71
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	112.94	0.17	13.36	0.10	1.68	5.83	24.62	0.07	0.82	5.65	10.66	2.83	27.82	6.05	6.86	6.43
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	29.95	0.06	8.46	0.07	1.48	5.42	0.09		0.66	2.83	2.48	0.23	2.67	4.51	0.72	0.28
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0.50		0.30								0.11			0.09		

Ghi chú:

- NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;
- PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;
- PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;
- PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;
- CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
- CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CẨM GIÀNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2025	Chu chuyển đất đai năm 2025																														Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng + giảm -	Diện tích cuối kỳ năm 2025													
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DSK	CSK	SKK	SKN	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DDD	DRA					DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		11,011.85	5,651.94	4,080.37	3,575.62	504.75	65.20	1,470.45	35.92	5,359.25	1,198.59	249.84	14.82	7.59	4.89	171.09	18.74	4.72	6.14	95.68	39.78	6.03	1,770.46	1,228.39	102.72	30.91	408.44	1,406.43	998.17	338.32	15.18	14.62	10.32	0.71	7.03	22.08	21.68	12.14	116.48	383.98	89.52	294.46	1.24	0.65	0.65		605.51	0.00	11,011.85
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,051.90	5,647.79						4.15	399.96	24.69	11.82			2.72	25.76	3.25	4.49	0.26	14.30	1.23	2.23	283.52	244.65	12.70	9.98	16.19	49.82	33.55	3.05	4.80		3.66		3.35	1.41	0.13		1.50						404.11	-399.96	5,651.94		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,869.32	3.50	3,575.62					3.50	290.20	18.34	10.85			2.72	15.43	1.98		0.26	9.95	1.03	2.20	209.19	183.09	6.84	7.19	12.07	32.47	20.93	0.64	4.80		2.74	2.55	0.81			1.21						293.70	-293.70	3,575.62			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,869.32	3.50		3,575.62				3.50	290.20	18.34	10.85			2.72	15.43	1.98		0.26	9.95	1.03	2.20	209.19	183.09	6.84	7.19	12.07	32.47	20.93	0.64	4.80		2.74	2.55	0.81			1.21					293.70	-293.70	3,575.62				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	516.81				504.75				12.06	3.35	0.10				1.09	0.29			0.76	0.01	0.03	2.43	1.00		0.61	0.82	5.09	3.18	1.27			0.17	0.35	0.12								12.06	-12.06	504.75				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69.02					65.20			3.82	0.49	0.12				0.32	0.14			0.15	0.03		0.55	0.28	0.27			2.34	1.91	0.11			0.17	0.06	0.10								3.82	-3.82	65.20				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,559.75	0.65					1,470.45	0.65	88.65	2.11	0.75				8.67	0.81	4.49		3.25	0.12		67.12	56.32	5.59	2.18	3.03	9.58	7.33	0.99		0.59	0.39	0.28	0.13		0.29						89.30	-89.30	1,470.45				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37.00							31.77	5.23	0.40					0.25	0.03			0.18	0.03		4.23	3.96			0.27	0.35	0.20	0.05						0.10							5.23	-1.08	35.92				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,954.06								4,757.88	21.43	8.52			1.30	7.34	1.40	0.12	0.02	3.80	0.84	1.27	107.49	96.83	5.94	2.06	4.93	20.93	34.56	2.02	1.40		2.99		0.79	4.31			1.64					196.17	405.19	5,359.25			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,154.33								3.61	1,150.72					0.11	0.00			0.00	0.00	0.10	1.18	1.17	0.01	0.00		2.33	2.26	0.01					0.05							3.61	44.26	1,198.59					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	230.56								1.06		229.50																	1.06	1.04						0.02							1.06	19.28	249.84				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.02								0.20				14.82		0.20																											0.20	-0.20	14.82				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.59													7.59																															7.59			
2.5	Đất an ninh	CAN	0.87														0.87																													4.02	4.89			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	139.53								1.97	0.44	0.40			0.02	137.56	0.01			0.11			0.01			0.01		0.99	0.97	0.01						0.01							1.97	31.56	171.09				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14.39								0.30	0.15	0.04																0.11	0.11													0.30	4.35	18.74					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0.11																	0.11																										4.61	4.72			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.97								0.11						0.11				5.86	0.11																					0.11	0.17	6.14					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77.44								0.09	0.09										77.35																						0.09	18.24	95.68				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39.09								1.47	0.20	0.36			0.02	0.01	0.01					37.62		0.01		0.01		0.88	0.86	0.01					0.01								1.47	0.69	39.78				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2.53																				2.53																					3.50	6.03					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,390.51								14.22	1.92	0.02				0.61	0.10			0.40	0.11		1,376.29	1.77		0.50		9.40	7.64	0.12			0.69	0.32	0.63							14.22	379.95	1,770.46					
2.7.1.	Đất khu công nghiệp	SKK	888.76								1.85														886.91				1.85	1.24			0.61										1.85	339.63	1,228.39					
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	84.08																							84.08																				18.64	102.72			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18.36								0.02	0.02															18.34																	0.02	12.55	30.91				
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	399.31								12.35	1.90	0.02				0.																																	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN CẨM GIANG

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
.	Tổng diện tích		1,233.19	1,116.87	301.75	814.12					766.77	47.35	
I.	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch		1,233.19	1,116.87	301.75	814.12					766.77	47.35	
I.1	Các công trình dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch		43.77	43.10	0.00	43.10					26.06	17.04	
1.	Đất công trình giao thông	DGT	43.77	43.10	0.00	43.10					26.06	17.04	
1	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	DGT	11.70	14.20		14.20	NTS 2,16; DGT 0,87; DTL 0,6; ONT 0,47; LUC 6,65; MNC 0,3; NTD 0,15; SON 0,5	Xã Cẩm Đông	Tờ 8,9,11,12.....	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2475/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh v/v phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	11.70	2.50	
			1.67	2.17		2.17	LUC 0,94; NTS 0,57; DTL 0,08; ONT 0,08	Xã Cẩm Đoài	Tờ số 2, 3; tờ bđ đc số 11, 19, 20, 21, 22, 23, 24		1.67	0.50	
2	Xây dựng tuyến Đường nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng)	DGT	4.77	4.77		4.77	LUC 3,12; CLN 0,04; DGT 1,21; NTS 0,11; NTD 0,01; DTL 0,22; ONT 0,06	Xã Lương Điền	Tờ 8,9,11,12.....	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 02/11/2020 của HĐND tỉnh HD về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: XD tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên (bổ sung do thu hồi đất bị ảnh hưởng của dự án và bố trí tái định cư ; Quyết định 4609/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh HD V/v Phê chủ trương đầu tư Dự án: XD tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên	4.77		
3	Đường gom KCN Cẩm Điền - Lương Điền	DGT	3.70	3.74		3.74	LUC 0,1; HNK 0,18; NTS 0,23; DTL 0,04; MNC 1,22; SKK 1,75; NTD 0,03; ONT 0,15	Xã Phúc Điền	tờ bản đồ số 54, số 55, số 56, số 57 và số 58	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội dự toán ngân sách Nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2021 và Công văn số 2180/UBND-VP ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Hải Dương v/v điều chỉnh một số nội dung đối với dự án đầu tư xây dựng công trình; Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường gom khu công nghiệp Cẩm Điền- Lương Điền, huyện Cẩm Giàng	3.70	0.04	
4	Dự án đường gom dọc QL5 phải tuyến từ ngã tư Ghẽ đi ngã tư Lai Cách (Km40+240-Km43+870) các đoạn còn lại và từ Khu đô thị thương mại Lai Cách đến hết Công ty Giấy Cẩm Bình bên trái tuyến (Km44+205- Km44+795)	DGT	7.93	1.25		1.25	HNK 0,2; DTL 0,25; ONT 0,4; MNC 0,4;	Xã Tân Trường	Công trình dạng tuyến (thuộc tờ 13, 14, 29- 34)	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 05/NQ HĐND ngày 01/3/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương 5 năm 2021-2025 và năm 2024 (lần 2)	1.25		
				2.97		2.97	SKC 0,35; DGT 1,07; ODT 0,85; MNC 0,4; NTS 0,3	Thị trấn Lai Cách	Công trình dạng tuyến (thuộc tờ 12, 13, 14, 52-65.)		2.97		
ε	Dự án Đầu tư xây dựng đường sắt Lào Cai - Hà	DGT	3.70	3.70		3.70	LUC 1,21; NTS 1,27; DTT 0,08; SON 0,65; DGT 0,38; DTL 0,11	Xã Phúc Điền	Công trình dạng tuyến (thuộc tờ 12, 13, 14, 52-65.)	Thông báo số 458/TB-VPCP ngày 06/10/2024 của Văn phòng Chính		3.70	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
5	Nội - Hải Phòng	DGT	10.30	10.30		10.30	LUC 4,41; NTS 0,25; HNK 0,12; SKC 3,83; DTL 0,3; DGT 0,37	Xã Lương Điền	Công trình dạng tuyến (thuộc tờ 12, 13, 14, 52-65,)	phù		10.30	
1.2	Các công trình dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước tiếp tục thực hiện		1189.42	1073.77	301.75	771.02					740.71	30.31	
1.	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.46	4.46	0.00	4.46					4.15	0.31	
6	Dự án cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ Thành Đông	NKH	4.15	4.15		4.15	LUC 3,5; NTS 0,65	Xã Ngọc Liên	Tờ số 7 (497,499,504,506,507..., 611, 612....., 700, 701....., 1333, 1334	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 5134/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc chấp thuận chủ trương dự án	4.15		
7	Hộ gia đình ông Lê Văn Lương	NKH	0.31	0.31		0.31	NKH	Xã Đức Chính	Tờ 5 thửa 187-2; Tờ 10 thửa 194	Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 30/06/2004 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc cho hộ gia đình ông Lê Văn Lương thuê đất		0.31	
2.	Đất ở tại nông thôn	ONT	272.49	193.82	9.27	184.55					177.92	6.63	
a.	Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất		27.51	24.41	2.33	22.08					17.73	4.35	
8	Điểm dân cư 03 thôn Trảng	ONT	0.90	0.90		0.90	NTS 0,9	Xã Cẩm Đông	Tờ 2 thửa 49→51; tờ 3 thửa 93→95	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 889/QĐ-UBND ngày 24/1/2017 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiế	0.90		
9	Điểm dân cư số 3, cạnh nhà ông Bằng, thôn Mậu Duyệt xã Cẩm Hưng	ONT	0.20	0.20		0.20	HNK 0,20	Xã Cẩm Hưng	Tờ dc 35 (51,56,28	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 3660/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiếtĐiểm dân cư số 3, cạnh nhà ông Bằng, thôn Mậu Duyệt xã Cẩm Hưng tỷ lệ 1/500; Thông báo số 614-TB/HU ngày 19/06/2024 của Huyện ủy CG về chủ trương đầu tư công trình	0.20		
10	Xây dựng điểm dân cư số 02- Ao trước cửa UBND xã cũ thôn hộ Vệ, xã Cẩm Hưng	ONT	0.64	0.64		0.64	NTS 0,64	Xã Cẩm Hưng	Tờ 30 thửa 333, 334 ,335, 377	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh	0.64		
11	Điểm dân cư nhỏ lẻ trong khu dân cư xã Cẩm Văn	ONT	0.83	0.83		0.83	NTS 0,43; DTL 0,20; HNK 0,10; CLN 0,10	Xã Cẩm Văn	5 ct (527 tờ 31dc (87... 151 27dc (1 32 dc (81, 486 6 ct (317 4 ct (242, 523 33 dc (90, 323 37 dc (443 36 dc (149, 609 ,25143 dc (47, 140 26 dc (20, 25, 28, 38, 63	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 2747/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND huyện Cẩm Giàng phê duyệt QHCT	0.83		
12	Xây dựng điểm dân cư thôn Uyên Đức	ONT	0.60	0.60		0.60	LUC; HNK 0,02; NTS 0,51; DGT 0,05; DTL 0,02	Xã Cẩm Văn	Tờ 43 (thửa 8-10,29, 30, 33, 59, 60, 61...; tờ 28 dân cư (thửa 143	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 4609/QĐ - UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt qui hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Hoành Lộc và Uyên Đức, xã Cẩm Văn	0.60		
13	Điểm dân cư mới thôn Trung Nghĩa	ONT	0.29	0.29		0.29	LUC 0,15; HNK 0,05; DGT 0,08; DTL 0,01	Xã Cao An	Tờ 22, thửa: 163, 164, 174, 173, 172	NQ 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 3704/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt QHCT	0.29		
14	Điểm dân cư Phú Quý	ONT	3.15	3.15	1.91	1.24	LUC 1,2; NTS 0,04	Xã Cao An	Tờ 16 thửa 14→246 tờ 6 thửa 81,82,122,150...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024; QĐ số 3435/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt QHCT	1.24		
15	Điểm dân cư 01 thôn Phú Quân xã Cẩm Định	ONT	1.70	1.70		1.70	LUC 1,5; DGT 0,1; DTL 0,05; NTS 0,05	Xã Định Sơn	Tờ 1(56,60,843,740,741 tờ 5(554-863	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 3767/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết; Quyết định 3476/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND huyện Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm Dân cư số 01 xã Cẩm Định giai đoạn 2	1.70		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
16	Điểm dân cư nhỏ lẻ số 02 thôn Bằng Quân xã Định Sơn	ONT	0.04	0.04		0.04	HNK 0,04	Xã Định Sơn	Tờ 17 (241	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 964/QĐ-UBND ngày 17/5/2014 của UBND huyện phê duyệt QHCT	0.04		
17	Điểm dân cư nhỏ lẻ 01 thôn An Điểm A xã Định Sơn	ONT	0.04	0.04		0.04	NTS 0,04	Xã Định Sơn	Tờ 24 (316	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 964/QĐ-UBND ngày 17/5/2014 của UBND huyện phê duyệt QHCT	0.04		
18	Điểm dân cư tái định cư (đường kết nối QL38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên	ONT	0.50	0.50	0.42	0.08	LUC 0,03; DGT 0,05	Xã Lương Điền	Tờ 10, (thửa 257 -293, 370-385	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 3810/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh HD về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: XD tuyến đường nối QL38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn qua huyện Cẩm Giàng, tỉnh HD	0.08		
19	Khu dân cư mới thôn Hào Hội Xuân (vườn hồng)	ONT	4.64	4.64		4.64	HNK 3.64; NTS 0.6; NTD 0.03; ONT 0.04; DGT 0.23; DTL 0.1;	Xã Đức Chính	Tờ 08, thửa 418, 443, 444, 445, 448, 441, 446, 491,492,490, 489,541,542,543,544,545,599,598, 502,597,546,590,601,602,603, 604,648,651, 652,650, 653,690	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2327/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế QHCT xd Khu dân ư Hào Hội Xuân, xã Đức Chính	4.64		
20	Điểm dân cư sau nhà ông Nhã	ONT	0.30	0.30		0.30	HNK 0.25; DGT 0.05;	Xã Cẩm Hưng	Tờ 16 thửa 124,125,140,141,142,151	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND ngày 05/7/2021 về việc Phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 xã Cẩm Hưng	0.30		
21	Các điểm dân cư nhỏ lẻ	ONT	0.09	0.09		0.09	DGD 0.09;	Xã Ngọc Liên	Tờ 27 thửa 390; Tờ 32 thửa 472	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 về việc phê duyệt tổng thể, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại Nghị định Số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính Phủ	0.09		
22	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	ONT	1.45	1.45		1.45	LUC 1.02; NTS 0.03; DGT 0.25; DTL 0.15;	Xã Cẩm Đông	Tờ số 6 (437, 504, 523,826, 827, 861), tờ số 24 (5, 6,92, 93, 829) Tờ 23(từ thửa 5-8;19-27;33-44;57-73)	Ngày 13/5/2024, UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình tại Quyết định số 1492/QĐ-UBND; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phục vụ tái định cư dự án đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	1.45		
23	Khu tái định cư và Điểm dân cư xã Cẩm Đoài	ONT	2.00	1.50		1.50	NTS 0.22; DTL 0.03; LUC 1.22; DGT 0.03;	Xã Cẩm Đoài	Tờ 5 thửa 332,333,334,348,373,374,375,405; Tờ 6 thửa 197,201, 213,214,219,220,226,227,238-242,249,250,267-270; tờ số 14 (79-81, 86, 87, 99)	QĐ số 2406/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND huyện về phê duyệt QHCT; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phục vụ tái định cư dự án đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	1.50		
24	Điểm dân cư Đồng Tỏi, thôn Kim Đồi	ONT	4.10	2.00		2.00	LUC 1,89; DGT 0,08; DTL 0,03	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 6 (420-422, 446-456, 473-479, 499-510, 531-541, 1386, 558-565, 609-616, 641-651, 684-689, 714-724, 798-812, 834-849, 888-902, 926-942, 1005-1018, 1040-1053, 1109-1118, 1139-1141)	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 3028/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới Đồng Tỏi, thôn Kim Đồi xã Cẩm Hoàng, tỷ lệ 1/500; Quyết định 506/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND huyện v/v phê duyệt chủ trương đầu tư chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới Đồng Tỏi, xã Cẩm Hoàng (Giai đoạn 1)	2.00		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
25	Đất ở thôn phúc A xã Cẩm Phúc	ONT	0.21	0.21		0.21	LUC 0,19; DGT 0,01; DTL 0,01	Xã Phúc Điền	Tờ dc 8 (192→194 Tờ dc 09, (254→258, 154→157	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số: 3401/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật di dân cư Phúc A; QĐ số: 2217/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc QHCT xây dựng điểm dân cư thôn Phúc A;	0.21		
26	Các điểm dân cư nhỏ lẻ (vị trí 1,2 thôn Hòa Tô và số 03 thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền	ONT	0.98	0.98		0.98	NTS 0,32; MNC 0,60; HNK 0,06	Xã Phúc Điền	Tờ 85dc (112,124, 16,17,33,34,35,51,52,53,54, 135	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số: 1736/QĐ-UBND ngày 20/ 6 /2014 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	0.98		
27	Khu tái định cư và điểm dân cư Xã Lương Điền	ONT	1.00	0.50		0.50	LUC 0.41, DGT 0.05, DTL 0.04	Xã Lương Điền	Tờ 11 thửa 180,181,182,232,246,292,2 93,475,	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 817 - TB/HU ngày 04/04/2024 Thông báo ý kiến thường trực của huyện ủy về chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư xã Lương Điền, tỷ lệ 1/500; QĐ 1935/QĐ-UBND ngày 25/06/2024 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư xã Lương Điền, tỷ lệ 1/500		0.50	
28	Khu tái định cư và điểm dân cư thôn Đỗ Trung, xã Cao An	ONT	2.67	2.67		2.67	CLN 0.98; NTS 1.18; DNL 0.006; NTD 0.04; DVH 0.1; DGT 0.22; DTL 0.11	Xã Cao An	Tờ 7 thửa.....	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ 1911/QĐ-UBND ngày 21/06/2024 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư thôn Đỗ Trung, xã Cao An, tỷ lệ 1/500		2.67	
29	Khu Tái định cư và Điểm dân cư mới xã Tân Trường	ONT	1.11	1.11		1.11	LUC 0.72; DGT 0.36; DTL 0.03	Xã Tân Trường	Tờ 13 thửa 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ 3493/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư xã Tân Trường, tỷ lệ 1/500; QĐ 1934/QĐ-UBND ngày 25/06/2024 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư xã Tân Trường, tỷ lệ 1/500		1.11	
30	Quy hoạch điểm dân cư nhỏ lẻ số 3 thôn Quý Dương	ONT	0.07	0.07		0.07	NTS 0,03;CLN 0,04	Xã Tân Trường	Tờ 33 thửa 9,10,11	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 7234/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây các điểm dân cư nhỏ lẻ trong khu dân cư xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng		0.07	
b.	Dự án thu hồi đất để đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất		202.75	166.13	6.94	159.19					156.91	2.28	
31	Xây dựng khu dân cư thôn Đông Giao, xã Lương Điền	ONT	0.58	0.58		0.58	SKC 0,58	Xã Lương Điền	Tờ 10 (thửa 753	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2989/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH XD CT điểm DC thôn Đông Giao	0.58		
32	Khu dân cư mới Cửa Hàng, thôn Đông Giao	ONT	2.37	2.37		2.37	SKC 2,13; NTS 0,24	Xã Lương Điền	tờ 10 thửa 719,730	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 1493/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH XD CT điểm DC mới cửa hàng thôn Đông giao	2.37		
33	Điểm dân cư mới Đông Giao Bến	ONT	1.00	1.00		1.00	SKC 0,8949; DGT 0,1030	Xã Lương Điền	Tờ số 10 thửa 924, 925, 946, 976-978, 1009,1010, 1039, 1040, 1100, 1113, 1116	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số: 3747/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới Đông Giao Bến, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỷ lệ 1/500	1.00		
34	Điểm dân cư thôn Trung xã Cẩm Đông	ONT	3.09	2.40		2.40	LUC 2.06; DGT 0.05; DTL 0.12; MNC 0.17;	Xã Cẩm Đông	Tờ 25 thửa 22,23,từ thửa 28-90;93-100;150;151	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;	2.40		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
35	Khu dân cư mới phía bắc quốc lộ 5 xã Cẩm Điền	ONT	8.24	8.24		8.24	LUC 7,00; DGT 0,90; DTL 0,34	Xã Phúc Điền	Tờ 62 (262-322), 63 (178-247, 69 (1-5), 70 (1-21)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3958/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án KDC mới phía Bắc QL5, Xã Phúc Điền	8.24		
36	Khu dân cư mới Mao Điền, xã Cẩm Điền	ONT	24.90	17.00		17.00	LUC 6,62; HNK 0,08; CLN 0,09; NTS 3,47; NKH 2,2; SKC 1,81; DGT 1,58; DTL 1,15	Xã Phúc Điền	Tờ 71 thửa 6; 8-18; 24-41; 44-59; 61-107; 109-120; 126-139; 153-157; 162; 130-172; 193-204; 220-230, Tờ 77 thửa 1-16; 21-30; 38-44; 49-55; 59-66; 72-98; 105-133; 139-143	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 827-TB/TU ngày 28/10/2022 của Tỉnh ủy Hải Dương về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Mao Điền, Xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng	17.00		
37	Khu dân cư thương mại và chợ sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Đông Giao, xã Lương Điền	ONT	10.99	10.99		10.99	LUC 9,75; NTS 0,28; DTL 0,23; DGT 0,62; NTD 0,05; DTT 0,06	Xã Lương Điền	Tờ dc 14 (thửa 97→217	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 3872/QĐ- UBND ngày 04/11/2020; QĐ phê duyệt ĐCQHCT số 667/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh	10.99		
38	Khu dân cư mới Lương Xá, xã Lương Điền	ONT	9.40	9.40		9.40	LUC 6,8; HNK 0,10; CLN 0,33; NTS 0,28; DGD 0,55; DTT 0,49; DGT 1,15; DTL 0,16	Xã Lương Điền	DC 03 (130-406, 17 (1-354, 18 (1-182	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Lương Xá, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng	9.40		
39	Xây dựng chợ đầu mối nông sản khu dân cư mới xã Cẩm Văn	ONT	9.20	9.20		9.20	LUC 7,80; NTS 0,17; DGT 0,79; DTL 0,27; NTD 0,17	Xã Cẩm Văn	Tờ 25 (165,166,217→221,315→321,336, Tờ 17 (49→350, tờ 06 (490,491,505→507,521,530,531	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án	9.20		
40	Dự án xây dựng khu dân cư thương mại Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	ONT	9.71	9.71		9.71	LUC 5,65; HNK 0,06; CLN 1,20; NTS 1,23; DGT 1,23; DTL 0,23; DCH 0,04; ONT 0,05; TMD 0,02	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 12 (thửa 904,940,968,990,992-1057,1050,1049,1073,1027, 1088,1039, 1110,1112,1113-1117....	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 542/CTĐT-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về chấp thuận đầu tư dự án xây dựng Khu dân cư thương mại Phí Xá, xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng	9.71		
41	Xây dựng khu dân cư thương mại xã Cẩm Điền	ONT	10.64	10.64		10.64	LUC 6,26; HNK 0,11; CLN 0,29; NKH 0,11; SKC 0,53; DGT 1,90; DTL 0,47; ONT 0,21; DNL 0,01; MNC 0,04; NTD 0,01; NTS 0,7; NTD 0,01	Xã Phúc Điền	Tờ 69 (13-299, 70 (22-102	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3960/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư thương mại Xã Phúc Điền	10.64		
42	Dự án xây dựng khu dân cư mới xã Đức Chính	ONT	11.70	11.70		11.70	LUC 7,4; HNK 2,61; NTS 0,02; DGT 0,16; DTL 0,51	Xã Đức Chính	Tờ số 6 thửa:572-576,634-710,735-782. Tờ số 8 thửa:8-74	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4705/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới xã Đức Chính	11.70		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
43	Khu dân cư thương mại Nam Tân Trường	ONT	13.58	13.58		13.58	LUC 9,94; DGT 1,98; DTL 0,74; NTS 0,35; HNK 0,1; DVH 0,26; ONT 0,11; NTD 0,1	Xã Tân Trường	Tờ 12 thửa 168-175,189-467,492; Tờ 13 thửa 252,265,266,294-304,332-344,350,351,352,360,370-382,384-388,402-428,441-506,542-547,576-582,611-641,662-664	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Văn bản số 352-CV/VPTU ngày 20/7/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc chủ trương khảo sát, lập quy hoạch chi tiết; Công văn số 292/UBND-KTHT ngày 25/4/2022 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc tham gia ý kiến thống nhất về hồ sơ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Nam Tân Trường, huyện Cẩm Giàng	13.58		
44	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần ĐT và PT hạ tầng Nam Quang (khu quy hoạch đất nhà ở công nhân)	ONT	4.47	4.47		4.47	BCS 4,46; DGT 0,01	Xã Tân Trường	Tờ 13, 14 ..	Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thu hồi đất của Công ty cổ phần ĐT và PT hạ tầng Nam Quang	4.47		
45	Dự án xây dựng khu trung tâm văn hóa,thể thao và điểm dân cư Ha xá	ONT	8.22	8.22	6.94	1.28	DTT 0,45; DGT 0,81; NTD 0,02	Xã Cẩm Đoài	Tờ bản đồ số 05: thửa 223,224,...336,337,..., 456,457,..	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2206a/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng phê duyệt QHCT xây dựng dự án XD Khu trung tâm văn hóa, thể thao và điểm dân cư Ha Xá xã Cẩm Đoài;	1.28		
46	Khu dân cư mới Cẩm Văn (Khu A)	ONT	34.75	26.59		26.59	LUC 13,13; CLN 0,16; HNK 5,25; NTS 1,41; MNC 0,02; SKC 0,05; DGT 3,0; DTL 1,74; DYT 0,14; DGD 0,85; DNL 0,01; DTT 0,53; NTD 0,3	Xã Cẩm Văn	Tờ 17(1-30; 43-46, 136-636); Tờ 6 (335- 347; 366-375; 382-393; 400-413; 419-435;442-457; 464-475; 483-492; 500-511; 521-523; 530-540; 546-550; 556;566,567,656,707-715;772-776) Tờ 9 (14-20; 58-65; 95,96,98,99,124-126, 153,154,182,183; 232,232,271,272,296,297,314,331,332,348,362 ; Tờ 25	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 1086/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết; QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 30/07/2024 của UBND tỉnh về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Cẩm Văn (Khu A)	26.59		
47	Khu phố thương mại dịch vụ Ghẽ, xã Tân Trường (phần còn lại)	ONT	20.37	0.50		0.50	LUC 0,18; DGT 0,1; DTL 0.02; NTS 0.2	Xã Tân Trường	Tờ 8 (thửa 76-86); Tờ số 28 (199); tờ số 9 (443-460,)	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 669/QĐ-UBND ngày 28/2/2019 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt điều chỉnh mở rộng quy hoạch chi tiết xây dựng Khu phố thương mại dịch vụ Ghẽ, xã Tân Trường	0.50		
48	Khu dân cư mới Bằng Quân	ONT	17.26	17.26		17.26	LUC 10.43; HNK 0,21; CLN 0,79; NTS 0.29; DGT 3.06; DTL 2.33; ONT 0.13; DNL 0,01	Xã Định Sơn	Tờ 2 (từ thửa 141-221; 238-490;571-589; 660-675;733-756;808-832;874-892;895-900;944;945); Tờ 3 (từ thửa 174-179; 200-204; 221;222;250,296;338;339;386;434;801;436;493;548;550;591); Tờ 13 (từ thửa 1-22; 29-51 29-51;74-9;131,218); Tờ 17 thửa 85,214,327,154,184,153	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Bằng Quân xã Định Sơn huyện Cẩm Giàng tỷ lệ 1/500; QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 30/07/2024 của UBND tỉnh V/v Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới Bằng Quân, xã Định Sơn	17.26		
49	Khu nhà ở công nhân thuộc Khu dân cư mới Cẩm Điền - Lương Điền	ONT	1.16	1.16		1.16	ONT	Xã Phúc Điền; Xã Lương Điền	Tờ 57, tờ 12	Công văn số 3694/SKHĐT-ĐT,TĐ&GSĐT ngày 21/10/2024 của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương về việc cung cấp thông tin về các dự án có sử dụng đất phục vụ công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện		1.16	
50	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu phố thương mại dịch vụ Ghẽ, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng	ONT	1.12	1.12		1.12	ONT	Xã Tân Trường	Tờ 9	Công văn số 3694/SKHĐT-ĐT,TĐ&GSĐT ngày 21/10/2024 của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương về việc cung cấp thông tin về các dự án có sử dụng đất phục vụ công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện		1.12	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
3.	Đất ở đô thị	ODT	118.68	81.70	3.76	77.94					74.61	3.33	
a.	Dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất		8.07	8.07	3.76	4.31					0.98	3.33	
51	Điểm dân cư đường Thạch Lam	ODT	0.13	0.13		0.13	LUC 0,058; SKC 0,034; DGT 0,029, DTL 0,006	TT. Cẩm Giang	Tờ dc 1 (8,9, 10, 11, 12,13,	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 2366/QĐ-UBND của UBND huyện Cẩm Giàng ngày 30/5/2016 về việc phê duyệt QHCT	0.13		
52	Xây dựng điểm dân cư số 5 thôn La B	ODT	1.32	1.32	0.87	0.45	LUC 0,28; HNK 0,13; DTL 0,01; DGT 0,03	TT. Cẩm Giang	Tờ 7 (thửa 923) Tờ 8 thửa 923, 939, 928, 940, 941, 942)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 4599/QĐ - UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt qui hoạch chi tiếtdiêm dân cư số 5 thôn La B	0.45		
53	Khu dân cư nghĩa trang liệt sỹ khu văn chi bể bơi TT Cẩm Giang	ODT	3.29	3.29	2.89	0.40	HNK 0,04; NTD 0,01; NTS 0,35	TT. Cẩm Giang	Tờ 5 thửa: 2->79	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 3940/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/V phê duyệt QHXD chi tiết điểm dân cư, khu văn chi, khu nghĩa trang và bể bơi TT Cẩm Giang; Quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 01/06/2020 của UBND huyện về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình	0.40		
54	Khu tái định cư và điểm dân cư TT. Lai Cách	ODT	3.33	3.33		3.33	LUC 1.67, HNK 0.14, NTS 0.59, DVH 0.04, DTT 0.22, DGT 0.27, DTL 0.27, NTD 0.13	TT. Lai Cách	Tờ 10 thửa 57 đến 68,75 đến 80,87 đến 91,99 đến 102,511,512,513,519 đến 529, 126,97	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ 2684/QĐ-UBND ngày 13/08/2024 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư và điểm dân cư thị trấn Lai Cách, tỷ lệ 1/500; TB 819/TB-HU ngày 04/04/2024 của Huyện ủy Cẩm Giàng về việc chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu táiđịnh cư và điểm dân cư thị trấn Lai Cách		3.33	
b.	Dự án thu hồi đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất		110.61	73.63	0.00	73.63					73.63	0.00	
55	Khu đô thị mới Lai Cách, huyện Cẩm Găng - Giai đoạn 1(Tổng giai đoạn 1 40,15 ha: trong đó Cẩm Đồng 3,15 ha, TT. Lai Cách 37,0)	ODT	53.78	37.00		37.00	LUC 25,78;HNK 0,09; CLN 0,33; NTS 2,16; DVH 2,18; DGD 1,5; DTT 0,83; DGT 1,2; DTL 1,7; DNL 0,05, NTD 0,16; TIN 1,02	TT. Lai Cách	Tờ 10 (9-499 Tờ 11 (01-1110;	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Lai Cách; QĐ số 1920/QĐ-UBND ngày 30/07/2024 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Lai Cách, huyện Cẩm Giàng - Giai đoạn 1	37.00		
		ONT	42.10	3.15		3.15	LUC 2,05; HNK 0,04; DGT 0,2; DTL 0,23; NTS 0,02; NTD 0,55; MNC 0,06	Xã Cẩm Đồng	Tờ 2(76-241; Tờ 6(1-785; tờ 7 (1-138; tờ 22(1-245		3.15		
56	Khu đô thị thương mại Lai Cách	ODT	50.13	35.83		35.83	LUC 26,92; NTS 3,24; CLN 0,75; DTT 0,43 DGT 1,82; DTL 1,85; NTD 0,58; ODT 0,24	TT. Lai Cách	Tờ 05 (732→856, tờ 06 (610→2001	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 252/QĐ- UBND ngày 16/01/2019; Quyết định số 1908QĐ-UBND tỉnh ngày 25/06/2021 v/v Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khuôđ thị thương mại Lai Cách tỷ lệ 1/500.	35.83		
		ONT	0.13	0.13		0.13	LUC 0,03; DGT 0,03; DTL 0,07	Xã Cao An	Tờ 9 thửa 195, 196, 200		0.13		
57	Khu dân cư mới thuộc phường Tứ Minh TP Hải Dương và thôn Trụ TT Lai Cách huyện Cẩm Giàng	ODT	6.70	0.80		0.80	LUC 0,51; NTS 0,13; DGT 0,04; NTD 0,12	TT. Lai Cách	8ct (715→719, 739,740,741,742→768, 789→795, 811→829, 841→876, 885,886,889,833→840, 805	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 1655/QĐ-UBND của tỉnh ngày 29/6/2015 V/V phê duyệt quy hoạch chi tiết ; Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 của UBND tỉnh về việc chấp thuận đầu tư Dự án xây dựng Khu dân cư mới phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương và thôn Trụ, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng	0.80		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
4.	Đất an ninh	CAN	4.02	4.02	0.00	4.02					4.02	0.00	
58	Cơ sở làm việc công an huyện Cẩm Giàng	CAN	3.00	3.00		3.00	LUC 2.7; DGT 0.2; DTL 0.1;	TT. Lai Cách	Tờ 5 thửa 114,115,190,225, 225,256-259;289-296;326-335;364-373;400-408;434-439;471-475;508,473	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 5703/CAT-PHC v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024; Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của bộ Chính Trị	3.00		
59	Trụ sở làm việc Công an xã Lương Điền	CAN	0.23	0.23		0.23	LUC 0,21; DGT 0,01; DTL 0,01	Xã Lương Điền	Tờ bản đồ số: 18; Thuộc các thửa đất số: 125, 126, 127, 140, 141, 142, 143, 159	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 2038-TB/TU ngày 21/10/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương Thông báo ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương khảo sát, quy hoạch đất chuyển Trụ sở làm việc Công an tỉnh vàđầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an cấp xã;	0.23		
60	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Đông	CAN	0.22	0.22		0.22	TSC 0,20; DTT 0,02	Xã Cẩm Đông	Tờ bản đồ số: 04; Thửa đất số: 15,	Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác địn vị trí và hoàn thành xin quỹđất xây dựng TS CA	0.22		
61	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Hoàng	CAN	0.21	0.21		0.21	LUC 0,18; DGT 0,02; DTL 0,01	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 11 thửa 278,279,291,292	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NNghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; ghi quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác địn vị trí và hoàn thành xin quỹ đất xây dựng TS CA;	0.21		
62	Trụ sở làm việc Công an xã Đức Chính	CAN	0.15	0.15		0.15	LUC 0,15	Xã Đức Chính	Tờ số 6 (thửa số 4, 5...)	Quyết định số 2055 /QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án " Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025"; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác địn vị trí và hoàn thành xin quỹđất xây dựng TS CA; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ;	0.15		
63	Trụ sở làm việc Công an xã Định Sơn	CAN	0.21	0.21		0.21	DNL 0,01; DGT 0,02; LUC 0,18	Xã Định Sơn	Tờ bản đồ số: 03; Thửa đất số: 824, 825, 827	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 6823/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 về việc phê duyệt QHCT trụ sở làm việc công an xã Định Sơn;Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND xã Định Sơn về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư	0.21		
5.	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.16	0.16	0.00	0.16					0.00	0.16	
64	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nghĩa	DVH	0.16	0.16		0.16	NTS 0.16	TT. Lai Cách	Tờ 23 thửa 48	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số 1999/BC-SVHTTDL ngày 13/09/2024 về việc công tác quy hoạch, thực trạng và đề xuất đầu tư thiết chế văn hóa - thể thao cấp xã và thôn, khu dân cư trên địa bàn tỉnh		0.16	
6.	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4.61	4.61	0.00	4.61					4.61	0.00	
65	Trung tâm dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	DXH	4.61	4.61		4.61	NTS 4.49; DGT 0.09; DTL 0.03	Xã Cẩm Đoài	Tờ 9 thửa 75, 79, 84, 89, 90, 93, 102, 104, 108, 109, 112, 113, 115,116, 118, 120, 121, 111	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 2986/SKHĐT-ĐT,TD&GSĐT ngày 16/10/2023 của Sở KHĐT	4.61		
7.	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1.52	1.52	0.00	1.52					1.52	0.00	
66	Xây dựng Trạm y tế xã Cẩm Hoàng	DYT	0.22	0.221		0.221	LUC: 0,20; DTL 0,01; DGT: 0,01	Xã Cẩm Hoàng	Tờ số 11 (291, 292, 347, 360, 361, 423 ...)	Văn bản số 738/UBND-KTHT ngày 17/6/2024 của UBND huyện chấp thuận chủ trương lập QHCT xây dựng trạm y tế xã Cẩm Hoàng; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh HD	0.22		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
67	QH mở rộng trung tâm Y tế huyện (Bệnh viện cũ)	DYT	1.30	1.30		1.30	LUC 1.25; DGT 0.05	Xã Tân Trường	Tờ 9 thửa 220, 221,222, 290,291,292,333, 255	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị Quyết số 65/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước 5 năm2021-2025 và năm 2023 (lần 6)	1.30		
8.	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11.23	11.23	2.98	8.25					6.45	1.80	
68	Mở rộng diện tích khuôn viên nhà trường Trường THPT Cẩm Giàng II	DGD	1.40	1.40		1.40	LUC 1,2; NST 0,07; DGT 0,06; DTL 0,07	Xã Tân Trường	Tờ 4 (1164→1172, 1176, 1234→ 1242, 1244→ 1251, 1309→ 1314, 1316, 1317, 1370→ 1374, 1378, 1379, 1433, 1434, 1318	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Căn cứ Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng khuôn viên Trường THPT Cẩm Giàng II.	1.40		
69	Dự án trường liên Cấp Hưng Phát (Phần DT còn lại chưa CMD)	DGD	3.18	3.18	2.98	0.20	LUC 0.2	TT. Cẩm Giàng	Tờ 7 thửa(842, 843 ---879)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 3353 /UBND-VP Hải Dương, ngày tháng 11 năm 2022 Về việc thực hiện Dự án Trường liên cấp Hưng Phát của Công ty cổ phần đầu tư phát triển cộng đồng Hưng Phát	0.20		
70	Mở rộng Trường Mầm Non xã Cẩm Đoài	DGD	0.11	0.11		0.11	DYT 0,11	Xã Cẩm Đoài	Thửa 212, tờ 01 (1993)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QHNTM nâng cao của xã	0.11		
71	Mở rộng Trường Tiểu học xã Cẩm Đoài	DGD	0.38	0.38		0.38	NTS 0,26; LUC 0,11; DGT 0,01	Xã Cẩm Đoài	Tờ 5 thửa 81, 122, 123,124. 151	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt nhiệm vụđiều chỉnh QH chi tiết xây dựng Trường tiểu học xã Cẩm Đoài	0.38		
72	QH Trường THPT Cẩm Giàng 3	DGD	2.01	2.01		2.01	NTS 1.88; DGT 0.03; DTL 0.10	Xã Cẩm Đoài	Tờ 9 Thửa 1, 2, 28	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 2986/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT ngày 16/10/2023 của Sở KHĐT	2.01		
73	Xây dựng Trường Tiểu Học Cẩm Phúc	DGD	0.40	0.40		0.40	LUC 0,3; DTL 0,04; MNC 0,04; DGT 0,02	Xã Phúc Điền	Tờ 15 thửa 297,298,299,300,323,324,3 26,325,328,329,321,346,26 9,301	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3174/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết xây dựng trường Tiểu học Cẩm Phúc.	0.40		
74	Xây dựng Trường THCS Cẩm Phúc	DGD	0.40	0.40		0.40	LUC 0,37; DTL 0,02; DGT 0,01	Xã Phúc Điền	Tờ 15 thửa 321,346,330,331,332,345,3 44,343,411,410,342,341,34 0,347,339,338,412,348,337, 301	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 247/QĐ-UBND ngày 25/1/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng trường THCS Cẩm Phúc	0.40		
75	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu học cơ sở	DGD	0.84	0.84		0.84	LUC 0,63; DGT 0,15; DTL 0,06	Xã Ngọc Liên	Tờ 18(267,273,111	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3528/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng mở rộng trường Tiểu học xã Ngọc Liên	0.84		
76	Phòng học bộ môn và các công trình phụ trợ Trường THPT Tuệ Tĩnh	DGD	0.50	0.50		0.50	LUC 0.50	Xã Cẩm Vũ	Tờ 5 thửa 229,230,231,232,233,234,2 35,136,237,238,239,240,24 1,242,256,257,258,259,260, 261,262,263,264,265,266,2 67,268,297,299	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 724/UBND-KTHT ngày 14/6/2024 Về việc chấp thuận chủ trương lập điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Trường Trung học phổ thông Tuệ Tĩnh, huyện Cẩm Giàng, tỷ lệ 1/500	0.50		
77	Xây dựng trường mầm non (Khu Bắc)	DGD	1.30	1.30		1.30	LUC 1.0; NTS 0.15; DTL 0.04; DGT 0.11	Xã Tân Trường	Tờ 4 thửa 1378,1434,1433,1453,1454, 1525,1524,1540,1541,1599, 1600,13181455,1456,1457, 1521,1522,1523,1543,1597, 1611,1542,15981608,1609, 1610,1681,1682	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 18/06/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng Trường Mầm non (Khu Bắc) tỷ lệ 1/500	1.30		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
78	Quy hoạch mở rộng trường Trung học cơ sở	DGD	0.71	0.71		0.71	LUC 0,64; DGT 0,07	Xã Ngọc Liên	Tờ 18(144-147, (267-272	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng mở rộng trường THCS xã Ngọc Liên	0.71		
9.	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.20	1.20	0.00	1.20					1.20	0.00	
79	Sân vận động thôn Nghĩa TT Lai Cách	DTT	0.80	0.80		0.80	LUC 0.7; DGT 0.05; DTL 0.05	TT. Lai Cách	Tờ 5 thửa 36,37,118,119,157,158,194, 195,230,231, 264,265,120,196,80,121,19 7,266,459,344	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công trình hoàn trả khi thực hiện dự án Khu đô thị thương mại Lai Cách	0.80		
80	Sân vận động thôn Tinh Cách (Công trình hoàn trả đường)	DTT	0.40	0.40		0.40	LUC 0.33; DGT 0.02; DTL 0.05;	Xã Cẩm Đông	Tờ 27(từ thửa 48-54;60-67;113)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công trình hoàn trả đường khi thu hồi đất dự án đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	0.40		
10.	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3.50	3.50	0.00	3.50					3.50	0.00	
81	Dự án đầu tư mở rộng kho dự trữ Cẩm Phúc, Chi cục DTNN Cẩm Bình	DSK	3.50	3.50		3.50	LUC 2,83; HNK 0,03 DGT 0,24; DTL 0,27; ONT 0,1; NTD 0,03	Xã Phúc Điền	Tờ 32 thửa 121	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 403/QĐ-BTC ngày 10/6/2013 của bộ trưởng bộ tài chính phê duyệt đề án phê duyệt QHCT hệ thống kho dự trữ Nhà nước đến năm 2020	3.50		
11.	Đất khu công nghiệp	SKK	632.41	632.41	254.03	378.38					378.38	0.00	
82	Khu CN Đại An mở rộng giai đoạn 1 (điều chỉnh lần 2)	SKK	4.96	4.96		4.96	LUC 0,92; DGT 2,83; DTL 0,2; SKC 1,01	TT. Lai Cách	Tờ 11, tờ 12, tờ 15 , tờ 16	Công văn số 1059/TTg-CN ngày 07/07/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc chủ trương xây dựng và mở rộng các KCN tại các địa phương.	4.96		
			0.34	0.34		0.34	LUC 0,34	Xã Cẩm Đông	Tờ 6 thửa 260,261 tờ 7 thửa 237,282		0.34		
83	Mở rộng KCN Đại An giai đoạn 2 (Tổng diện tích 227,59 ha: Trong đó diện tích khu Công nghiệp khu 227.19 ha; Diện tích ảnh hưởng dự án 0,40 ha)	SKK	40.39	40.39	28.96	11.43	NTS 8,61; DTL 1,08; DGT 1,65; MNC 0,09	Xã Cẩm Đông	Tờ dc 6 (643→785 Tờ dc 7 (283→401 tờ 15 (16→136,1076 tờ 16 (19→196 tờ 10 (1→28,646 tờ 12 (59→69 tờ 11(30→36,44,45,46	Công văn số 1059/TTg-CN ngày 07/07/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc chủ trương xây dựng và mở rộng các KCN tại các địa phương.	11.43		
			187.20	187.20	124.65	62.55	LUC 3,26; NTS 50,01; DGT 2,08; ONT 1,11; NTD 0.51; SON 0,09; MNC 5,09; SKK 0,4	Xã Cẩm Đoài	tờ 1 , tờ 2, tờ 3, tờ 4 tờ 5, tờ 6 tờ 7, tờ10, 11, tờ 12, tờ 13, tờ 14, tờ 15, tờ 16 tờ 17, tờ 19		62.55		
			19.41	19.41		19.41	LUC 19,04; DTL 0,11; NTD 0,01; DGT 0,25	Xã Lương Điền	Tờ BĐĐC 01 Từ thửa 01-74; Tờ BĐĐC 02 Từ thửa 4-8; 20-28; 53-62; 91-101; 145-165; 225-592;		19.41		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
84	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lương Điền - Ngọc Liên (Tổng khu 150 ha)	SKK	130.59	130.59		130.59	LUC 113,84; NTS 0,52; CLN 0,13; DGT 13,15; DTL 2,6; MNC 0,28; NTD 0,07	Xã Ngọc Liên	Tờ BĐĐC 07 Từ thửa 837-963; 1078-1086; 1212-1217; 1247- 1257; 1312-1317; Tờ BĐĐC 08 Từ thửa 180-207; 230-240; 260-280; 297- 340; 450-1070; Tờ BĐĐC 12 Từ thửa 93-108; 251-258; 388-395; 531-537; 578-586; 622-631; Tờ BĐĐC 13 Từ thửa 3-950; Tờ BĐĐC14 Từ thửa 1- 439 Tờ BĐĐC 15 Từ thửa 25 -59	Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Lương Điền - Ngọc Liên; Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 31/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Lương Điền - Ngọc Liên, tỉnh Hải Dương	130.59		
85	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tân Trường mở rộng (Tổng diện tích 114,10 ha: Trong đó diện tích khu Công nghiệp khu 112,60 ha; Diện tích ảnh hưởng dự án 1,50 ha)	SKK	107.52	107.52	0.70	106.82	LUC 69,39; DGT 8,31; DTL 3,49; NTS 13,04; HNK 1,00; CLN 0,15; SKC 0,76; NKH 4,96; DRA 1,24; ONT 0,06; NTD 0,28; SON 3,66; MNC 0,48	Xã Tân Trường	Tờ 2 (14, 384; Tờ 5 (13,20-28,47-59,71-76,94,101-107,131-135,154-157,160,161,191-194,202,203,204,208,225,226,227,233,257-262,270,271,292,296,297,308,309,330,331,338,339,340,345,361,362,363,364,378,379,380,381,382,383,408-413,426-430,442-450,456-464,475-479,487,488,499-507,516,523-526,540-545,561-563,576-579,600-604,614-618,644-648,652-655,681-683,846-858,937,938	CV 128/TTg-KTN ngày 22/01/2009 v/v bổ sung các KCN của tỉnh Hải Dương vào QH phát triển các KCN ở VN; TB 979-TB/TU ngày 28/2/2009 của BTV Tỉnh ủy; CV 331/UBND-VP ngày 11/3/2009 của UBND tỉnh; Quyết định 1426/QĐ-UBND; ngày 20/4/ 2009 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Tân Trường mở rộng; Giấy chứng nhận đầu tư số 04221000116 do Ban quản lý các KCN tỉnh Hải Dương cấp ngày 04/6/2009; QĐ số 2266/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 về việc phê duyệt phân khu khu công nghiệp Tân Trường mở rộng	106.82		
			6.58	6.58	0.80	5.78	LUC 0,98; NTS: 3,14; DGT 1,33; DTL 0,33	Xã Định Sơn	Tờ 5 (1,2,3,4,5,6,11,7,10,28,8,9,15,12,13,23, 40-46; Tờ 8 (14,17,18,19,20,26,27,31,32,33,36,37,38,42,43,47,48,49,50,52,53,54,55,56,57,58,59,60,61,62,63,64,65,66,67,68,69,70,71,72		5.78		
86	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lai Cách (Tổng khu 135,42 ha, trong đó: Hiện trạng 98,92 ha (Kiểm kê đất đai năm 2019 đã thực hiện không chu chuyển)	SKK	135.42	135.42	98.92	36.50	LUC 28,1; NTS 2,85; DGT 2,75; DTL 1,95; NTD 0,85	TT. Lai Cách	Tờ 3(1-229; Tờ 6(10-950; Tờ 7(6-103	Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 22/5/2008 của UBND tỉnh về Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp (KCN Lai Cách)	36.50		
12.	Đất cụm công nghiệp	SKN	43.97	43.97	25.33	18.64					18.64	0.00	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
87	Xây dựng Nhà xưởng cho thuê và Nhà máy sản xuất đèn Led (Cụm công nghiệp Cao An)	SKN	3.60	3.60		3.60	LUC 3,24; DGT 0,05; DTL 0,25	TT. Lai Cách	Tờ 2 và tờ 5(219,257,303,48,49,350,38 9,429,12- 97,136,178,175,220,258,30 4,205,351,390,430,14,98,13 7,176,221,259,306,352,391, 431,54,138,171,307,260,26 1,308,353,392,432,309,55,9 9,139,187,222,262,310,311, 354,393,56,57,100,140,776, 314,263,312,313,355,356,3 94,433,20,58- 60,101,102,349,226,264,26 5,315,357,358,434,61,435,1 ,21,22,62,104,103,228- 226,267,316,359,360,395,3 96,436,63,64	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. Quyết định chủ trương đầu tư số 1643/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của UBND tỉnh	3.60		
88	Cụm CN- Dịch vụ thương mại Lương Điền	SKN	40.37	40.37	25.33	15.04	LUC 6,95; NTS 7,59; CLN 0,27; ONT 0,01; DGT 0,14; DTL 0.08	Xã Lương Điền	Tờ 5 thửa 554...→900 tờ 6 thửa 259... 904 tờ 10 thửa 1→8, 38→51, 53→57, 101→108 ... 663	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 1189/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 chuyển mục đích sử dụng đất cho Công ty CP ĐTXD Trường Dương thuê đất (đợt 1) thực hiện dự án đầu tư xây dựng CCN;QĐ 105/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; QĐ 3191/QĐ-UBND ngày31/8/2018 phê duyệt điều chỉnh QHCT	15.04		
13.	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11.58	11.58	0.22	11.36					11.36	0.00	
89	Dự án Đa dạng sinh học, nông nghiệp hữu cơ và kết hợp du lịch sinh thái của Công ty Quang Hải (Phần diện tích còn lại)	TMD	1.50	1.50		1.50	LUC 0,05; HNK 0,5; NTS 0,95	Xã Cẩm Đông	Tờ số 10 (thửa 432, ..., 440, 381, 440	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ chủ trương đầu tư số 2851/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	1.50		
90	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại, dịch vụ B&T tại xã Tân Trường	TMD	0.50	0.50		0.50	LUC 0,45; DGT 0,03; DTL 0,02	Xã Tân Trường	Tờ 13 (thửa số 430-438; 462-470	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 283/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh HD V/v Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại, dịch vụ B&T	0.50		
91	Cơ sở kinh doanh tổng hợp Tuấn Tương của Công ty Tuấn Tương	TMD	1.04	1.04		1.04	LUC 0,76; NTS 0,22; DTL 0,01; DGT 0,05	Xã Tân Trường	Tờ bản đồ số 13 thửa 280,...,312, 313, 320-324, 349-352, 360-364, 383-389, 402-406, 426-428; 590-610	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 1716/SKHĐT-ĐT,TD&GSĐT ngày 04/9/2020 của Sở Kế hoạch - Đầu tư HD	1.04		
92	Dự án xây dựng Tổ hợp kinh doanh dịch vụ Hoa Kỳ	TMD	1.94	1.94		1.94	LUC 1,74; NTS 0,05; DTL 0,04; DGT 0,11	Xã Tân Trường	Tờ số 13 thửa: 288,289,322,348,361,368,4 03,404,...,450,590,...,606	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 1894/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh HD	1.94		
93	Đầu giá quyền sử dụng đất khu Công ty cổ phần Vinafood I Hải Dương	TMD	0.40	0.40		0.40	SKC 0,40	Xã Tân Trường	Thửa số 232, 233 tờ BD số 29	Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về thu hồi đất giao Trung Tâm Phát triển quỹ đất quản lý	0.40		
94	Dự án kinh doanh xăng dầu và bãi trông giữ xe ô tô của công ty cổ phần đầu tư TM Phú Thái	TMD	0.34	0.34		0.34	LUC 0,29; DTL 0,04; DGT 0,01	Xã Cẩm Hoàng	Tờ dc 15 Thửa (402,403,414,415,417,418,4 53,454, 484,486,483,452,401,349	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 3560/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt chủ trương đầu tư;	0.34		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
95	Dự án Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ Phú Thái TB	TMD	0.74	0.74		0.74	LUC 0,57; HNK 0,11; DTL 0,03; MNC 0,03	Xã Định Sơn	Tờ 34 (thửa 1577 đến thửa 1597) Tờ 5 (1246-1253,1304, 1348-1351,1382-1385,1416-1621,438-1441,1456-1460	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ chủ trương đầu tư số 29/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư 2030/QĐ-UBND ngày 06/08/2024 của UBND tỉnh về đ/c chủ trương đầu tư của dự án	0.74		
96	Cơ sở kinh doanh phụ tùng máy nông nghiệp của Công ty TNHH Tùng Thắng	TMD	0.58	0.58		0.58	LUC 0,2; NTS 0,33; DGT 0,05	Xã Ngọc Liên	Tờ dc 10 ct (9, 9B, 9C, 20, 20A, 20C, 21B, 21C	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; GCNDT số: 04121000651 do UBND tỉnh cấp ngày 05/11/2012; Thông báo số 263/TB-UBND ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh về điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	0.58		
97	Dự án xây dựng khu dịch vụ thể thao và bể bơi của hộ kinh doanh Mai Vũ	TMD	0.49	0.49		0.49	LUC 0,489	Xã Định Sơn	Tờ 05 thửa:883,...889,903,904	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ chủ trương đầu tư số 924/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0.49		
98	Dự án cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại	TMD	0.41	0.41	0.22	0.19	LUC 0,18; DGT 0,01	Xã Lương Điền	Tờ số 15 thửa: 1,2,3	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1431/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0.19		
99	Dự án cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại	TMD	0.35	0.35		0.35	NTS 0,35	Xã Lương Điền	Tờ 11 thửa 586, 599, 649	Quyết định chủ trương đầu tư số 5815/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	0.35		
100	Dự án cơ sở sửa chữa và mua bán thiết bị máy móc tại xã Cẩm Phúc của hộ kinh doanh Phạm Đình Khiêm	TMD	0.19	0.19		0.19	LUC 0,14; DTL 0,01; DGT 0,02; NTD 0,01	Xã Phúc Điền	thửa số 143, 275,283, 423,, 428, 513 tờ số 07 (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 16	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1495/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng	0.19		
101	Đất TMDV thị trấn Cẩm Giang của Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại HD	TMD	0.50	0.50		0.50	LUC 0,47; DGT 0,02; DTL 0,01	TT. Cẩm Giang	Tờ 15 (từ thửa 195-213; 246-256;283)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 729/TB-HU ngày 03/11/2023 Thông báo ý kiến kết luận của ban thường vụ Huyện ủy về chủ trương cho thuê đất trên địa bàn thị trấn Cẩm Giang, huyện Cẩm Giàng	0.50		
102	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh bách hóa tổng hợp Tuyết Mai của Công ty CP Tuyết Mai Hải Dương	TMD	0.53	0.53		0.53	LUC 0,52; DGT 0,0086; DTL 0,004	Xã Tân Trường	Tờ số 4 thửa: 884,929,...,933,947,...,955, 1002,...,1005,1022,...,1025 ,1079,1082,1789,...,1805	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1433/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0.53		
103	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh tổng hợp Mỹ Hương của Công ty TNHH Mỹ Hương HD	TMD	0.54	0.54		0.54	LUC 0,52; DGT 0,01; DTL 0,01	Xã Tân Trường	Tờ số 4 thửa: 952,1005,...,1025,1078,..., 1085,1097,...,1101,1806.... ,1815	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1432/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0.54		
104	Cơ sở kinh doanh máy móc, dụng cụ phục vụ công nông nghiệp Trường Xuân của hộ kinh doanh vận tải Trường Xuân	TMD	0.65	0.65		0.65	LUC 0,45; NTS 0,15; DGT 0,05	Xã Tân Trường	Tờ bản đồ 13 thửa 359, 389-393, 397-402, 404, 425-430, 438-440, 460; 811	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3708/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc chấp thuận chủ trương dự án	0.65		
105	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Cẩm Giang của hộ kinh doanh Vũ Đăng Ban (Phần còn lại)	TMD	0.06	0.06		0.06	LUC 0,01; NTS 0,01; MNC 0,01; DGT 0,03	TT. Cẩm Giang	thửa số 55, 56, 72,76, 110, 155, 156, 196, 213, 214 thuộc tờ số 02	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 1429/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0.06		
106	Dự án đầu tư Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng - thiết bị điện nước và sửa ô tô	TMD	0.30	0.30		0.30	SKC 0,3	TT. Lai Cách	Tờ 7 thửa 555	Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cơ sở kinh doanh VLXD - Thiết bị điện nước và sửa ô tô tại TT Lai cách	0.30		
107	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp tại thị trấn Cẩm Giang của hộ kinh doanh Lê Quang Triển	TMD	0.53	0.53		0.53	LUC 0,35; NTS 0,1215; MNC 0,03; DGT 0,0236	TT. Cẩm Giang	thửa số 78, 79, 159, 160, 193-195, 215, 234, 241 thuộc tờ số 02	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 1375/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0.53		
14. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		SKC	24.71	24.71	3.08	21.63					20.78	0.85	
108	Dự án Nhà máy lắp ráp thiết bị điện tử - của Công ty CP Intelastic (Phần còn lại)	SKC	3.27	3.27	3.08	0.19	LUC 0.19	Xã Cao An	Tờ 5 thửa 454-457-489-492-588-599-656-669...	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3177/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư thực hiện dự án	0.19		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
109	Dự án Nhà máy sản xuất khuôn mẫu cơ khí của Công ty CP đầu tư GP	SKC	3.23	3.23		3.23	LUC 2,84; DGT 0,09; DTL 0,06; NTS 0,24	Xã Cao An	Tờ 4+5 thửa 117-136-140..., 163,...207,...,230,...259...279..457,458,486-489,534...597,...663...667..	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3178/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư thực hiện dự án	3.23		
110	Dự án Cơ sở sản xuất, lắp ráp bếp Gas, ghế ngồi, chậu rửa công nghiệp	SKC	0.90	0.90		0.90	LUC 0,85; DTL 0,01; DGT 0,02; NTD 0,02	Xã Phúc Điền	Tờ 16 (thửa 166....220, 270, 271,320, 365, 368, 369	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3319/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	0.90		
111	Mở rộng dự án Nhà máy sản xuất cơ khí, kết cấu thép	SKC	0.24	0.24		0.24	LUC 0,14; NTS 0,09 DGT 0,01	Xã Phúc Điền	Tờ 69 (thửa 307, 309 311, 316...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 2451/UBND-Vp ngày 24/7/2019 của UBND tỉnh V/v tháo gỡ khó khăn VM liên quan đến dự án,	0.24		
112	Nhà máy Bắc Dương -Chi nhánh Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình	SKC	8.08	8.08		8.08	LUC 5,23; NTS 1,92; DGT 0,72; DTL 0,17	Xã Phúc Điền	Tờ 67 thửa 353-360, 362, 364, 369,350, 270, 300, 351, 358,361,363, 365,370-377	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2124 QĐ-UBND ngày 27/7/2020 Chủ trương đầu tư nhà máy sản xuất dây và cáp điện số 2	8.08		
113	Dự án Hỗ trợ cơ sở sơ chế và bảo quản nông sản	SKC	0.22	0.22		0.22	LUC 0,22	Xã Đức Chính	Tờ số 6 thửa: 711, 712,733	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số: 1552-TB/TU ngày 23/12/2019 của Ban thường vụ tỉnh ủy HD; QĐ số 5149/QĐ-BNN-HTQT ngày 31/12/2019 của Bộ nông nghiệp& phát triển nông thôn	0.22		
114	Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản xuất khẩu của Công ty Kim Chính	SKC	1.20	1.20		1.20	LUC 0,83; HNK 0,2; NTS 0,15; DGT 0,01; DTL 0,01	Xã Đức Chính	thửa 728, 762, 763, 791, 792, 798-800, 825, 838-840, 869 (tờ số 08; thửa 13 (tờ số 10; thửa 87, 88, 103-106, 112, 113 (tờ số 24	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 1834/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương	1.20		
115	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch không nung	SKC	1.47	1.47		1.47	LUC 0,98; DGT 0,41; DTL 0,08	Xã Cao An	Tờ số 4 thửa:56,57,...,93,94 Tờ số 5 thửa: 177,213,...,342,343,...,380, 381	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 3367/QĐ-UBND ngày17/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu toạ thực hiện Dự án Cơ sở sản xuất gạch không nung (điều chỉnh lần thứ nhất	1.47		
116	Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và cho thuê nhà xưởng	SKC	1.93	1.93		1.93	LUC 1,85; DTL 0,08	Xã Cao An	Tờ 5 thửa 186,187,202,203,220,221,2 22,223,250,251,252,253,25 4,255,271,272,273,274,275, 276,277,278,295,296,297,2 98,299,300,317,318,319,32 0,335,336,347	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 512/ CTĐT-UBND ngày 8/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và cho thuê nhà xưởng;	1.93		
117	Cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh gỗ, đồ gỗ hộ ông Nguyễn Văn Biên	SKC	0.41	0.41		0.41	HNK 0,41	Xã Cẩm Hưng	Tờ số 3 (274, 797	Quyết định số 5594/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v xây dựng chủ chương đầu tư dự án Cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh gỗ, đồ gỗ hộ ông Nguyễn Văn Biên	0.41		
118	Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng sửa chữa và gia công máy móc thiết bị của hộ kinh doanh Minh Thu	SKC	1.12	1.12		1.12	LUC 1,02; DGT 0,05; DTL 0,05	Xã Phúc Điền	Tờ 16 thửa: 34-36-50-52-90-99-100-115-121-157-168...	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 148/VP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND huyện v/v chấp thuận thực hiện chủ trương dự án	1.12		
119	Cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ hộ ông Vũ Văn Đoàn	SKC	0.15	0.15		0.15	LUC 0,15	Xã Lương Điền	Tờ số 14 xã Lương Điền thửa 5, 25, 37, 46, 55, 72, 73, 721, 722, 772- 776.	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 114/TB-UBND ngày 25/12/2013 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc chấp thuận đầu tư;	0.15		
120	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bao bì lõi giấy Quang Hùng của hộ kinh doanh Ngô Quang Hùng	SKC	0.16	0.16		0.16	LUC 0,12; NTS 0,01; MNC 0,02; DGT 0,01	TT. Cẩm Giang	thửa số 55, 56, 72,76, 110, 155, 156, 196, 213, 214 thuộc tờ số 02	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 1429/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0.16		
121	Đầu giá quyền sử dụng đất khu Công ty cổ phần Vinafood I Hải Dương	SKC	0.36	0.36		0.36	SKC; BCS	TT Cẩm Giang	Thửa 66, tờ bản đồ 10	Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về thu hồi đất giao Trung Tâm Phát triển quỹ đất quản lý	0.36		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
122	Dự án xây dựng xưởng sản xuất kết cấu thép, kinh doanh vật liệu xây dựng	SKC	1.12	1.12		1.12	NTS 0,62; DGT 0,25; DTL 0,25	Xã Cao An	Tờ số 4 (thửa số 75, 76,285, 286....	Quyết định chủ trương đầu tư số 5816/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	1.12		
123	Dự án Cơ sở sản xuất hạt nhựa PVC nguyên sinh	SKC	0.48	0.48		0.48	NKH	Xã Cẩm Hưng	Tờ số 8 thửa số 141	Quyết định chủ trương đầu tư số 2564/QĐ-UBND ngày 3/10/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án xây dựng xưởng sản xuất kết cấu thép, kinh doanh vật liệu xây dựng		0.48	
124	Nhà máy sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu Trung Đông	SKC	0.22	0.22		0.22	LUC 0,22	Xã Cao An	Tờ số 8 (thửa số 346,358,344,	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 2337/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của của UBND tỉnh Hải Dương về việc Dự án cơ sở sản xuất gạch không nung và cho thuê nhà xưởng Trung Đông của Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng & đầu tư thương mại Trung Đông; Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Cơ sở sản xuất gạch không nung và cho thuê nhà xưởng Trung Đông, tỷ lệ 1/500		0.22	
125	Cơ sở sản xuất và kinh doanh hộ ông Hoàng Văn Thứ	SKC	0.15	0.15		0.15	SKC	Xã Phúc Điền	Tờ số 6 thửa 606 hoặc tờ 18 thửa 195	Quyết định số151/QĐ-UBND ngày 305/04/2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc cho hộ gia đình ông Hoàng Văn Thứ thuê đất		0.15	
15.	Đất công trình giao thông	DGT	27.84	27.84	0.00	27.84					21.33	6.50	
126	Đầu tư xây dựng nút giao thông kết nối với Quốc lộ 38 tại khu Công Nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	DGT	0.18	0.18		0.18	ONT 0,03; DGT 0,15	Xã Lương Điền	Tờ 21 thửa 59, 60,68 ,69, 70, 71, 90,89,215,101,207, 67, 65,66,93,92, 91, 100 ,99, 123	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 9710/BGTVT-KCHT ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 1141/SGTVT-P4 ngày 10/6/2020 của sở GTVT V/v Quy hoạch đầu nối hạ tầng Giao thông khu Công nghiệp Lương Điền - Ngọc Liên	0.18		
			0.89	0.89		0.89	ONT 0,13; HNK 0,1; LUC 0,02; DGT 0,64	Xã Ngọc Liên	Tờ 38 từ thửa 5-7; Tờ 39 thửa...		0.89		
127	Cải tạo, mở rộng đường huyện Lương Điền - Cẩm Phúc (Km0+0.00-:Km4+545)	DGT	2.00	2.00		2.00	ONT 0,2; LUC 0,23; CLN 1,1; HNK 0,1; NTS 0,14; DTL 0,23	Xã Lương Điền, xã Phúc Điền	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 1372/QĐ-UBND ngày 04/05/2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo đường huyện Cẩm Phúc - Lương Điền (Km0+0.00-:Km3+330); Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 05/09/2024 của UBND huyện v/v phê duyệt dự án Cải tạo mở rộng đường huyện Cẩm Phúc - Lương Điền	2.00		
128	Đường vành đai thị trấn Cẩm Giang và đường nối Quốc lộ 38 với Khu công nghiệp VSIP	DGT	8.44	8.44		8.44	LUC 0,49; NTS 0,09; DGT 0,03; SON 0,03	Xã Lương Điền	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 2338/BQLDA-KHTC ngày 22/10/2024 của Ban QLDA ĐTXD tỉnh; Báo cáo số 959/BC-HĐTĐ ngày 09/04/2024 của Hội đồng thẩm định các chương trình, dự án đầu tư công do cấp tỉnh quản lý: Đầu tư dự án đường vành đai thị trấn Cẩm Giang và đường Quốc lộ 38 với Khu công nghiệp VSIP	3.44	5.00	
			5.90	5.90		5.90	LUC 2,53; HNK 0,28; NTS 0,89; DGT 0,48; DTL 0,75; DRA 0,06; MNC 0,55	TT. Cẩm Giang	Các tờ bản đồ địa chính		5.54	0.36	
129	Mở rộng đường giao thông trục xã	DGT	1.00	1.00		1.00	LUC 0,1; CLN 0,2; NTS 0,2; DTL 0,4; ONT 0,1	Xã Cẩm Đông	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch SDD đến năm 2030 và QH nông thôn mới nâng cao	1.00		
130	Cải tạo, mở rộng đường huyện 195B giai đoạn 2 (Km6+134-Km7+228), huyện Cẩm Giàng	DGT	1.26	1.26		1.26	LUC 0,52; HNK 0,08 CLN 0,02; NTS 0,01; DTL 0,10; DGT 0,53	Xã Cẩm Đông	Tờ bản đồ số 8 (496, 497.....); tờ số 9 (950...955), tờ số 25 (152, 153,171, 172)	Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh HD	1.26	0.00	
131	Dự án sửa chữa, cải tạo nền mặt đường huyện 19 (Km5+350-Km7+828)	DGT	5.86	5.86		5.86	LUC 0,8, DGT 1,36, DTL 1,80, NTS 1,15, MNC 0,75	Xã Định Sơn	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương, Quyết định 2323/QĐ-UBND ngày 17/08/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng v/v Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình	5.86		
132	Xây dựng bãi đỗ xe chợ Phú Lộc cũ	DGT	0.15	0.15		0.15	DCH	Xã Cẩm Vũ	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương, Thông báo 642-TB/HU ngày 19/07/2023 của Huyện uỷ Cẩm Giàng	0.15		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
133	Dự án cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường - Kim Giang (giai đoạn 3)	DGT	0.78	0.78		0.78	LUC 0,33; HNK 0,03; NTS 0,15; DGT 0,2; DTL 0,04; TON 0,02; MNC 0,01	Xã Tân Trường	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 15/05/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường – Kim Giang (giai đoạn 3 từ Km3+603,85 – Km5+580, huyện Cẩm Giàng; QĐ số 1939/QĐ-UBND ngày 26/06/2024 của UBND	0.78		
			0.24	0.24		0.24	LUC 0,1; DGT 0,01; DTL 0,11; MNC 0,02	TT. Cẩm Giàng	Các tờ bản đồ địa chính		0.24		
134	Xây dựng dự án cải tạo, mở rộng đường trục xã Cẩm Đông (đoạn từ thôn Tinh Cách đến thôn Một)	DGT	0.31	0.31		0.31	ONT 0,14; LUC 0,04; DTL 0,06; DGT 0,07	Xã Cẩm Đông	Tờ 9 thửa 1.....	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 17/09/2024 của UBND xã Cẩm Đông về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Xây dựng dự án cải tạo, mở rộng đường trục xã Cẩm Đông (đoạn từ thôn Tinh Cách đến thôn Một); TB 907/TB-HU ngày 16/08/2024 của Huyện ủy huyện Cẩm Giàng về việc chủ trương đầu tư công trình: Cải tạo, mở rộng đường trục xã Cẩm Đông (đoạn từ thôn Tinh Cách đến thôn Một)		0.31	
135	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Kim Sơn(Cầu Đại An) kết nối giao thông giữa huyện Cẩm Giàng và huyện Gia Lộc	DGT	0.83	0.833		0.833	MNC 0,26; SON 0,24	Xã Cẩm Đoài	tờ 1 , tờ 2, tờ 3, tờ 4 tờ 5, tờ 6 tờ 7, tờ10, 11, tờ 12, tờ 13, tờ 14, tờ 15, tờ 16 tờ 17, tờ 19	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 3271/UBND-VP ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh về việc đầu tư cầu vượt sông Kim Sơn kết nối giao thông giữa huyện Cẩm Giàng và huyện Gia Lộc		0.83	
16. Đất công trình thủy lợi		DTL	5.92	5.92	0.00	5.92					3.25	2.67	
136	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	DTL	0.20	0.20		0.20	LUC 0,08; DGT 0,02; DTL 0,1	Xã Phúc Điền	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số: 1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương;	0.20		
137	Nạo vét kênh dẫn TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	DTL	0.10	0.10		0.10	DGT 0,10	Xã Phúc Điền	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số:1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0.10		
138	KCH kênh tưới N1,N2 TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	DTL	0.10	0.10		0.10	DGT 0,10	Xã Phúc Điền	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số 1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0.10		
139	KCH kênh tưới chính, kênh N1, TB Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng	DTL	0.10	0.10		0.10	DGT 0,10	Xã Cẩm Đoài	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số 1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0.10		
140	Nâng cấp hệ thống đê hữu sông Thái Bình đoạn từ K9+600-K29+150 thuộc địa bàn huyện Cẩm Giàng	DTL	0.65	0.65		0.65	HNK 0,1; NTS 0,4; MNC 0,15	Xã Cẩm Văn	Tờ 18, 21, 22, 10	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 3236/QĐ-BNN-PCTT ngày 25/08/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn V/v Phê duyệt dự án thành phần số 5 : Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Hải Dương thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở nên	0.65		
		DTL	1.85	1.85		1.85	HNK 1,0; NTS 0,15; DGT 0,1; DTL 0,6	Xã Đức Chính	Tờ 3, 19, 23, 22, 15		1.85		
141	Xây dựng mới cống lấy nước trạm bơm tại K12+600 đê hữu Thái Bình, huyện Cẩm Giàng	DTL	0.25	0.25		0.25	HNK 0,1; DGT 0,03; DTL 0,12	Xã Đức Chính	tờ bản đồ số 3, 11, 12, 13, 16-22	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định 3226/QĐ-BNN-PCTT ngày 25/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án	0.25		
142	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại huyện Cẩm Giàng- tỉnh Hải Dương	DTL	1.27	1.27		1.27	LUC 0.18, CLN 0.03, NTS 0.21, DTL 0.17,DGT 0.68	Xã Định Sơn	Tờ 1; Tờ 2, Tờ 5; Tờ 6; Tờ 7	Nghị quyết so 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương Ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương		1.27	
143	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại huyện Cẩm Giàng- tỉnh Hải Dương	DTL	1.40	1.40		1.40	LUC 0.11, CLN , NTS 0.014, DTL 0.681,DGT 0.6	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 6; Tờ 7	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương Ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương		1.40	
17.	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10.20	10.20	3.00	6.20					0.00	6.20	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
144	Mở rộng khu di tích Văn Miếu Mao Điền, xã Phúc Điền	DDD	10.20	10.20	3.00	6.20	LUC 4,80, DTL 0.48 ,DGT 0.916, TIN 0,004	xã Phúc Điền	Tờ 64 các thửa (500, 515, 499, 498 497, ... ; tờ 59 thửa(690,689,610,	Nghị quyết Số: 47/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương Về việc Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương 5 năm 2021-2025 và năm 2024 lần 5 (nguồn ngân sách tỉnh)		6.20	
18.	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công trình	DNL	6.65	6.65	0.00	6.65					6.51	0.14	
145	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA)	DNL	0.08	0.08		0.08	LUC 0,075	TT. Lai Cách	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2575/QĐ-BCT ngày 28/8/2019 về việc phê duyệt dự án đầu tư;	0.08		
			0.08	0.08		0.08	LUC 0,07; DGT 0,003; DTL 0,003	Xã Tân Trường			0.08		
			0.05	0.05		0.05	LUC 0,05	Xã Phúc Điền			0.05		
			0.12	0.12		0.12	LUC 0,120	Xã Cao An			0.12		
146	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2022 - Giai đoạn 2	DNL	0.01	0.01		0.01	LUC 0,008	Xã Phúc Điền	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 5347/QĐ-PCHD ngày 14/10/2021 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương về Phê duyệt dự án Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2022 - giai đoạn 2;	0.01		
			0.03	0.03		0.03	LUC 0,030	Xã Tân Trường			0.03		
			0.10	0.10		0.10	LUC 0,09; DTL 0,01	Xã Lương Điền			0.10		
			0.03	0.03		0.03	LUC 0,030	Xã Định Sơn			0.03		
			0.05	0.05		0.05	DGT 0,050	Xã Cẩm Văn			0.05		
147	Đường dây 220KV- nhiệt điện Hải Dương- Trạm 500KV Phố Nối	DNL	1.47	1.47		1.47	LUC 0.86; CLN, NTS, SKK 0.61;	TT. Cẩm Giang, xã Cẩm Hưng, xã Cẩm Đoài, xã Cẩm Đông	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 5755/NPMB-ĐB ngày 09/10/2023 v/v cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024; Văn bản số 2859/UBND-VP ngày 13/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận địa điểm; Văn bản số 81/UBND-VP ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận hướng tuyến điều chỉnh đoạn G8-G10 và G23-G28 thuộc dự án đường dây 220kV Nhiệt điện Hải Dương- Trạm 500kV Phố Nối	1.47		
148	Đường dây 110kV từ 220kV Hải Dương - Đồng Niên	DNL	0.39	0.39		0.39	LUC 0,2; HNK 0,1; NTS 0,1; DGT 0,05; DTL 0,04	Xã Đức Chính	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29/09/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2647/QĐ-EVNNPC ngày 13/10/2021 của Tổng công ty điện lực Miền Bắc phê duyệt dự án Đường dây 110kV từ 220kV Hải Dương – Đồng Niên.	0.39		
149	Trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt (Bình Giang) - rẽ Gia Lộc - Phố Nối	DNL	0.20	0.20		0.20	LUC 0.2;	Xã Cẩm Đông	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 5755/NPMB-ĐB ngày 09/10/2023 v/v cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024; QĐ số 2486/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của UBND tỉnh Hải Dương Vv Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt (Bình Giang) - rẽ Gia Lộc - Phố Nối	0.20		
150	Đường dây và TBA 110kV Bình Giang	DNL	0.20	0.20		0.20	LUC 0,16; DGT 0,02; DTL 0,02	Xã Cẩm Đông	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1354/QĐ-EVNNPC ngày 23/5/2016 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục phát triển hệ thống điện vay vốn và giao nhiệm vụ quản lý A;	0.20		
			0.08	0.08		0.08	LUC 0,05; DGT 0,025	Xã Phúc Điền			0.08		
			0.03	0.03		0.03	LUC 0,005; DGT 0,02	Xã Tân Trường (khu công nghiệp			0.03		
151	Xây dựng các công trình điện năng huyện Cẩm Giàng	DNL	0.73	0.73		0.73	LUC; DGT; DTL; HNK; CLN; NTS; SKK; SKN	Xã, thị trấn trong huyện	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn Bản số 315/PCHD-ĐT V/v đăng ký nhu cầu KHSDD năm 2023	0.73		
152	Xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV Cẩm Điền - Giai đoạn 2	DNL	0.12	0.12		0.12	LUC 0,1; HNK 0,02	KCN Xã Phúc Điền - Xã Lương Điền	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4997/QĐ-PCHD ngày 20/9/2021 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương về Phê duyệt dự án Xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV Cẩm Điền - Giai đoạn 2;	0.12		
153	Cải tạo đường dây 35kV nhánh Kênh Vàng lộ 371E8.11 từ cột 37 đến cột 115	DNL	0.21	0.21		0.21	LUC 0,06 DGT 0,10 DTL 0,05	Xã Cẩm Văn, Xã Cẩm Vũ, Xã Cẩm Hoàng	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 561/QĐ-PCHD ngày 23/2/2024 về việc giao kế hoạch vốn và giải ngân vốn ĐTXD năm 2024	0.21		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
154	Xây dựng và cải tạo ĐZ 22kV cấp điện cho KCN Đại An mở rộng Giai đoạn 2 năm 2024	DNL	0.20	0.20		0.20	DGT 0,01 DTL 0,05; SKK 0,14	Xã Cẩm Đông, Xã Cẩm Đoài, Xã Lương Điền	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 561/QĐ-PCHD ngày 23/2/2024 về việc giao kế hoạch vốn và giải ngân vốn ĐTXD năm 2024	0.20		
155	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2024	DNL	0.03	0.03		0.03	DGT 0,02; DTL 0,01	TT Lai Cách, Xã Lương Điền, Xã Phúc Điền, xã Tân Trường, xã Cẩm Vũ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 561/QĐ-PCHD ngày 23/2/2024 về việc giao kế hoạch vốn và giải ngân vốn ĐTXD năm 2024	0.03		
156	Đường dây và TBA 110kV Tứ Minh	DNL	1.12	1.12		1.12	DGT 0,5 DTL 0,5; SKC 0,12	Xã Cẩm Đông, Xã Cẩm Đoài, Xã Lương Điền	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 561/QĐ-PCHD ngày 23/2/2024 về việc giao kế hoạch vốn và giải ngân vốn ĐTXD năm 2024	1.12		
157	Đường dây và TBA 110kV Tân Trường	DNL	1.20	1.20		1.20	LUC 0,4; CLN 0,10; NTS 0,4; DGT 0,2, DTL 0,1	Khu công nghiệp Xã Tân Trường - Xã Tân Trường	Theo tuyến đường dây	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ 1652/QĐ_PCHD ngày 11/4/2019 về việc phê duyệt phương án đầu tư xây dựng năm 2019;	1.20		
158	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2024	DNL	0.01 0.01	0.01 0.007		0.01 0.007	LUC; DGT; DTL LUC; DGT; DTL	Xã Phúc Điền Xã Lương Điền	Tờ 24,27, thửa 52,56...	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt dự án số 491/QĐ-PCHD ngày		0.01 0.007	
159	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Đông và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Cẩm Giàng năm 2025	DNL	0.03	0.025		0.025	LUC	Các xã Cẩm Vũ, Tân Trường và TT Lai Cách	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt PA số 2476/QĐ-PCHD ngày 15/7/2024; Công văn số 3719/PCHD-ĐT ngày 14/10/2024 của Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương về việc cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập vào kế hoạch sử dụng đất cho các công trình điện năm 2025		0.025	
160	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Tây và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Cẩm Giàng năm 2025	DNL	0.09	0.09		0.09	LUC;...	TT.Cẩm Giang, xã Ngọc Liên, xã Cẩm Hưng	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt PA số 2477/QĐ-PCHD ngày 15/7/2024; Công văn số 3719/PCHD-ĐT ngày 14/10/2024 của Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương về việc cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập vào kế hoạch sử dụng đất cho các công trình điện năm 2025		0.09	
161	Cải tạo ĐZ 35kV từ cột XT lộ 375E8.26 đến cột 127 lộ 373E8.14	DNL	0.01	0.012		0.012	DGT	Xã Cẩm Đông	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt PA số 2726/QĐ-PCHD ngày 30/7/2024 công trình : Cải tạo ĐZ 35kV từ cột XT lộ 375E8.26 đến cột 127 lộ 373E8.14; Công văn số 3719/PCHD-ĐT ngày 14/10/2024 của Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương về việc cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập vào kế hoạch sử dụng đất cho các công trình điện năm 2025		0.012	
19.	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.84	0.84	0.00	0.84					0.84	0.00	
162	Xây dựng mở rộng Chợ Phí Xá	DCH	0.84	0.84		0.84	LUC 0,10; BHK 0,17 ; NTS 0,32; DCH 0,16; CLN 0,03; DGT 0,05	Xã Cẩm Hoàng	Tờ số 12 (12, 14, 1120,....., 1130...) tờ số 16 (14, 42,54,...)	QĐ số 2778/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của UBND huyện CG v/v phê duyệt QHCT; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh HD	0.84		
20.	Đất tôn giáo	TON	0.29	0.29	0.08	0.21					0.00	0.21	
163	Mở rộng chùa Phúc Lâm tự	TON	0.11	0.11	0.03	0.08	NTS 0.11	Xã Cẩm Đông	Tờ 5 thửa 188,189,217,218,219,220	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Kế hoạch số 1628/KH-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương về triển khai thực hiện lập hồ sơ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh		0.08	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				Năm 2024 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2025 (ha)	
164	Mở rộng chùa An Lại	TON	0.10	0.10	0.05	0.05	ONT 0,0027; NTS 0.973	Xã Cẩm Đông	Tờ 13 thửa 35,36,50,105,110,112	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Kế hoạch số 1628/KH-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương về triển khai thực hiện lập hồ sơ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh		0.05	
165	Mở rộng chùa Cà	TON	0.08	0.08		0.08	NTS 0.08	Xã Cẩm Đông	Tờ 2 thửa 101,104,106,468	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Kế hoạch số 1628/KH-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương về triển khai thực hiện lập hồ sơ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh		0.08	
21.	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.13	3.13	0.00	3.13					1.63	1.50	
166	Mở rộng nghĩa địa thôn Lương Xá (2 vị trí)	NTD	0.12	0.12		0.12	LUC 0,11; DGT 0,01	Xã Lương Điền	Tờ 7 thửa 340,420,421,472,473,474,496,539,562,563,564,598	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với QH điều chỉnh đến năm 2030 và Nông thôn mới nâng cao	0.12		
167	Quy hoạch Mở rộng Nghĩa trang thôn Quý Dương	NTD	1.00	1.00		1.00	LUC 0,82; DGT 0,13; DTL 0,05	Xã Tân Trường	tờ 06, thửa 248,249,250,284,283,314,315	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thực hiện di chuyển mộ khi thu hồi đất KCN Tân Trường mở rộng	1.00		
168	Nghĩa trang nhân dân khu Nam xã Tân Trường	NTD	1.50	1.50		1.50	LUC 0.91, NTS 0.34, DGT 0.2, DTL 0.05	Xã Tân Trường	Tờ 13 thửa 32,33,66,67,68,69,70,104 đến 109,111 đến 118,150 đến 157,171,172,197	Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND huyện v/v phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng Nghĩa trang nhân dân khu Nam Tân Trường ty lệ 1/500; Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh HD v/v phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ KCN Tân Trường		1.50	
169	Nhà tang lễ thị trấn Lai Cách	NTD	0.51	0.51		0.51	LUC 0.39; DGT 0.02; DTL 0.01; NTS 0,09	TT. Lai Cách	Tờ 2 thửa 74, 94-97,118-122,146,147,176-180	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh HD; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 598-TB/HU ngày 22/05/2023 Thông báo ý kiến của thường trực huyện ủy Về chủ trương lập quy hoạch và đầu tư xây dựng công trình: Nhà tang lễ thị trấn Lai Cách; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 huyện Cẩm Giàng; Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư;	0.51		
II.	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai												
...													
III.	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch												
...													

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CẨM GIÀNG

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
A.	Tổng diện tích		168	849.30	13	38.89	54	533.38	88	243.83	13	33.2	
1.	Đất nông nghiệp khác		1	4.15	0	0.00	0	0.00	1	4.15	0	0.00	
1	Dự án cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ Thành Đông	Xã Ngọc Liên	1	4.15					1	4.15			Chuyển tiếp
2.	Đất ở tại nông thôn		44	204.41	1	6.94	10	55.27	28	127.07	5	15.13	
2	Khu dân cư mới Đồng Sau Quán xã Tân Trường	Xã Tân Trường	1	9.85							1	9.85	Hủy bỏ
3	Khu dân cư mới phía Bắc Quốc lộ 5 xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	8.24			1	8.24					Chuyển tiếp
4	Khu dân cư mới Mao Điền, xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	17.00					1	17.00			Chuyển tiếp
5	Khu dân cư thương mại và chợ sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Đông Giao, xã Lương Điền	Xã Lương Điền	1	10.99			1	10.99					Chuyển tiếp
6	Khu dân cư mới Lương Xá, xã Lương Điền	Xã Lương Điền	1	9.86					1	9.86			Chuyển tiếp
7	Xây dựng chợ đầu mối nông sản khu dân cư mới xã Cẩm Văn	Xã Cẩm Văn	1	9.20			1	9.20					Chuyển tiếp
8	Dự án xây dựng khu dân cư thương mại Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Hoàng	1	9.71			1	9.71					Chuyển tiếp
9	Xây dựng khu dân cư thương mại xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	10.64			1	10.64					Chuyển tiếp
10	Xây dựng khu dân cư mới Đỗ Trung, xã Cao An	Xã Cao An	1	3.92							1	3.92	Hủy bỏ
11	Dự án xây dựng khu dân cư mới xã Đức Chính	Xã Đức Chính	1	11.70					1	11.70			Chuyển tiếp
12	Xây dựng khu dân cư thôn Đông Giao, xã Lương Điền	Xã Lương Điền	1	0.58					1	0.58			Chuyển tiếp
13	Khu dân cư mới Cửa Hàng, thôn Đông Giao	Xã Lương Điền	1	2.37					1	2.37			Chuyển tiếp
14	Điểm dân cư mới Đông Giao Bến	Xã Lương Điền	1	1.00					1	1.00			Chuyển tiếp
15	Khu dân cư thương mại Nam Tân Trường	Xã Tân Trường	1	13.58					1	13.58			Chuyển tiếp
16	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần ĐT và PT hạ tầng Nam Quang (khu quy hoạch đất nhà ở công nhân)	Xã Tân Trường	1	4.47					1	4.47			Chuyển tiếp

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
17	Dự án xây dựng khu trung tâm văn hóa,thể thao và điểm dân cư Ha xá	Xã Cẩm Đoài	1	8.22	1	6.94		1.28					Đã thực hiện CMDĐ xong 1 phần
18	Khu Dân cư mới Cẩm Văn	Xã Cẩm Văn	1	26.80					1	26.80			Chuyển tiếp
19	Khu phố thương mại dịch vụ Ghẽ, xã Tân Trường (phần còn lại)	Xã Tân Trường	1	0.50					1	0.50			Chuyển tiếp
20	Điểm dân cư 09 thôn Thượng	Xã Cẩm Đông	1	0.69							1	0.69	Hủy bỏ
21	Điểm dân cư 03 thôn Trảng	Xã Cẩm Đông	1	0.90					1	0.90			Chuyển tiếp
22	Điểm dân cư số 3, cạnh nhà ông Bằng, thôn Mậu Duyệt xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hưng	1	0.20					1	0.20			Chuyển tiếp
23	Điểm DC tái định cư thôn Hộ vệ	Xã Cẩm Hưng	1	0.15					1	0.15			Chuyển tiếp
24	Xây dựng điểm dân cư số 02- Ao trước cửa UBND xã cũ thôn hộ Vệ, xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hưng	1	0.64					1	0.64			Chuyển tiếp
25	Điểm dân cư nhỏ lẻ trong khu dân cư xã Cẩm Văn	Xã Cẩm Văn	1	0.83					1	0.83			Chuyển tiếp
26	Xây dựng điểm dân cư thôn Uyên Đức	Xã Cẩm Văn	1	0.60			1	0.60					Chuyển tiếp
27	Điểm dân cư mới thôn Trung Nghĩa	Xã Cao An	1	0.29			1	0.29					Chuyển tiếp
28	Điểm dân cư Phú Quý	Xã Cao An	1	1.24			1	1.24					Chuyển tiếp
29	Điểm dân cư số 07 thôn Xã Cao Xá	Xã Cao An	1	0.25							1	0.25	Hủy bỏ
30	Điểm dân cư 01 thôn Phú Quân xã Cẩm Định	Xã Định Sơn	1	1.70					1	1.70			Chuyển tiếp
31	Điểm dân cư nhỏ lẻ số 02 thôn Bằng Quân xã Định Sơn	Xã Định Sơn	1	0.04					1	0.04			Chuyển tiếp
32	Điểm dân cư nhỏ lẻ 01 thôn An Điểm A xã Định Sơn	Xã Định Sơn	1	0.04					1	0.04			Chuyển tiếp
33	Điểm dân cư tái định cư (đường kết nối QL38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên	Xã Lương Điền	1	0.08					1	0.08			Chuyển tiếp
34	Khu dân cư mới thôn Hảo Hội Xuân (vườn hồng)	Xã Đức Chính	1	4.64					1	4.64			Chuyển tiếp
35	Khu dân cư mới thôn Bằng Quân	Xã Định Sơn	1	17.26					1	17.26			Chuyển tiếp
36	Điểm dân cư sau nhà ông Nhã	Xã Cẩm Hưng	1	0.30					1	0.30			Chuyển tiếp
37	Các điểm dân cư nhỏ lẻ	Xã Ngọc Liên	1	0.09					1	0.09			Chuyển tiếp
38	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đông	1	1.45			1	1.45					Chuyển tiếp
39	Điểm dân cư thôn Trung xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đông	1	2.40					1	2.40			Chuyển tiếp
40	Khu tái định cư và Điểm dân cư xã Cẩm Đoài	Xã Cẩm Đoài	1	1.50			1	1.50					Chuyển tiếp
41	Điểm dân cư thôn Quý Khê	Xã Cẩm Hoàng	1	0.42							1	0.42	Hủy bỏ
42	Điểm dân cư Đồng Tỏi, thôn Kim Đôi	Xã Cẩm Hoàng	1	2.00					1	2.00			Chuyển tiếp

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
43	Đất ở thôn phúc A xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Phúc (Nay xã Phúc Điền)	1	0.21					1	0.21			Chuyển tiếp
44	Các điểm dân cư nhỏ lẻ (vị trí 1,2 thôn Hòa Tô và số 03 thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	0.98					1	0.98			Chuyển tiếp
45	CMD đất nông nghiệp xen kẹp trong khu dân cư, Trong đó (xã Định Sơn 0.3 ha, Cẩm Đông 0.2 ha, Tân Trường 0.2 ha, Thạch Lỗi 0.3 ha, Xã Cao An 0.2ha, Cẩm Hưng 0.2 ha, Ngọc Liên 0.2 ha, Cẩm Phúc 0.2 ha, Cẩm Đoài 0.45 ha, Đức Chính 0.4 ha, Cẩm Văn 0.2 ha, Cẩm Vũ 0.2 ha, Cẩm Hoàng 0.2 ha, Cẩm Điền 0.15 ha, Lương Điền 0.2 ha	Các xã trong huyện	1	3.60					1	3.60			Không chuyển tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai 2024
3.	Đất ở đô thị		8	82.36	0	0.00	5	37.61	2	37.60	1	7.15	
46	Khu đô thị mới TT Lai Cách Giai đoạn 1 (Tổng giai đoạn 1 40,15 ha: trong đó Cẩm Đông 3,15 ha,	TT. Lai Cách	1	37.00				1	37.00				Chuyển tiếp
		Xã Cẩm Đông		3.15					3.15				
47	Khu đô thị thương mại TT Lai Cách (Việt Mỹ)	TT. Lai Cách	1	35.83			1	35.83					Chuyển tiếp
		Xã Cao An		0.13				0.13					
48	Điểm dân cư đường Thạch Lam	TT. Cẩm Giang	1	0.13			1	0.13					Chuyển tiếp
49	Xây dựng điểm dân cư số 5 thôn La B	TT. Cẩm Giang	1	0.45			1	0.45					Chuyển tiếp
50	Khu dân cư mới thuộc phường Tứ Minh TP Hải Dương và thôn Trụ TT Lai Cách huyện Cẩm Giàng	TT. Lai Cách	1	0.80			1	0.80					Chuyển tiếp
51	Khu dân cư mới Vườn Đào TT Lai Cách	TT. Lai Cách	1	7.15							1	7.15	Hủy bỏ
52	Khu dân cư nghĩa trang liệt sỹ khu văn chỉ bể bơi TT Cẩm Giang	TT. Cẩm Giang	1	0.40			1	0.40					Chuyển tiếp
53	CMD đất nông nghiệp xen kẹp trong khu dân cư Trong đó: (Thị trấn Lai Cách 0.40 ha, thị trấn Cẩm Giang 0.2 ha	TT. Cẩm Giang, TT. Lai Cách	1	0.60					1	0.60			Không chuyển tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai 2024
4.	Đất an ninh		6	4.02	0	0.00	4	0.80	2	3.22	0	0.00	
54	Cơ sở làm việc công an huyện Cẩm Giàng	TT. Lai Cách	1	3.00					1	3.00			Chuyển tiếp
55	Trụ sở làm việc Công an xã Lương Điền	Xã Lương Điền	1	0.23			1	0.23					Chuyển tiếp

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
56	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đông	1	0.22					1	0.22			Chuyển tiếp
57	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Hoàng	1	0.21			1	0.21					Chuyển tiếp
58	Trụ sở làm việc Công an xã Đức Chính	Xã Đức Chính	1	0.15			1	0.15					Chuyển tiếp
59	Trụ sở làm việc Công an xã Định Sơn	Xã Định Sơn	1	0.21			1	0.21					
5.	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		1	4.61	0	0.00	0	0.00	1	4.61	0	0.00	
60	Trung tâm dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Xã Cẩm Đoài	1	4.61					1	4.61			Chuyển tiếp
6.	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		1	3.50	0	0.00	0	0.00	1	3.50	0	0.00	
61	Dự án đầu tư mở rộng kho dự trữ Cẩm Phúc, Chi cục DTNN Cẩm Bình	Xã Cẩm Phúc (Nay xã Phúc Điền)	1	3.50					1	3.50			Chuyển tiếp
7.	Đất cơ sở y tế		2	1.52	0	0.00	0	0.00	2	1.52	0	0.00	
62	Xây dựng Trạm y tế xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Hoàng	1	0.221					1	0.221			Chuyển tiếp
63	QH mở rộng trung tâm Y tế huyện (Bệnh viện cũ)	Xã Tân Trường	1	1.30					1	1.30			Chuyển tiếp
8.	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		10	6.55	0	0.00	3	1.00	6	5.45	1	0.10	
64	Mở rộng diện tích khuôn viên nhà trường Trường THPT Cẩm Giàng II	Xã Tân Trường	1	1.40					1	1.40			Chuyển tiếp
65	Dự án trường liên Cấp Hưng Phát (Phần DT còn lại chưa CMD)	TT. Cẩm Giang	1	0.20			1	0.20					Chuyển tiếp
66	Mở rộng Trường Mầm Non xã Cẩm Đoài	Xã Cẩm Đoài	1	0.11					1	0.11			Chuyển tiếp
67	Mở rộng Trường Tiểu học xã Cẩm Đoài	Xã Cẩm Đoài	1	0.38					1	0.38			Chuyển tiếp
68	QH Trường THPT Cẩm Giàng 3	Xã Cẩm Đoài	1	2.01					1	2.01			Chuyển tiếp
69	Xây dựng Trường Tiểu Học Cẩm Phúc	Xã Cẩm Phúc (Nay xã Phúc Điền)	1	0.40			1	0.40					Chuyển tiếp
70	Xây dựng Trường THCS Cẩm Phúc	Xã Cẩm Phúc (Nay xã Phúc Điền)	1	0.40			1	0.40					Chuyển tiếp
71	Điểm trường Mầm non Khu dân cư dịch vụ xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	0.10							1	0.10	Hủy bỏ
72	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu học cơ sở	Xã Ngọc Liên	1	0.84					1	0.84			Chuyển tiếp
73	Quy hoạch mở rộng trường Trung học cơ sở	Xã Ngọc Liên	1	0.71					1	0.71			Chuyển tiếp
9.	Đất cơ sở thể dục thể thao		3	2.21	0	0.00	0	0.00	2	1.20	1	1.01	
74	Sân vận động Thị trấn Cẩm Giang	TT. Cẩm Giang	1	1.01							1	1.01	Hủy bỏ

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
75	Sân vận động thôn Nghĩa TT Lai Cách	TT. Lai Cách	1	0.80					1	0.80			Chuyển tiếp
76	Sân vận động thôn Tinh Cách (Công trình hoàn trả đường)	Xã Cẩm Đông	1	0.40					1	0.40			Chuyển tiếp
10.	Đất khu công nghiệp		5	381.16	0	2.78	4	373.08	1	5.30	0	0.00	
77	Khu CN Đại An mở rộng giai đoạn 1 (điều chỉnh lần 2)	TT. Lai Cách	1	4.96				1	4.96				Chuyển tiếp
		Xã Cẩm Đông		0.34					0.34				
78	Mở rộng KCN Đại An giai đoạn 2 (Tổng diện tích 227,59 ha: Trong đó diện tích khu Công nghiệp khu 227.19 ha; Diện tích ảnh hưởng dự án 0,40 ha)	Xã Cẩm Đông	1	12.12		0.69	1	11.43					Đã thực hiện CMD xong 1 phần
		Xã Cẩm Đoài		64.64		2.09		62.55					
79	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lương Điền - Ngọc Liên (Tổng khu 150 ha)	Xã Lương Điền	1	19.41			1	19.41					Chuyển tiếp
		Xã Ngọc Liên		130.59				130.59					
80	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tân Trường mở rộng (Tổng diện tích 114,10 ha: Trong đó diện tích khu Công nghiệp khu 112,60 ha; Diện tích ảnh hưởng dự án 1,50 ha)	Xã Tân Trường	1	106.82			1	106.82					Chuyển tiếp
		Xã Định Sơn		5.78				5.78					
81	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lai Cách (Tổng khu 135,42 ha, trong đó: Hiện trạng 98,92 ha (Kiểm kê đất đai năm 2019 đã thực hiện, không chu chuyển)	TT. Lai Cách	1	36.50			1	36.50					Chuyển tiếp
11.	Đất cụm công nghiệp		2	18.64	0	0.00	2	18.64	0	0.00	0	0.00	
82	Xây dựng Nhà xưởng cho thuê và Nhà máy sản xuất đèn Led (Cụm công nghiệp Cao An)	TT. Lai Cách	1	3.60			1	3.60					Chuyển tiếp
83	Cụm CN- Dịch vụ thương mại Lương Điền	Xã Lương Điền	1	15.04			1	15.04					Chuyển tiếp
12.	Đất thương mại, dịch vụ		20	12.08	2	0.72	5	3.65	13	7.72	0	0.00	
84	Dự án Đa dạng sinh học, nông nghiệp hữu cơ và kết hợp du lịch sinh thái của Công ty Quang Hà (Phần diện tích còn lại)	Xã Cẩm Đông	1	1.50					1	1.50			Chuyển tiếp
85	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại, dịch vụ B&T tại xã Tân Trường	Xã Tân Trường	1	0.50					1	0.50			Chuyển tiếp
86	Cơ sở kinh doanh tổng hợp Tuấn Tương của Công ty Tuấn Tương	Xã Tân Trường	1	1.04					1	1.04			Chuyển tiếp
87	Dự án xây dựng Tổ hợp kinh doanh dịch vụ Hoa Kỳ	Xã Tân Trường	1	1.94			1	1.94					Chuyển tiếp

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
88	Đấu giá quyền sử dụng đất khu Công ty cổ phần Vinafood I Hải Dương	Xã Tân Trường	1	0.40					1	0.40			Chuyển tiếp
89	Dự án kinh doanh xăng dầu và bãi trông giữ xe ô tô của công ty cổ phần đầu tư TM Phú Thái	Xã Cẩm Hoàng	1	0.34					1	0.34			Chuyển tiếp
90	Dự án Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ Phú Thái TB	Xã Định Sơn	1	0.74			1	0.74					Chuyển tiếp
91	Cơ sở kinh doanh phụ tùng máy nông nghiệp của Công ty TNHH Tùng Thắng	Xã Ngọc Liên	1	0.58					1	0.58			Chuyển tiếp
92	Dự án xây dựng khu dịch vụ thể thao và bể bơi của hộ kinh doanh Mai Vũ	Xã Định Sơn	1	0.49					1	0.49			Chuyển tiếp
93	Khu vui chơi giải trí, thể thao bể bơi của hộ KD Xã Cao Văn Hồng	Xã Đức Chính	1	0.50	1	0.50							Đã thực hiện CMD xong
94	Dự án cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại	Xã Lương Điền	1	0.41	1	0.22		0.19					Đã chuyển MD xong một phần
95	Dự án cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại	Xã Lương Điền	1	0.35					1	0.35			Chuyển tiếp
96	Dự án cơ sở sửa chữa và mua bán thiết bị máy móc tại xã Cẩm Phúc của hộ kinh doanh Phạm Đình Khiêm	Xã Cẩm Phúc (Nay xã Phúc Điền)	1	0.19			1	0.19					Chuyển tiếp
97	Đất TMDV thị trấn Cẩm Giang của Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại HD	TT. Cẩm Giang	1	0.50					1	0.50			Chuyển tiếp
98	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh bách hóa tổng hợp Tuyết Mai của Công ty CP Tuyết Mai Hải Dương	Xã Tân Trường	1	0.53					1	0.53			Chuyển tiếp
99	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh tổng hợp Mỹ Hương của Công ty TNHH Mỹ Hương HD	Xã Tân Trường	1	0.54					1	0.54			Chuyển tiếp
100	Cơ sở kinh doanh máy móc, dụng cụ phục vụ công nông nghiệp Trường Xuân của hộ kinh doanh vận tải Trường Xuân	Xã Tân Trường	1	0.65					1	0.65			Chuyển tiếp
101	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Cẩm Giang của hộ kinh doanh Vũ Đăng Ban (Phần còn lại)	TT. Cẩm Giang	1	0.06			1	0.06					Chuyển tiếp
102	Dự án đầu tư Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng - thiết bị điện nước và sửa ô tô	TT. Lai Cách	1	0.30					1	0.30			Chuyển tiếp

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
103	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp tại thị trấn Cẩm Giang của hộ kinh doanh Lê Quang Triền	TT. Cẩm Giang	1	0.53			1	0.53					Chuyển tiếp
13.	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		20	44.16	6	24.58	4	8.64	10	10.94	0	0.00	
104	Dự án Nhà máy lắp ráp thiết bị điện tử - của Công ty CP Intelastic (Phần còn lại)	Xã Cao An	1	0.19			1	0.19					Chuyển tiếp
105	Dự án Nhà máy sản xuất khuôn mẫu cơ khí của Công ty CP đầu tư GP	Xã Cao An	1	3.23					1	3.23			Chuyển tiếp
106	Dự án Cơ sở sản xuất, lắp ráp bếp Gas, ghế ngồi, chậu rửa công nghiệp	Xã Cẩm Phúc (Nay xã Phúc Điền)	1	0.90					1	0.90			Chuyển tiếp
107	Mở rộng dự án Nhà máy sản xuất cơ khí, kết cấu thép	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	0.24					1	0.24			Chuyển tiếp
108	Nhà máy Bắc Dương -Chi nhánh Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	8.08			1	8.08					Chuyển tiếp
109	Nhà máy sản xuất kết cấu thép và cho thuê nhà xưởng, xã Cẩm Hưng của Công ty TNHH thương mại và sản xuất vật liệu xây dựng Đông Dương 3	Xã Cẩm Hưng	1	4.99	1	4.99							Đã thực hiện CMD xong
110	Dự án Hỗ trợ cơ sở sơ chế và bảo quản nông sản	Xã Đức Chính	1	0.22			1	0.22					Chuyển tiếp
111	Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản xuất khẩu của Công ty Kim Chính	Xã Đức Chính	1	1.20	1	1.20							Đã thực hiện CMD xong
112	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch không nung của hộ kinh doanh Phạm Đức Hải	Xã Cao An	1	1.47					1	1.47			Chuyển tiếp
113	Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và cho thuê nhà xưởng	Xã Cao An	1	1.93					1	1.93			Chuyển tiếp
114	Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện và khung thép tiền chế của công ty cổ phần Kevin	Xã Ngọc Liên	1	15.20	1	15.20							Đã thực hiện CMD xong
115	Cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh gỗ, đồ gỗ hộ ông Nguyễn Văn Biên	Xã Cẩm Hưng	1	0.41					1	0.41			Chuyển tiếp
116	Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng sửa chữa và gia công máy móc thiết bị của hộ kinh doanh Minh Thu	Xã Cẩm Phúc (Nay xã Phúc Điền)	1	1.12					1	1.12			Chuyển tiếp

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
117	Dự án cơ sở gia công cơ khí, kinh doanh thức ăn chăn nuôi	Xã Cao An	1	1.13	1	1.13							Đã thực hiện CMD xong
118	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ công nghiệp của hộ kinh doanh Nguyễn Quốc Quân	Xã Cao An	1	1.56	1	1.56							Đã thực hiện CMD xong
119	Cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ hộ ông Vũ Văn Đoàn	Xã Lương Điền	1	0.15			1	0.15					Chuyển tiếp
120	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bao bì lõi giấy Quang Hùng của hộ kinh doanh Ngô Quang Hùng	TT. Cẩm Giang	1	0.16					1	0.16			Chuyển tiếp
121	Đấu giá quyền sử dụng đất khu Công ty cổ phần Vinafood I Hải Dương	TT Cẩm Giang	1	0.36					1	0.36			Chuyển tiếp
122	Dự án Cơ sở sơ chế lông vũ và các sản phẩm từ lông vũ	Xã Cao An	1	0.50	1	0.50							Đã thực hiện CMD xong
123	Dự án xây dựng xưởng sản xuất kết cấu thép, kinh doanh vật liệu xây dựng	Xã Cao An	1	1.12					1	1.12			Chuyển tiếp
14.	Đất giao thông		19	59.88	2	2.27	7	25.27	6	23.77	4	8.57	
124	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm	Xã Cẩm Đông	1	11.70			1	11.70					Chuyển tiếp
		Xã Cẩm Đoài		1.67				1.67					
125	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn từ QL5 đến cầu sông Sắt	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	2.02	1	2.02							Đã thực hiện CMD xong
126	Xây dựng tuyến Đường nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng)	Xã Lương Điền	1	4.77			1	4.77					Chuyển tiếp
127	Đường gom KCN Cẩm Điền - Lương Điền	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	3.70			1	3.70					Chuyển tiếp
128	Đường nối khu Công Nghiệp, VSIP với Quốc Lộ 38	Xã Lương Điền	1	2.80					1	2.80			Chuyển tiếp
129	Đầu nối Khu Công Nghiệp Lương Điền Ngọc Liên với QL 38	Xã Lương Điền	1	0.18					1	0.18			Chuyển tiếp
		Xã Ngọc Liên		0.89						0.89			
130	Mở rộng đường huyện Lương Điền- Cẩm Phúc	Xã Lương Điền, Phúc Điền	1	2.00					1	2.00			Chuyển tiếp
131	Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai thị trấn Cẩm Giang	Xã Lương Điền	1	0.64					1	0.64			Chuyển tiếp
		TT. Cẩm Giang		5.54						5.54			

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
132	Mở rộng đường trục xã từ đường 394C đến Cống Quán thôn Thạch Lỗi (giai đoạn 2)	Xã Thạch Lỗi (Nay Thị Trấn Cẩm Giang)	1	1.07							1	1.07	Hủy bỏ
133	Mở rộng đường giao thông trục xã	Xã Cẩm Đông	1	1.00			1	1.00					Chuyển tiếp
134	Cải tạo, mở rộng đường huyện 195B giai đoạn 2 (Km6+134-Km7+228), huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Đông	1	1.26			1	1.26					Chuyển tiếp
135	Dự án sửa chữa, cải tạo nền mặt đường huyện 19 (Km5+350-Km7+828)	Xã Định Sơn	1	5.86					1	5.86			Chuyển tiếp
136	Dự án Mở Rộng đường trục xã	Xã Định Sơn	1	0.20							1	0.20	Hủy bỏ
137	Mở rộng đường vào khu vực phòng thủ	Xã Định Sơn	1	0.25	1	0.25							Đã thực hiện xong
138	Đường 19 từ Tân An đi Xã Cao An	Xã Định Sơn	1	1.30							1	1.30	Hủy bỏ
		Xã Cao An		2.00									2.00
139	Xây dựng bãi đỗ xe chợ Phú Lộc cũ	Xã Cẩm Vũ	1	0.15			1	0.15					Chuyển tiếp
140	Dự án cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường - Kim Giang (giai đoạn 3)	Xã Tân Trường	1	0.78			1	0.78					Chuyển tiếp
		TT. Cẩm Giang		0.24									
141	Dự án đường gom dọc QL5 phải tuyến từ ngã tư Ghê đi ngã tư Lai Cách (Km40+240-Km43+870) các đoạn còn lại và từ Khu đô thị thương mại Lai Cách đến hết Công ty Giấy Cẩm Bình bên trái tuyến (Km44+205- Km44+795)	Xã Tân Trường; Thị trấn Lai Cách	1	5.87					1	5.87			Chuyển tiếp
142	Bê tông hoá kênh T3B và đường gom	Xã Cẩm Vũ	1	2.00							1	2.00	Hủy bỏ
		Xã Cao An		2.00									2.00
15.	Đất thủy lợi		9	9.84	2	1.60	1	4.00	5	3.00	1	1.24	
143	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Đông	1	1.24							1	1.24	Hủy bỏ
144	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	0.20					1	0.20			Chuyển tiếp
145	Nạo vét kênh dẫn TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	0.10					1	0.10			Chuyển tiếp

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
146	KCH kênh tưới N1,N2 TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền)	1	0.10					1	0.10			Chuyển tiếp
147	KCH kênh tưới chính, kênh N1, TB Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Đoài	1	0.10					1	0.10			Chuyển tiếp
148	Nâng cấp hệ thống đê hữu sông Thái Bình đoạn từ K9+600-K29+150 thuộc địa bàn huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Văn	1	0.65				1	0.65				Chuyển tiếp
		Xã Đức Chính		1.85									
149	Xây dựng mới cống lấy nước trạm bơm tại K12+600 đê hữu Thái Bình, huyện Cẩm Giàng	Xã Đức Chính	1	0.25	1	0.25							Đã thực hiện xong
150	Xây dựng và cải tạo hệ thống kênh trung thủy nông Cẩm Đông - Phí Xá	Xã Định Sơn	1	0.35		1	0.35						Chuyển tiếp
		TT. Lai Cách		1.00			1.00						
		Xã Tân Trường		0.65			0.65						
		Xã Cẩm Đông		2.00			2.00						
151	Đào mới sông hút trạm bơm từ ao chuyển đổi hộ ông Nguyễn Xuân Nhất đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Thạch Lỗi (Đào mới sông chìm)	Xã Thạch Lỗi (Nay Thị Trấn Cẩm Giang)	1	1.35	1	1.35							Đã thực hiện CMD xong
16.	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công trình		13	7.73	0	0.00	8	4.91	5	2.82	0	0.00	
152	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA)	TT. Lai Cách	1	0.08				1	0.08				Chuyển tiếp
		Xã Tân Trường		0.08					0.08				
		Xã Cẩm Phúc (Nay xã Phúc Điền)		0.05					0.05				
		Xã Cao An		0.12					0.12				
153	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2022 - Giai đoạn 2	Xã Cẩm Phúc (Nay xã Phúc Điền)	1	0.01				1	0.01				Chuyển tiếp
		Xã Tân Trường		0.03					0.03				
		Xã Lương Điền		0.10					0.10				
		Xã Định Sơn		0.03					0.03				
		Xã Cẩm Văn		0.05					0.05				
154	Đường dây 220KV- nhiệt điện Hải Dương- Trạm 500KV Phố Nối	TT. Cẩm Giang, xã Cẩm Hưng, xã Cẩm Đoài, xã Cẩm Đông	1	1.47			1	1.47					Chuyển tiếp

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
155	Đường dây 110kV từ 220kV Hải Dương - Đồng Niên	Xã Đức Chính	1	0.39			1	0.39					Chuyển tiếp
156	Trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt- rẽ Gia Lộc- Phố Nối	Xã Cẩm Đông	1	0.20			1	0.20					Chuyển tiếp
157	Đường dây và TBA 110kV Bình Giang	Xã Cẩm Đông	1	0.20			1	0.20					Chuyển tiếp
		Xã Cẩm Phúc (Nay xã Phúc Điền)		0.08				0.08					
		Xã Tân Trường (khu công nghiệp)		0.03				0.03					
158	Xây dựng các công trình điện năng huyện Cẩm Giàng	Xã, thị trấn trong huyện	1	1.95					1	1.95			Chuyển tiếp
159	Xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV Cẩm Điền - Giai đoạn 2	KCN Xã Cẩm Điền (Nay xã Phúc Điền) - Xã Lương Điền	1	0.12					1	0.12			Chuyển tiếp
160	Cải tạo đường dây 35kV nhánh Kênh Vàng lộ 371E8.11 từ cột 37 đến cột 115	Xã Cẩm Văn, Xã Cẩm Vũ, Xã Cẩm Hoàng	1	0.21					1	0.21			Chuyển tiếp
161	Xây dựng và cải tạo ĐZ 22kV cấp điện cho KCN Đại An mở rộng Giai đoạn 2 năm 2024	Xã Cẩm Đông, Xã Cẩm Đoài, Xã Lương Điền	1	0.20			1	0.20					Chuyển tiếp
162	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2024	TT Lai Cách, Xã Lương Điền, xã Cẩm Phúc (nay xã Phúc Điền) , xã Tân Trường, xã Cẩm Vũ	1	0.03			1	0.03					Chuyển tiếp
163	Đường dây và TBA 110kV Tứ Minh	Xã Cẩm Đông, Xã Cẩm Đoài, Xã Lương Điền	1	1.12			1	1.12					Chuyển tiếp
164	Đường dây và TBA 110kV Tân Trường	Khu công nghiệp Xã Tân Trường - Xã Tân Trường	1	1.20			1	1.20					Chuyển tiếp
17.	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		1	0.84	0	0.00			1	0.84	0	0.00	
165	Xây dựng mở rộng Chợ Phí Xá, xã	Xã Cẩm Hoàng	1	0.84					1	0.84			Chuyển tiếp

STT	Loại đất, tên dự án, công trình	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024			Trong đó								Ghi chú
		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Số công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	KQ thực hiện đến 31/12/2024		Các dự án đã, đang thu hồi đất, GPMB		Chưa thực hiện		Không tiếp tục, đề xuất hủy bỏ hoặc chuyển GD		
					Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	Số CT, DA	Diện tích (ha)	
18	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt		3	1.63	0	0.00	1	0.51	2	1.12	0	0.00	
166	Mở rộng nghĩa địa thôn Lương Xá (2 vị trí)	Xã Lương Điền	1	0.12					1	0.12			Chuyển tiếp
167	Quy hoạch Mở rộng Nghĩa trang thôn Quý Dương	Xã Tân Trường	1	1.00					1	1.00			Chuyển tiếp
168	Nhà tang lễ xã thị trấn Lai Cách	TT. Lai Cách	1	0.51			1	0.51					Chuyển tiếp

(*) Đã thực hiện: Đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, CMD sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất.

(*) Đang thực hiện: Đang đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất.